



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 7/2020



**HỘI NGHỊ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỔ NHIỆM
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



**TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ:
LỜI GIẢI BÀI TOÁN CÂN ĐỐI
NGÂN SÁCH NĂM 2020**



**QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ
NƯỚC THẢI**



**TRUNG QUỐC - ĐỐI TÁC QUAN TRỌNG
CỦA KHU VỰC ASEAN**

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HẢI HÀ: LAN TỎA NHỮNG GIÁ TRỊ TỐT ĐẸP



ThS. Phạm Quang Nhuận
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Xuất phát từ một doanh nghiệp nhỏ chỉ có 8 cán bộ, công nhân, trụ sở kho bãi chưa đầy 200m², số vốn vồn vẹn hơn 300 triệu đồng, Hải Hà đã có sự phát triển vượt bậc để trở thành một Tổng công ty có quy mô nghìn tỷ, bao gồm 6 thành viên với các lĩnh vực kinh doanh chính là xây dựng và bất động sản. Đáng quý hơn, Hải Hà đang được quản trị bởi những con người tâm huyết, họ mong muốn và kiên định xây dựng doanh nghiệp phát triển bền vững dựa trên nền tảng lấy con người làm trung tâm, luôn tôn trọng và giúp đỡ để cùng nhau đi tới thành công.

Xây dựng doanh nghiệp trên nền tảng tinh hoa quản trị hiện đại

Trong 10 năm trở lại đây, thị trường bất động sản trong nước trải qua các giai đoạn khó khăn, thậm chí khủng hoảng nhưng Hải Hà vẫn đứng vững và tìm được hướng đi riêng cho mình. Các dự án công trình của Hải Hà được xây dựng kiên cố, hiện đại, tiện ích, đảm bảo chất lượng, nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống như ý đối với các tầng lớp nhân dân... Tiêu biểu có thể kể tới dự án Khu đô thị Hòa Phong, Khu nhà ở cao cấp Vương Cường đã và đang góp phần làm thay đổi một phần diện mạo thành phố Việt Trì. Hiện nay, tổng giá trị xây dựng của các dự án của Hải Hà đang triển khai đạt khoảng 2 nghìn tỷ đồng, 3 năm gần đây, doanh thu từ các hoạt động đầu tư và thương mại đạt 1.500 tỷ đồng, lợi nhuận khoảng 300 tỷ đồng và nộp ngân sách nhà nước khoảng 250 tỷ đồng.

Thành công của Hải Hà ngày hôm nay được xây dựng trên nền tảng hội tụ năng lực của các cổ đông, phát huy năng lực nội tại và mở rộng mạng lưới đối tác rộng khắp. Với sứ mệnh “phát triển tinh thần, tầm nhìn Doanh nhân Việt Nam”, TCT Đầu tư và Thương mại Hải Hà luôn chú trọng áp dụng phương pháp quản trị tiên tiến và công nghệ hiện đại cho các đơn vị thành viên. Theo đó, Hải Hà tập trung vào việc hoạch định chiến lược kinh doanh dài hạn và khoa học; phân bổ nguồn lực tài chính hợp lý; phân chia công việc dựa trên khả năng, sở trường và sự cống hiến của từng nhân viên; kiểm soát được các dữ liệu cơ bản và quan trọng như: Dòng tiền, hàng tồn kho, năng suất làm việc của nhân viên, các tài liệu kỹ thuật, văn bản quy hoạch... Quan trọng hơn, Hải Hà rất quan tâm tới đào tạo và phát triển nguồn nhân lực thông qua cử đi đào tạo, học tập kinh nghiệm, tạo môi trường làm việc và cơ chế chi trả thu nhập để khích lệ nhân viên làm việc hết khả năng.

Thành công và sẻ chia

Để có một doanh nghiệp phát triển bền vững, bên cạnh yếu tố về chiến lược, kỹ thuật, công nghệ, Hải Hà còn chú trọng tới việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp. Ở Hải Hà, văn hóa doanh nghiệp được thể hiện ở hai khía cạnh là: Tinh thần đoàn kết, đồng thuận tương thân tương ái và tinh thần trách nhiệm với khách hàng và cộng đồng. Đối với nội bộ, Hải Hà đã trở thành mái nhà chung tràn ngập



Lễ kỷ niệm 20 năm thành lập Công ty và đón nhận Cờ thi đua của UBND tỉnh Phú Thọ
Ảnh: Việt Thắng

yêu thương chia sẻ với cho mọi người, mọi thành viên. Sự yêu thương đoàn kết giữa các thành viên không chỉ thể hiện trong những lúc kinh doanh thuận lợi mà trong lúc khó khăn vẫn được phát huy triệt để. Nửa đầu năm 2020, thị trường bất động sản chịu ảnh hưởng rất xấu bởi đại dịch Covid19, Hải Hà cũng không ngoại lệ. Dù doanh số có sụt giảm chỉ chưa bằng một nửa so với cùng kỳ nhưng Ban Giám đốc của Tổng Công ty vẫn cố gắng duy trì công việc; đồng thời đảm bảo các chế độ lương và phúc lợi đầy đủ cho người lao động. Đáp lại sự quan tâm đó, các thành viên trong Hải Hà động viên nhau đoàn kết và nỗ lực hơn nữa vì sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Không chỉ gói gọn những giá trị tốt đẹp này trong phạm vi doanh nghiệp, Hải Hà còn lan tỏa những giá trị tốt đẹp ra cộng đồng, xã hội. Có lẽ không nhiều doanh nghiệp có quan điểm kinh doanh không chỉ mang lại lợi ích cho cổ đông, thực hiện nghĩa vụ với nhà nước, đem lại cuộc sống tốt hơn cho người lao động mà còn có phải có trách nhiệm giúp ích cho đời, nâng đỡ những hoàn cảnh khó khăn. Những năm gần đây, Hải Hà dành 4,6 tỷ đồng cho công tác nhân đạo từ thiện. Thật khó có thể kể hết những cá nhân, đơn vị được Hải Hà và ông Phạm Quang Nhuận – Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty giúp đỡ, đó có thể là những trường học cần sửa sang bàn ghế, một câu lạc bộ thể thao cần hỗ trợ kinh phí đi lại tập huấn, một tập thể cần hỗ trợ xuất bản...

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BỔ NHIỆM TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ



Được sự nhất trí của Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tại Hà Nội, sáng ngày 03/7/2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã long trọng tổ chức Lễ công bố Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK).

Ông Nguyễn Chí Dũng, Ủy viên Ban chấp hành TW Đảng, Bí thư Ban cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì buổi lễ.

Tham dự Lễ công bố có ông Trần Quốc Phương, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK; các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK; lãnh đạo và công chức

Cục Thống kê các tỉnh, thành phố tại 63 điểm cầu trực tuyến.

Tại buổi Lễ, Ông Nguyễn Thế Ngân, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố Quyết định số 1069/QĐ-BKHĐT ngày 03/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK giữ chức vụ Tổng cục trưởng TCTK, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thay mặt Ban cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng đã trao Quyết định bổ nhiệm Tổng cục trưởng TCTK cho Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK Nguyễn Thị Hương.

Phát biểu tại buổi lễ, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng chúc mừng ngành Thống kê đã có Tân Tổng cục trưởng, chúc mừng cá nhân Tân Tổng cục trưởng đã nhận được

sự tin tưởng và tín nhiệm của Thủ tướng chính phủ, Ban cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Lãnh đạo Bộ cũng như tập thể Lãnh đạo, công chức, viên chức ngành Thống kê. Đây là niềm vinh dự và tự hào đối với cá nhân bà Nguyễn Thị Hương cũng như TCTK.

Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng đánh giá cao những đóng góp của TCTK trong thời gian qua. TCTK đã luôn nêu cao tinh thần đổi mới để hiện thực hóa các quan điểm của Đảng, Nhà nước và làm được rất nhiều việc lớn, đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước như: Thực hiện thành công nhiều cuộc tổng điều tra với quy mô lớn, đặc biệt là có nhiều đổi mới, đột phá trong cuộc Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019; đánh giá lại quy mô GDP, thực hiện đề án khu vực kinh tế chưa được quan sát; Hội nghị năng suất

lao động... được Chính phủ và Lãnh đạo Bộ tin tưởng, đánh giá cao.

Phát biểu giao nhiệm vụ cho Tân Tổng cục trưởng TCTK, Bộ trưởng đề nghị bà Nguyễn Thị Hương thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tập thể lãnh đạo cốt cán của Ngành. Đồng thời, nêu cao tinh thần trách nhiệm, cùng với tập thể Lãnh đạo Tổng cục Thống kê kiện toàn bộ máy tổ chức cán bộ; nâng cao năng lực nghiệp vụ chuyên môn, hoàn thành khối lượng công việc ngày càng khó hơn, đúng theo phương châm của Ngành: Đầy đủ, chính xác, kịp thời; đẩy mạnh ứng dụng phương pháp luận và công nghệ tiên tiến nhằm hiện đại hóa công tác thống kê... cải tổ bộ máy tinh gọn hơn, góp phần nâng cao năng lực, vị thế của ngành Thống kê trong tình hình mới. Bộ trưởng tin tưởng dưới sự lãnh đạo của Tân Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, TCTK sẽ tiếp tục có những bước phát triển mới, gặt hái nhiều thành công hơn trong thời gian tới.

Phát biểu tại buổi lễ, Tân Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cảm ơn sự tin tưởng, tín nhiệm của Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tập thể Lãnh đạo, công chức, viên chức ngành Thống kê. Tân Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cam kết sẽ đem hết khả năng, cùng tập thể Lãnh đạo TCTK thực hiện tốt các mục tiêu, kế hoạch công tác đã đề ra. Trên cương vị mới, Tân Tổng cục trưởng mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các đồng chí Lãnh đạo Bộ, Lãnh đạo TCTK và các đồng nghiệp, góp phần xây dựng ngành Thống kê ngày càng phát triển và vững mạnh hơn.

Tại buổi lễ, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cùng Lãnh đạo TCTK, Lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, TCTK đã tặng hoa, chụp ảnh lưu niệm chúc mừng Tân Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương./.

Thu Hương

TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM HỢP TRỰC TUYẾN VỚI CƠ QUAN THỐNG KÊ CỘNG HÒA SERBIA

Trong 3 ngày (từ ngày 1-3/7/2020), tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) Việt Nam đã tổ chức hợp trực tuyến với Cơ quan Thống kê Cộng hòa Serbia (SORS) về các nội dung hợp tác trong dự thảo Biên bản ghi nhớ (MoU). Bà Nguyễn Thị Hương - Phó Tổng cục trưởng phụ trách TCTK Việt Nam và ông Miladin Kovačević - Thủ trưởng SORS đồng chủ trì buổi hợp trực tuyến.



Tham gia hợp trực tuyến tại hai đầu cầu còn có đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc cơ quan TCTK Việt Nam và đại diện lãnh đạo một số đơn vị có liên quan của SORS.

Phát biểu tại buổi họp, bà Nguyễn Thị Hương cảm ơn ông Miladin Kovačević - Thủ trưởng SORS đã quan tâm và bày tỏ thiện chí muốn hợp tác song phương với TCTK Việt Nam. Điều này thể hiện sự tin tưởng và sẵn sàng trợ giúp của SORS dành cho TCTK Việt Nam. Sau khi nghiên cứu biên bản ghi nhớ do SORS dự thảo với 6 lĩnh vực hợp tác gồm: Công tác hỗ trợ ra quyết định (DMS); Hệ thống phần mềm IST (hệ thống xử lý dữ liệu tích hợp); Tích hợp dữ liệu; học máy (machine learning); Phổ biến thông tin; hệ thống quản lý chất lượng, TCTK Việt Nam nhận thấy đây là những lĩnh vực rất đáng quan tâm và mong muốn được tiếp cận để khai thác, nhận hỗ trợ từ phía SORS. Để có thể hiểu nhau hơn cũng như đảm bảo tính khả thi, thiết thực và đạt hiệu quả trong hợp tác hai bên, bà Nguyễn Thị Hương đề nghị hai bên cùng nhau xem xét, thống nhất cụ thể các nội dung hợp tác để đạt hiệu quả cao nhất.

Ông Miladin Kovačević cho biết, trong 3 ngày họp, theo chương trình hợp tác đề xuất giữa hai cơ quan, SORS sẽ tập trung giới thiệu cụ thể từng nội dung của 6 lĩnh vực hợp tác tại biên bản ghi nhớ do SORS dự thảo và để thực hiện được hai bên sẽ ký biên bản ghi nhớ và đề xuất những hoạt động cụ thể trong quá trình hợp tác liên quan tới 6 lĩnh vực này.

Đánh giá cao nỗ lực của hai bên trong tổ chức buổi họp trực tuyến, bà Nguyễn Thị Hương mong muốn sau 3 ngày làm việc hai bên sẽ cụ thể hóa bằng biên bản ghi nhớ với các nội dung cụ thể, hiệu quả, thiết thực để có thể triển khai thực hiện chương trình hợp tác trong thời gian tới./.

M.T

LỄ KÝ KẾT BẢN GHI NHỚ HỢP TÁC

GIỮA TỔNG CỤC THỐNG KÊ VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Sáng ngày 13/7/2020, tại trụ sở cơ quan Tổng cục Thống kê, buổi lễ ký kết bản ghi nhớ hợp tác giữa Tổng cục Thống kê và Trường Đại học Kinh tế quốc dân đã được tổ chức. Tham dự buổi lễ ký kết, về phía Tổng cục Thống kê (TCTK) có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng; các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến và đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục. Về phía Trường Đại học Kinh tế quốc dân (KTQD) có PGS. TS. Phạm Hồng Chương, Hiệu trưởng; GS.TS. Phan Công Nghĩa, Nguyễn Phú hiệu trưởng cùng đại diện lãnh đạo, nguyên lãnh đạo một số phòng, khoa. Cùng tham dự Lễ ký kết còn có đại diện các cơ quan thông tấn báo chí.

Phát biểu tại buổi lễ ký kết, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh, với bề dày hơn 60 năm xây dựng và phát triển, trường đại học KTQD đã đào tạo cho đất nước nhiều nhân tài, bản thân Bà tự hào là một sinh viên, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường. Bà cũng cho biết, mối quan hệ giữa TCTK và Trường đại học KTQD đã được thiết lập từ lâu. Trong nhiều năm qua, hai cơ quan đã có những phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Công tác liên kết đào tạo giữa TCTK và các khoa của Trường được thực hiện thường xuyên thông qua việc tổ chức các lớp về phân tích, dự báo chuyên môn. Đặc biệt, Trường đã đào tạo nhiều cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ cho ngành Thống kê. Đồng thời, ngành Thống kê cũng nhận được sự hỗ trợ tích cực, hiệu quả chủ động từ các thầy, cô thuộc khoa Thống kê trong quá trình tổ chức tuyển dụng công chức, viên chức của Ngành. Bên cạnh đó, hàng năm, TCTK đều tạo điều kiện thuận lợi nhất để các sinh viên khoa Thống kê



đến thực tập tốt nghiệp tại các đơn vị thuộc Tổng cục.

Tại buổi lễ, PGS.TS. Phạm Hồng Chương bày tỏ sự cảm ơn đến cá nhân bà Nguyễn Thị Hương và TCTK đã tổ chức trọng thể buổi ký kết. Ông cho rằng, thông tin thống kê ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, đặc biệt trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay. Thông tin thống kê không chỉ là nền tảng, cơ sở trong việc hoạch định các chính sách quản lý phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà còn thể hiện sự phát triển của xã hội. Sự minh bạch, tính chính xác, kịp thời của số liệu thống kê không chỉ thể hiện sức mạnh của nền kinh tế mà quan trọng hơn còn thể hiện mức độ, trình độ phát triển của đất nước. TCTK đóng vai trò ngày càng quan trọng trong bộ máy quản lý của đất nước và nhận được sự quan tâm, đầu tư của Đảng và Chính phủ. Ông tin tưởng rằng lễ kết sẽ mở ra tiềm năng mới, cơ hội hợp tác mới giữa hai cơ quan.

Sau phần phát biểu của một số đại diện tham dự tại buổi lễ, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương và Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD Phạm Hồng Chương đã tiến hành ký kết bản ghi nhớ

hợp tác giữa hai bên, ưu tiên hợp tác trong các lĩnh vực: Chia sẻ thông tin, dữ liệu; Triển khai các hoạt động thống kê; Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, tuyển sinh và nghiên cứu khoa học. Mục tiêu của bản hợp tác là có được thỏa thuận khung, quy định các nguyên tắc chung về lĩnh vực hợp tác giữa hai bên. Theo đó, từng nội dung hợp tác sẽ được hai bên trao đổi cụ thể, thống nhất, phù hợp với khả năng, yêu cầu và lợi ích mỗi bên trong từng giai đoạn phát triển của ngành Thống kê và Trường đại học KTQD.

Việc ký kết bản ghi nhớ hợp tác sẽ không chỉ gắn kết giữa hai cơ quan mà còn tạo tiền đề vững chắc để TCTK và Trường đại học KTQD phối hợp, hỗ trợ nhau cùng phát triển về mọi mặt trong tương lai; đồng thời, việc ký kết bản ghi nhớ giữa 2 cơ quan đánh dấu một mốc quan trọng, hướng tới tăng cường khai thác thế mạnh, sử dụng hiệu quả nguồn lực mỗi bên để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao cũng như nâng cao chất lượng mỗi bên trong thời gian tới và cũng là thể hiện mối quan hệ đối tác bền chặt lâu dài giữa TCTK và Trường đại học KTQD./.

B.N

HỘI NGHỊ CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019



Chiều ngày 03/7/2020, tại Hà Nội, Ủy ban Dân tộc phối hợp cùng Tổng cục Thống kê tổ chức Hội nghị công bố kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019. Về phía Ủy ban Dân tộc có Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (UBDT) Đỗ Văn Chiến; Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT Nông Quốc Tuấn; Lê Sơn Hải; Nguyễn Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT Phan Văn Hùng và đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc UBDT. Về phía Tổng cục Thống kê có bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK, các Phó Tổng cục trưởng: Phạm Quang Vinh, Nguyễn Trung Tiến cùng đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục. Tới tham dự Hội nghị còn có đại diện các Ủy ban của Quốc hội; các bộ, ban ngành; một số tổ chức quốc tế và đồng bào cơ quan thông tấn báo chí.

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội

của 53 dân tộc thiểu số và Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng TCTK về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019, ngày 01/10/2019, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số (Điều tra 53 DTTS) lần thứ 2. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ tại Việt Nam và trên thế giới, công nghệ thông tin được ứng dụng triệt để trong các giai đoạn của cuộc điều tra, trong đó sử dụng 100% phiếu điện tử bằng hình thức CAPI và Webform, giúp thời gian điều tra và xử lý số liệu đã được rút ngắn đáng kể. Nhờ đó, việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê cơ bản của cuộc điều tra đã được thực hiện và cung cấp sớm.

Tại Hội nghị, sau phần phát biểu khai mạc của Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBDT Lê Sơn Hải và phần phát biểu chỉ đạo của Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDT Đỗ Văn Chiến, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK đã công bố một số kết quả chính của điều tra 53 DTTS.

Theo đó, trên phạm vi cả nước có 5.468 xã vùng DTTS và miền núi (viết gọn là xã vùng DTTS), chiếm 49% tổng số xã của toàn quốc. Năm 2019, 98,6% số thôn thuộc các xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện. Trong đó, tỷ lệ thôn được sử dụng điện lưới quốc gia chiếm 97,2%, tăng 4,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki-lô-mét được cứng hóa (trải nhựa hoặc bê tông) đạt 95,2%; gần 90% các thôn thuộc vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa. 99,5% các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. Cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS, tương ứng tăng hơn 3,8 nghìn trường và giảm 2,3 nghìn điểm trường so với năm 2015. Tuy các chương trình chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam được thực hiện rất hiệu quả, song tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn khá cao ở các hộ dân tộc vùng DTTS (35,5%), cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc (10,2%)...

Với kết quả trên, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, Tổng cục Thống kê đang tiếp tục phối hợp với Ủy ban Dân tộc khai thác số liệu để phân tích và công bố các kết quả chuyên sâu hơn về 53 DTTS trong thời gian tới.

Chương trình tiếp sau đó tại Hội nghị là phim ngắn về các đặc trưng cơ bản của 53 dân tộc thiểu số và lời phát biểu chúc mừng của một số tổ chức quốc tế đến TCTK và UBDT đã thực hiện thành công điều tra 53 DTTS./.

BN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN CHÚC MỪNG CỰU SINH VIÊN NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIỮ CHỨC VỤ TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ



Sáng 03/7/2020, tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng đã trao quyết định bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục Trưởng phụ trách TCTK giữ chức vụ Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK). Nhân dịp này, lãnh đạo Nhà trường, mạng lưới cựu sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã đến chúc mừng bà Nguyễn Thị Hương.

Thay mặt tập thể Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, PGS.TS. Phạm Hồng Chương, Hiệu trưởng, Phó Chủ tịch Ban điều hành Mạng lưới cựu sinh viên chúc mừng Tân Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương. Ông chia sẻ, Tân Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương là một trong những sinh viên ưu tú

của Khoa Thống kê, Khóa 31, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Không chỉ vậy, Bà còn là một trong những nữ Tiến sĩ hiếm hoi của Ngành Thống kê. Ông hy vọng, trên cương vị mới, Tân Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương sẽ có nhiều hoạt động cùng phối hợp, kết nối với Nhà trường trong hoạt động chuyên môn, nghiên cứu như hai đơn vị đã triển khai hiệu quả trong những năm vừa qua; đồng thời tin tưởng ngành Thống kê chắc chắn sẽ có nhiều khởi sắc mới trong thời gian tới.

Xúc động trước sự quan tâm của lãnh đạo Nhà trường cùng mạng lưới cựu sinh viên, bà Nguyễn Thị Hương gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy cô đã quan tâm, dìu dắt trong những năm tháng học tập và nghiên cứu tại Trường. Bà Nguyễn Thị Hương cho biết, dù ở cương vị nào, cá nhân Bà vẫn luôn hướng về Trường, nỗ lực phấn đấu, rèn luyện xứng đáng với công lao, niềm tin mà thầy cô Nhà trường đã luôn kỳ vọng. Đồng thời, sẽ cùng với các đơn vị liên quan hỗ trợ tốt nhất, kịp thời nhất khi Nhà trường có đề xuất, gắn chặt với các hoạt động chuyên môn, nghiên cứu khoa học, hướng tới ký thỏa thuận hợp tác giữa TCTK và Nhà trường.

Nhân dịp này, Tân Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cũng kính chúc sức khỏe các thầy cô, chúc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ngày càng phát triển, thành công hơn nữa trên mọi hoạt động./.

Thu Hương

HỢP BÁO CÔNG BỐ TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Sáng 10/7/2020, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức họp báo công bố Số liệu tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2020. Ông Phạm Quang Vinh - Phó Tổng cục trưởng TCTK chủ trì cuộc họp báo. Tham dự cuộc họp báo có đại diện lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị liên quan thuộc TCTK; đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; đại diện tổ chức lao động quốc tế (ILO) tại Việt Nam; một số đơn vị, cơ quan truyền thông tại Hà Nội. Buổi họp báo được kết nối trực tuyến với các điểm cầu của 63 Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Báo cáo Tình hình lao động việc làm quý II và 6 tháng đầu năm 2020 cho thấy dịch bệnh Covid-19 xuất hiện ở Việt Nam từ tháng 1/2020 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình lao động việc làm trong các ngành và tại tất cả các tỉnh, thành phố. Mức độ ảnh hưởng rõ rệt nhất được thể hiện trong quý II khi dịch bệnh diễn biến phức tạp khiến Việt Nam phải áp dụng các quy định về giãn cách xã hội được thực hiện triệt để trong tháng 4 năm 2020.

Bên cạnh các số liệu được công bố, TCTK cũng đề xuất một số giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người

lao động phục hồi sản xuất, góp phần tăng trưởng kinh tế trong đó chú trọng việc đẩy mạnh các gói hỗ trợ của Chính phủ, các gói hỗ trợ đặc thù cho nhóm lao động yếu thế, hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao trình độ và nắm bắt nhu cầu lao động của nền kinh tế trong bối cảnh mới.

Tại buổi họp báo, đại diện Tổ chức Lao động thế giới (ILO) đã gửi lời chúc mừng và đánh giá cao công tác điều tra lao động việc làm của TCTK, đặc biệt là những số liệu báo cáo kịp thời, chính xác về những tác động của dịch bệnh Covid-19 đến lao động việc làm của Việt Nam. Những phát hiện trong báo cáo của TCTK sẽ cấp thông tin vô cùng hữu ích cho các ngành, các cấp, các nhà hoạch định chính sách, kế hoạch ở Việt Nam, giúp Chính phủ nhanh chóng đưa ra các phương án kịp thời đối phó với dịch bệnh.

Đại diện TCTK cũng dành nhiều thời gian trả lời thỏa đáng thắc mắc của cơ quan truyền thông về các nội dung liên quan./.

Thu Hiền



HỘI THẢO QUY ĐỊNH CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC PHÒNG THUỘC CỤC THỐNG KÊ TỈNH, THÀNH PHỐ



Thực hiện Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê (TCTK) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020 của Tổng cục trưởng TCTK quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngày 08/7/2020, tại Hà Nội, TCTK tổ chức Hội thảo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố thuộc Trung ương. Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK tham dự và chỉ đạo Hội thảo. Tham dự Hội thảo có ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng TCTK, đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK, lãnh đạo các Cục Thống kê, phòng thuộc Cục Thống kê một số tỉnh phía Bắc. Hội thảo được kết nối trực tuyến với 63 điểm cầu tại Cục Thống kê các tỉnh, thành phố.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội thảo, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK cho biết, đây là một nhiệm vụ khó, đòi hỏi sự nỗ lực và tham gia đóng góp ý kiến của

những người trực tiếp điều hành, quản lý ở mỗi địa phương, đồng thời cần đảm bảo nguyên tắc đổi mới trong công tác sắp xếp lại cơ cấu tổ chức của các Phòng thuộc Cục Thống kê theo đúng quy định. Theo Bà, đây là lần đổi mới tổng thể, toàn diện về cơ cấu tổ chức của Ngành, đồng thời xác định rõ chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trong quy trình sản xuất thông tin thống kê. Do đó, để đảm bảo Hội thảo đạt được hiệu quả, Bà Nguyễn Thị Hương đề nghị các đại biểu tham dự Hội thảo tuân thủ nghiêm túc thời gian, chương trình làm việc; nghiên cứu tài liệu, tham gia đóng góp ý kiến đối với các nội dung dự thảo Quyết định; Đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, minh bạch, công khai trong công tác đánh giá, phân công nhiệm vụ phù hợp đối với các Phòng thuộc Cục Thống kê, tạo được sự thống nhất, thông suốt trong quy trình sản xuất số liệu thống kê đã được quy định, tạo sự đoàn kết ổn định trong đơn vị, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tại Hội thảo, các đại biểu đã được nghe Dự thảo Quyết định Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các

Phòng thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Theo đó, tại Dự thảo Quyết định có nhiều điểm mới được quy định cụ thể theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ là Cục Thống kê cấp tỉnh được tổ chức 5 phòng: Phòng Thống kê Tổng hợp; Phòng Thống kê Kinh tế; Phòng Thống kê Xã hội; Phòng Thu thập thông tin thống kê và Phòng Tổ chức – Hành chính. Ngoài ra, với quy định mới thì Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng Thống kê thuộc Cục Thống kê các tỉnh, thành phố sẽ do Tổng cục trưởng ban hành và được thống nhất thực hiện trên phạm vi cả nước.

Hội thảo cũng đã dành nhiều thời gian để các đại biểu thảo luận về các nội dung được đưa ra trong Dự thảo Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Thống kê thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố.

Kết luận Hội thảo, Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng TCTK yêu cầu, để thống nhất, đảm bảo quy trình biên soạn số liệu thống kê thông suốt thì các Cục Thống kê cần phối hợp với các Vụ thuộc TCTK, các đơn vị Phòng thuộc Cục để rà soát, phân công nhiệm vụ phù hợp với thực tế và đảm bảo đúng các quy định đã được ban hành. Bên cạnh đó, Vụ Tổ chức Cán bộ - TCTK cần tổng hợp các ý kiến đóng góp, trên tinh thần tiếp tục rà soát nhằm sớm hoàn thiện bản Dự thảo Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương./.

P.V

LÃNH ĐẠO TCTK GIÁM SÁT ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP GIỮA KỲ 2020 TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

LTS. Ngày 1/7/2020, Tổng cục Thống kê tổ chức thu thập thông tin điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020. Các đoàn giám sát điều tra trung ương đã được thành lập, bao gồm đoàn của Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, giám sát các tỉnh Đồng Tháp, Bình Phước (9-11/7); đoàn của Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh giám sát một số tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (từ ngày 6-8/7); đoàn của Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến, giám sát các tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa (5-7/7)

Tại tỉnh Đồng Tháp, ngày 10/7, đoàn công tác do bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp. Báo cáo về tình hình thực hiện điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020, ông Ngô Bá Mừng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp cho biết, thực hiện điều tra theo phương án, Cục đã thành lập tổ công tác có sự phân công giao công việc cụ thể đến từng thành viên trong tổ. Đồng Tháp thực hiện rà soát, lập bảng kê địa bàn theo Tổng điều tra Dân số và nhà ở 2019. Sau rà soát địa bàn điều tra, Đồng Tháp có 422 địa bàn, trong đó khu vực thành thị có 158 địa bàn, nông thôn có 264 địa bàn; số địa bàn điều tra mẫu gồm 302 địa bàn (trong đó nông thôn 264 địa bàn). Hiện, tỉnh có 499 trang trại, giảm 21 trang trại so Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016; có 117 xã, giảm 2 xã; tổng số hộ mẫu của toàn tỉnh là 903 hộ. Sau 9 ngày thực hiện điều tra, tỷ lệ đơn vị điều tra đạt trên 50%, hy vọng đến thời điểm kết thúc điều tra sẽ đạt đúng tiến độ. Đánh giá của đoàn công tác, nhìn chung, công tác tổ chức điều tra tại Đồng Tháp thực hiện nghiêm túc, tuy nhiên, còn tồn tại một số khó khăn như: Một số điều tra viên (ĐTV) là công chức xã kiêm nhiệm, chất lượng không đồng đều, một số thông thạo, một số chưa hiểu hết các chỉ tiêu để thu thập. Còn một số lỗi gặp trong quá trình



thu thập như: Việc xác định nhân khẩu đôi khi bị sót, thừa, sai đối tượng nhân khẩu chủ hộ; xác định việc làm chính của chủ hộ, không ghi rõ công việc cụ thể; các câu hỏi về đất đai bị sai logic, nhầm, sót; sai đơn vị tính; logic xác định nguồn thu nhập của chủ hộ...

Bên cạnh nội dung giám sát về điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ, đoàn cũng đã nghe Cục Thống kê báo cáo về đặc điểm tình hình của đơn vị và những thuận lợi cũng như khó khăn, vướng mắc hiện nay. Các thành viên trong đoàn đã dành thời gian giải đáp thỏa đáng các ý kiến thắc mắc liên quan đến nghiệp vụ chuyên môn. Kết luận buổi làm việc, bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng đánh giá cao sự nỗ lực, đoàn kết trách nhiệm của đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn. Bà cũng trả lời thắc mắc của các công chức về một số nội dung công tác nghiệp vụ liên quan đến điều tra

và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cũng như các vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, nhân sự, tài chính, ứng dụng CNTT...

Sau buổi làm việc với Cục Thống kê, Đoàn đã thực hiện giám sát điều tra thực địa tại 2 hộ dân ở Khóm Mỹ Thuận, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Tại tỉnh Bình Phước, đoàn công tác do Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng có buổi làm việc vào ngày 11/7 với các cán bộ cốt cán của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước. Báo cáo với Đoàn công tác, ông Bao Văn Tâm, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Phước cho biết, triển khai điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020, sau khi rà soát, địa phương tiến hành điều tra tại 239 địa bàn (trong đó có 198 địa bàn khu vực nông thôn), với tổng số gần 25,7 nghìn hộ có hoạt động nông, lâm, thủy sản. Toàn tỉnh hiện có 463 trang trại, giảm 351 trang trại (theo Thông tư 27).

Theo dõi tiến độ điều tra, tính đến ngày 10/7, đạt 64,1%; tuy nhiên điều tra trang trại đến thời điểm đó đạt thấp, chỉ 15%, nguyên nhân là do các trang trại nằm phân tán, nhiều chủ trang trại không thường xuyên ở nơi sản xuất nên ĐTV khó tiếp cận. Nhìn chung, công tác triển khai điều tra trên địa bàn được lãnh đạo các cấp rất quan tâm, tạo điều kiện; lực lượng ĐTV tham gia điều tra hầu hết đều đã từng tham gia công tác điều tra thống kê nên rất thuận lợi trong công tác thu thập thông tin. Tuy nhiên, do thời gian điều tra rơi vào thời điểm mưa nhiều, lại là tỉnh miền núi nên việc đi lại của ĐTV khá khó khăn... Bên cạnh báo cáo công tác điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước đã báo cáo những nét cơ bản các công tác đã thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2020. Về công tác tổ chức, Cục gồm 6 phòng và 11 Chi cục Thống kê cấp huyện thực hiện nhiệm vụ tốt, phối hợp công tác nhịp nhàng. Về công tác tài chính, thực hiện phân bổ công khai, rõ ràng, minh bạch. Về triển khai họp báo, được sự hỗ trợ của Tổng cục và hướng dẫn của các Vụ, Cục Thống kê thực hiện đúng hướng dẫn, quy trình. Cục đã ban hành quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí...

Kết luận buổi làm việc, Bà Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng đánh giá cao kết quả công việc của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước đã đạt được trong thời gian qua. Bà nhấn mạnh, Ban Lãnh đạo cùng các công chức trong đơn vị cần tiếp tục ổn định, củng cố, đoàn kết thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn. Bà cũng bày tỏ sự chia sẻ, thấu hiểu về những vất vả của các công chức phải thực hiện trong bối cảnh nhiệm vụ ngày càng nặng nề, trong khi lực lượng biên chế có những hạn chế,

đặc biệt đối với các Phòng Tổng hợp, thanh tra. Bà cũng dành nhiều thời gian trả lời các câu hỏi liên quan đến các nghiệp vụ chuyên sâu cho các công chức cốt cán của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước.

Sau buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Bình Phước, đoàn công tác đã thực hiện giám sát tại hộ dân ở địa bàn ấp 4, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Từ ngày 06/7 đến ngày 08/7/2020, đoàn công tác do ông Phạm Quang Vinh, Phó Tổng cục trưởng TCTK làm trưởng đoàn đã kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin điều tra giữa kỳ tại các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và Hậu Giang. Tại các tỉnh, đoàn công tác đã làm việc trực tiếp với một số Chi cục Thống kê, giám sát việc thu thập thông tin phiếu hộ của điều tra viên tại một số địa bàn điều tra. Đồng thời, làm việc với các Cục Thống kê về tình hình và tiến độ thực hiện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh.

Tại một số địa bàn điều tra, đoàn công tác đã trực tiếp giám sát công tác thu thập thông tin đối với hộ của một số điều tra viên và chỉ ra một số vấn đề cần lưu ý trong quá trình thu thập thông tin như logic giữa các câu hỏi trong phiếu điều tra, đặc biệt là những nội dung về nhân khẩu, diện tích đất nông nghiệp, diện tích trồng các loại cây, diện tích nuôi thủy sản của hộ... Đồng thời, đoàn đã nghe phản hồi của các điều tra viên về một số lỗi kỹ thuật trong quá trình sử dụng thiết bị điện tử để thu thập thông tin và giải đáp một số nội dung về nghiệp vụ điều tra viên chưa hiểu rõ.

Làm việc với các Cục Thống kê, đoàn công tác đã nghe báo cáo của Cục về công tác triển khai cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, tiến độ thực hiện, những khó khăn, thuận lợi trong quá trình thực hiện và những đề xuất của Cục Thống kê.

Qua thực tế kiểm tra tại địa bàn, giám sát công tác thu thập thông tin của ĐTV và báo cáo của các Cục Thống kê, Chi cục Thống kê - nơi đến kiểm tra, Đoàn công tác đã nắm tiến độ điều tra đồng thời lưu ý một số sai sót thường gặp trong quá trình thu thập thông tin của điều tra viên.

Kết luận và chỉ đạo, Phó Tổng cục trưởng Phạm Quang Vinh cho rằng, nhìn chung các Cục Thống kê đã triển khai cuộc điều tra nghiêm túc, bài bản, đúng theo kế hoạch, phương án điều tra; tham mưu với UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo các huyện, xã thực hiện cuộc điều tra theo quy định. Các điều tra viên nhìn chung có hiểu biết về nghiệp vụ điều tra, có kinh nghiệm trong việc thu thập thông tin bằng CAPI và thực hiện đúng quy trình thu thập thông tin; tuy nhiên còn một số địa bàn trình độ của ĐTV không đồng đều, chưa hiểu hết các quy định của phương án điều tra. Trung tâm Tin học Thống kê cần rà soát lại Chương trình, khắc phục lỗi mạng. Vụ Nông, Lâm, Thủy sản cập nhật những lỗi thường gặp, những vấn đề cần lưu ý để thông báo cho các tỉnh, Cục Thống kê cập nhật, phản hồi những vướng mắc về nghiệp vụ để Vụ NLTS thống nhất giải quyết, đồng thời thông báo ngay cho điều tra viên các địa bàn điều tra xử lý những lỗi logic trong quá trình thu thập thông tin.

Tại Nghệ An, đoàn công tác do ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng làm trưởng đoàn. Qua kiểm tra, giám sát cho thấy, Cục Thống kê tỉnh Nghệ An đã thực hiện đúng phương án điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ, như: Thành lập Tổ công tác chỉ đạo điều tra; công tác tuyển chọn điều tra viên đảm bảo yêu cầu; đã thực hiện công tác tập huấn, rà soát, lập bảng kê...

Kết quả sau 5 ngày điều tra (từ ngày 1-5/7/2020), Nghệ An đã

thực hiện điều tra đối với phiếu điều tra toàn bộ là 15.031 hộ/45.345 hộ, đạt 33,15%; Phiếu điều tra mẫu là 340 hộ/1.347 hộ, đạt 25,24%; Phiếu điều tra trang trại là 6 trang trại/308 trang trại, đạt 1,95%; Phiếu điều tra xã là 32 xã/411 xã, đạt 7,79%.

Tuy nhiên, Cục Thống kê tỉnh Nghệ An cho biết, thời điểm điều tra trùng với dịp chuẩn bị Đại hội Đảng bộ huyện, thành phố, thị xã nên gặp nhiều khó khăn cho công tác triển khai cuộc điều tra. Mặt khác, với việc luân chuyển công an chính quy về xã làm trưởng công an xã, nên có rất nhiều đồng chí nguyên là trưởng công an xã nay được chuyển sang làm Văn phòng - Thống kê gây khó khăn cho việc tiếp thu nghiệp vụ điều tra; thời điểm bắt đầu điều tra (ngày 1/7/2020) trùng với rất nhiều cuộc điều tra khác nên cơ sở gặp nhiều khó khăn trong bố trí nhân lực để chỉ đạo, thực hiện các cuộc điều tra; thêm vào đó, thời tiết nắng nóng có lúc lên tới 39 - 40 độ C ảnh hưởng tới sức khỏe; nhiều địa bàn ở huyện miền núi cao ĐTV đi lại gặp rất nhiều khó khăn...

Sau khi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, đoàn công tác đã có buổi làm việc với Chi cục Thống kê huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An; và thực hiện giám sát tại hộ dân trên địa bàn xã Diễn Tường, huyện Diễn Châu.

Đoàn công tác đã thực hiện rút kinh nghiệm điều tra tại địa bàn. Các thành viên trong Đoàn giải đáp các thắc mắc của các ĐTV liên quan đến nghiệp vụ điều tra. Kết luận tại buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Nghệ An, ông Nguyễn Trung Tiến - Phó Tổng cục trưởng TCTK cho rằng: Cuộc điều tra diễn ra vào đúng thời điểm có rất nhiều cuộc điều tra thực hiện trên địa bàn do đó ít nhiều đã ảnh hưởng tới công tác điều tra, do vậy cần nỗ lực, cố gắng hơn nữa để điều tra hoàn thành đúng tiến độ.



Tại Thanh Hóa, đoàn công tác do ông Nguyễn Trung Tiến, Phó Tổng cục trưởng làm Trưởng đoàn đã có buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa. Hiện, toàn tỉnh Thanh Hóa, số hộ có hoạt động nông, lâm, thủy sản (thuộc đối tượng điều tra) là 50.546 hộ (khu vực miền núi 15.501 hộ và 35.045 hộ khu vực còn lại); toàn tỉnh hiện có 830 trang trại được trải khắp vùng miền trong tỉnh.

Theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa, việc triển khai Quyết định điều tra trên địa bàn có nhiều thuận lợi. Cục Thống kê Thanh Hóa luôn nhận được sự chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp rất kịp thời của Tổ công tác Trung ương (Vụ Nông, lâm, thủy sản và Trung tâm Tin học) trong các bước triển khai công việc. Hệ thống thông tin liên lạc dễ dàng nên mọi việc được triển khai nhanh và kịp thời. Các vướng mắc sau khi trao đổi trực tiếp với Vụ Nông, Lâm, Thủy sản và Trung tâm Tin học, Phòng Nông nghiệp đã kịp thời giải quyết tháo gỡ. Phần mềm trang tác nghiệp tương đối dễ sử dụng thuận lợi cho điều tra viên và giám sát viên trong tác nghiệp.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện điều tra, Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa cũng nhận thấy còn những khó khăn cần được tháo gỡ như: Việc sáp nhập các đơn vị

hành chính cấp huyện và cấp xã (tỉnh Thanh Hóa có 143 xã, phường, thị trấn phải sáp nhập thành 67 xã, phường, thị trấn mới) gây nhiều khó khăn trong quá trình rà soát, cập nhật địa bàn phục vụ công tác điều tra; đường truyền còn khó khăn do các huyện ở miền núi liên tục bị mất điện, hệ thống đường truyền quá cũ, phần lớn máy tính được trang bị từ rất lâu nên thường xuyên bị sự cố và chậm trong các thao tác...

Phát biểu tại buổi làm việc với Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa, ông Nguyễn Trung Tiến - Phó Tổng cục trưởng TCTK cho rằng: Thời điểm này có nhiều cuộc điều tra đang diễn ra, cùng với việc tổ chức đại hội Đảng các cấp nên nhân sự cấp xã có thay đổi ít nhiều, ảnh hưởng tới công tác điều tra. Mặt khác, việc xây dựng phương án điều tra đúng vào thời điểm Việt Nam bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19, kinh phí điều tra bị cắt giảm nên ảnh hưởng lớn đến công việc triển khai của địa phương.

Sau khi làm việc với Cục Thống kê Thanh Hóa, đoàn đã có buổi làm việc với Chi cục Thống kê huyện Nông Cống và chia thành hai đoàn thực hiện giám sát thực địa tại các hộ dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa./.

P.V (tổng hợp)

THỰC TRẠNG VỀ VIỆC ÁP DỤNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2008 VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2020

Nguyễn Thị Thanh Mai

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động, TCTK

Ngày 12 tháng 11 năm 2008, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 1019/QĐ-TCTK ban hành danh mục nghề nghiệp áp dụng cho cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Đây là bản danh mục được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 08) được ban hành nhằm phục vụ yêu cầu quản lý nói chung; phục vụ công tác thống kê, tổng điều tra dân số, so sánh quốc tế về lĩnh vực nghề nghiệp nói riêng.

Hơn 10 năm qua, Tổng cục Thống kê đã áp dụng danh mục nghề nghiệp trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, 2019 và Điều tra Lao động trong việc làm hàng năm để mã hóa và phân tổ nghề nghiệp của người lao động trong cả nước. Điều này đã cung cấp cho nhà quản lý lập chính sách và đồng đạo người dùng tin trong và ngoài nước một nguồn thông tin đầy đủ, có hệ thống về công việc, nghề nghiệp cũng như các đặc trưng cơ bản về trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề của người lao động trong nền kinh tế.

Tuy vậy, trải qua 10 năm áp dụng, danh mục nghề nghiệp ban hành từ năm 2008 đã bắt đầu bộc lộ một số tồn tại, đòi hỏi có những nghiên cứu sửa đổi, cập nhật phù hợp với tình hình mới. Đây chính là cơ sở tiền đề để Tổng cục Thống kê quyết định nghiên cứu sửa đổi danh mục nghề nghiệp năm 2008 trình Thủ tướng Chính phủ ban hành trong năm 2020.

Thực trạng của việc áp dụng danh mục nghề nghiệp năm 2008

Thực tế áp dụng danh mục nghề nghiệp trong các cuộc điều tra

Danh mục nghề nghiệp năm 2008 được chính thức áp dụng để mã hóa nghề nghiệp của người lao động trong 2 cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và năm 2019 và trong các cuộc Điều tra lao động việc làm từ năm 2010 đến nay.

Theo đó, những người từ 15 tuổi trở lên, trong khoảng thời gian tham chiếu, có làm việc (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập sẽ được yêu cầu cung cấp thông tin về công việc/hoạt động kinh doanh và trình độ tay nghề của họ để làm căn cứ mã hóa nghề nghiệp. Những người làm đồng thời nhiều công việc/hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian tham chiếu nhất định thì được yêu cầu cung cấp thông tin về công việc/hoạt động kinh doanh chính (sau đây gọi tắt là công việc chính).

Theo quy định, công việc chính là công việc mà đối tượng điều tra làm thường xuyên nhất. Nếu đối tượng điều tra có nhiều công việc thường xuyên thì công việc chính là công việc chiếm nhiều thời gian hơn hoặc tạo ra thu nhập lớn hơn. Riêng đối với những người không có công việc thường xuyên mà chỉ làm các công việc tạm thời thì sẽ dùng thời gian tham chiếu là 7 ngày để xác định công việc chính. Đó là công việc đối tượng điều tra làm nhiều giờ nhất hoặc công việc tạo ra thu nhập lớn nhất trong 7 ngày tham chiếu.

Sau khi xác định được công việc chính, đối tượng điều tra sẽ được yêu cầu mô tả chi tiết về nhiệm vụ và chức danh của công việc chính. Dựa vào thông tin mô tả về nhiệm vụ, chức danh công việc, trình độ đào tạo do đối tượng điều tra cung cấp, người làm thống kê sẽ thực hiện phân tổ và mã hóa nghề nghiệp của đối tượng điều tra.

Cung cấp thông tin đầy đủ, hệ thống về nghề nghiệp của người lao động

Kết quả điều tra và mã hóa nghề nghiệp cho thấy, năm 2019, khi phân tổ hơn 54,6 triệu lao động có việc làm trong nền kinh tế Việt Nam theo mức độ kỹ năng, có đến 34,5% lao động không đòi hỏi kỹ năng, 53,2% lao động làm nghề đòi hỏi có kỹ năng thấp và chỉ có 11,7% lao động đòi hỏi kỹ năng cao. Tỷ trọng người lao động

làm các công việc giản đơn và các công việc đòi hỏi kỹ năng thấp ở Việt Nam còn cao, phù hợp với bối cảnh tỷ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật (từ trình độ “Sơ cấp nghề” trở lên) cho người lao động còn thấp (cả nước có khoảng 22,8% lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo).

Tuy vậy, những năm qua cũng chứng kiến sự chuyển dịch mạnh mẽ của lao động từ nhóm nghề không có kỹ năng sang nhóm nghề đòi hỏi kỹ năng ở mức độ cao hơn. Năm 2011, lao động làm công việc giản đơn (không có kỹ năng) chiếm 40,5% tổng số lao động có việc làm, đến năm 2019, con số này là 34,5%, giảm 6 điểm phần trăm sau 8 năm. Cũng trong khoảng thời gian này, tỷ trọng lao động có việc làm yêu cầu kỹ năng cao tăng 2,3 điểm phần trăm (tăng từ 9,9% năm 2011 lên 12,2% năm 2019); tỷ trọng lao động có việc làm yêu cầu kỹ năng thấp tăng từ 49,5% năm 2011 lên đến 53,2% năm 2019, tăng 3,7 điểm phần trăm. Có thể nói đây là thành quả của những nỗ lực đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Chính phủ Việt Nam trong nhiều năm qua.

Năm 2019, trong số 10 nhóm nghề cấp 1, lao động làm “lãnh đạo” chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm dưới 1%, tương đương với 521 nghìn người. Sau 10 năm, số người này thay đổi không đáng kể. Lực lượng đông đảo nhất trong thị trường lao động Việt Nam là những người làm công việc giản đơn, với 18,8 triệu người, chiếm tỷ trọng 34,5%. Lực lượng đông thứ hai là nhóm Nhân viên dịch vụ và bán hàng với gần 9,5 triệu người (chiếm 17,5%); tiếp đến là nhóm Lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan với hơn 7,8 triệu lao động (chiếm 14,3%); nhóm Thợ vận hành và lắp ráp

máy móc thiết bị hơn 6,6 triệu người (chiếm 12,1%).

Đa phần những lao động giản đơn hiện đang làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, 77,8%. Ngược lại, những người giữ chức vụ lãnh đạo hoặc làm các công việc chuyên môn, đòi hỏi kỹ năng cao chủ yếu làm việc trong ngành Dịch vụ, 78,6%.

Hầu hết những người làm công tác lãnh đạo đều đã được đào tạo, 93,6%. Tình trạng này hoàn toàn trái ngược với bức tranh về đào tạo của lao động công việc giản đơn và lao động có kỹ năng trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Hầu hết những người làm công việc giản đơn và công việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp đều chưa qua đào tạo, 96,3%. Điều này phản ánh thực tế lao động làm nông nghiệp gắn với nông thôn thường làm các công việc giản đơn và có trình độ thấp.

Phục vụ công tác tư vấn giới thiệu việc làm

Năm 2019, Cục Việc làm, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã sử dụng danh mục nghề năm 2008 do Tổng cục Thống kê ban hành kết hợp với kết quả điều tra Lao động việc làm hàng năm và điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017 làm cơ sở để xây dựng các tiêu chí để xác định các nghề phổ biến trên thị trường lao động Việt Nam. Số lượng nghề phổ biến được xây dựng là 100 nghề, phục vụ công tác tư vấn giới thiệu việc làm ở các Trung tâm dịch vụ việc làm các tỉnh.

Xác định nhu cầu tuyển dụng lao động trong nền kinh tế Việt Nam

Theo kết quả điều tra, không tính lao động giản đơn, trong các doanh nghiệp, hiện có 20 nghề sử dụng nhiều lao động nhất, chủ yếu là nghề liên quan đến kỹ thuật. Ngoài ra, doanh nghiệp sử dụng

nhiều lao động trong các nghề liên quan đến quản lý và bán hàng.

Theo kết quả Điều tra Nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2017, từ năm 2017 đến năm 2020, 10 nghề có nhu cầu tuyển thêm nhiều nhất gồm: Lao động giản đơn, Thợ may, Nhân viên marketing và bán hàng, Thợ thủ công trong ngành dệt may và da giày, Vận hành máy móc, Kỹ thuật viên sản xuất hàng may mặc, Kỹ sư xây dựng, Thợ lắp ráp, Lái xe, Kế toán. Đa phần các nghề có nhu cầu tuyển nhiều nhất tập trung ở khu vực thành thị, tuy nhiên, nhóm “Vận hành máy móc”, “Kỹ thuật viên sản xuất hàng may mặc” thường tập trung nhu cầu ở khu vực nông thôn nhiều hơn. Qua đây, có thể thấy nhu cầu tuyển dụng nói chung cũng như nhu cầu ở từng khu vực để có những chính sách đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong tương lai một cách kịp thời, phù hợp.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, đối với những nghề được xác định là cần tuyển thêm trong năm 2019 thì các nghề liên quan đến kỹ thuật trong ngành may mặc và da giày được doanh nghiệp đánh giá là khó tuyển dụng nhất. Khoảng 36,1% doanh nghiệp đánh giá là khả năng tuyển dụng của lao động làm các công việc này ở mức khó và rất khó. Nghề Thợ thủ công trong ngành dệt may và da giày đứng thứ 2 về mức độ khó tuyển dụng lao động, 34,7% doanh nghiệp dự kiến khó tuyển dụng lao động làm nghề này. Thợ may là công việc có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất nhưng mức độ khó tuyển dụng chỉ là 7,4%. Qua kết quả điều tra có thể thấy, những nghề mà doanh nghiệp sử dụng nhiều đồng thời là những nghề thiếu lao động nhiều, khó tuyển dụng. Đa phần các nghề này

đều là nghề trong lĩnh vực kỹ thuật yêu cầu phải thành thạo sử dụng máy móc thiết bị và quản trị tiếp cận sử dụng máy móc công nghệ mới. Điều này cung cấp các bằng chứng xác thực để xây dựng các chính sách đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với nhu cầu thị trường.

Một số hạn chế khi áp dụng danh mục nghề nghiệp năm 2008

Chưa đủ căn cứ pháp lý, phạm vi áp dụng hẹp

Danh mục nghề nghiệp Việt Nam năm 2008 của Tổng cục Thống kê được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 08) có kế thừa bảng danh mục nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của nước ta. Danh mục nghề nghiệp do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành để phục vụ yêu cầu quản lý nói chung; phục vụ công tác thống kê, tổng điều tra dân số, so sánh quốc tế về lĩnh vực nghề nghiệp nói riêng. Như vậy, danh mục này chưa phải là văn bản mang tính quy phạm pháp luật, hiện tại chủ yếu được sử dụng trong ngành Thống kê phục vụ công tác thống kê.

Chưa được sử dụng thống nhất

Do chưa phải là văn bản quy phạm pháp luật nên danh mục nghề nghiệp năm 2008 chưa được coi là căn cứ pháp lý để sử dụng thống nhất chung trong toàn quốc. Hiện tồn tại tình trạng mỗi Bộ, ngành ban hành một danh mục nghề riêng phục vụ nhu cầu quản lý của ngành mình, các danh mục này hiện không có sự kết nối và thống nhất. VD: Thông tư số 15/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc ban hành danh mục nghề,

công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; Dự thảo Thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học công lập. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý nói chung và cho công tác liên thông dữ liệu hành chính nói riêng.

Chưa thuận tiện khi áp dụng, nhiều nghề không có trong danh mục

Danh mục hiện đang thiếu các tài liệu, sổ tay hướng dẫn sử dụng mô tả cụ thể các công việc được mã hóa nên việc áp dụng gặp nhiều hạn chế, đôi khi gây nhầm lẫn khó hiểu cho người dùng. Một số tên nghề hoặc phần giải thích trong danh mục được dịch thô từ bản quốc tế, chưa được nghiên cứu giải thích kỹ nên chưa thực sự phù hợp với thị trường lao động Việt Nam, gây lúng túng cho người sử dụng.

Hơn nữa, do được xây dựng từ năm 2008 và từ đó đến nay chưa được bổ sung, cập nhật nên danh mục nghề nghiệp năm 2008 thiếu một số nghề mới phát sinh. Điều này gây khó khăn khi sử dụng để thực hiện mã hóa và phân loại nghề nghiệp của người lao động.

Khuyến nghị đối với dự thảo danh mục nghề nghiệp mới

TCTK đang xây dựng dự thảo danh mục nghề nghiệp năm 2020. Dự thảo có nhiều điểm mới, về cơ bản đã giảm thiểu được một số điểm hạn chế của danh mục nghề nghiệp năm 2008, tuy nhiên, tác giả xin bổ sung một số khuyến nghị sau:

- Ban soạn thảo cần rà soát kỹ danh mục nghề nghiệp trình Thủ tướng ban hành, cố gắng mô tả và giải thích được đầy đủ các nghề phổ biến trong thị trường lao động Việt Nam để đảm bảo có thể

dễ dàng phân loại và mã hóa nghề nghiệp của hầu hết người lao động trong nền kinh tế.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nên mở rộng phạm vi áp dụng của danh mục nghề nghiệp. Theo đó, danh mục này không nên chỉ áp dụng trong công tác thống kê mà còn trong công tác tuyển dụng, quản lý nguồn nhân lực. VD: Công tác xây dựng để án vị trí việc làm, xác định nhu cầu tuyển dụng của các Bộ, ngành và địa phương, quy định về công việc ngành nghề nặng nhọc độc hại cần lấy danh mục nghề nghiệp làm gốc, các Bộ, ngành dựa trên các nghề nghiệp này chi tiết, cụ thể hóa công việc đến cấp 5, cấp 6, phù hợp với ngành mình. Điều này sẽ thuận tiện cho công tác quản lý của Chính phủ và tạo cơ sở kết nối nguồn dữ liệu hành chính về nhân sự trong tương lai.

- Bên cạnh danh mục nghề nghiệp được Thủ tướng Chính phủ ban hành, Tổng cục Thống kê cần biên soạn các tài liệu, sổ tay hướng dẫn để hướng dẫn người dùng về cách sử dụng danh mục để mã hóa. Ngoài ra, cần có những quy ước hướng dẫn người dùng cách mã hóa một số nghề đặc thù hoặc nghề mới phát sinh hoặc nghề chưa được giải thích rõ.

- Trong thời đại bùng nổ cách mạng công nghiệp 4.0, nghề nghiệp của người lao động sẽ không ngừng thay đổi, có những nghề mới phát sinh sẽ nhanh chóng trở nên phổ biến, ngược lại có rất nhiều nghề sẽ dần biến mất, vì vậy danh mục nghề nghiệp mới cần phải được xây dựng theo hướng mở, tức là phải được thiết kế để dễ dàng sửa đổi, cập nhật phù hợp với thực tế và không mất nhiều thời gian cho các thủ tục hành chính không cần thiết.

(Xem tiếp trang 24)



TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

Khoa Lý luận cơ sở, Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp

Với hơn 3 nghìn km đường bờ biển Việt Nam có nhiều lợi thế phát triển kinh tế biển, đóng góp vào sự tăng trưởng kinh tế - xã hội của đất nước. Trong bối cảnh Việt Nam đã, đang tăng cường mở rộng hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, việc đẩy mạnh hợp tác quốc tế phát triển kinh tế biển bền vững được coi là xu thế tất yếu. Điều này được đặc biệt nhấn mạnh trong các chính sách điều hành của Chính phủ như: Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018, Quyết định 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 phê duyệt Đề án hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030...

Tiềm năng kinh tế biển thu hút cơ hội hợp tác quốc tế

Với vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và chủ quyền đường bờ biển, vùng biển đặc quyền kinh tế, Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế biển và hợp tác với các quốc gia trên thế giới để đẩy mạnh tăng trưởng trong lĩnh vực này. Trước tiên là lợi thế về giao thông giao thương, Việt Nam có nhiều lợi thế khi nằm gần các tuyến đường hàng hải kết nối quốc tế và khu vực, nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương, tạo điều kiện thuận lợi phát triển ngành hàng hải, công nghiệp tàu thủy và dịch vụ vận tải (logistics). Mạng lưới cảng biển được hình thành cùng các tuyến đường bộ, đường sắt ven biển nối với các tỉnh, thành phố sâu trong đất liền giúp vận chuyển nhanh chóng

hàng hóa xuất nhập khẩu đến và đi ở mọi miền đất nước. Vùng biển Việt Nam lại nằm tại khu vực có tốc độ phát triển kinh tế cao, có các vịnh kín, độ sâu lớn, thuận lợi làm cảng nước sâu, là cầu nối giao thương giữa nhiều cường quốc kinh tế trên thế giới.

Bên cạnh đó, nhắc đến tiềm năng kinh tế biển Việt Nam không thể thiếu sự phát triển của ngành khai thác và chế biến khoáng sản. Vùng biển Việt Nam có trên 30 loại hình khoáng sản với trữ lượng khai thác khác nhau thuộc các nhóm: Nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý, khoáng sản lỏng... Trong đó, tiềm năng khai thác dầu khí có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đóng góp to lớn vào tăng trưởng chung của đất nước. Vùng ven biển còn phát hiện được các

sa khoáng, khoáng vật nặng của các nguyên tố quý hiếm như: Titan, zircon, xeri...; dưới đáy biển còn có các mỏ cát vật liệu xây dựng với trữ lượng lớn; nguồn năng lượng tiềm tàng từ nước biển cũng là những tiềm lực lớn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Nguồn lợi hải sản trong vùng biển Việt Nam có độ phong phú cao, trữ lượng lớn (riêng nguồn cá biển có hơn 2 nghìn loài khác nhau, trữ lượng đạt khoảng 5 triệu tấn/năm; trữ lượng cá có thể đánh bắt hàng năm trên 2 triệu tấn). Dọc đường ven biển có hàng chục nghìn ha mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ, đặc biệt là các sản phẩm nuôi phục vụ chế biến xuất khẩu như tôm, cua, rong biển... Đó là chưa kể đến hơn 50 nghìn ha các eo vịnh nông, đầm, phá ven bờ

như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, phá Tam Giang... là môi trường thuận lợi để phát triển nuôi cá và đặc sản biển, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp nuôi biển.

Vị trí vùng biển Việt Nam còn được coi là đắc địa với 3.260 km đường bờ biển trải dài từ Bắc xuống Nam, hình thành các vịnh, ghềnh đá... và hàng nghìn hòn đảo ven bờ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển du lịch biển. Dọc bờ biển Việt Nam có khoảng trên 120 bãi biển đẹp, trong đó, một số bãi biển và vịnh được đánh giá là những bãi biển và vịnh đẹp hàng đầu thế giới, như bãi biển Mỹ Khê (Đà Nẵng), Phú Quốc (Kiên Giang), Eo Gió (Bình Định), vịnh Nha Trang, vịnh Lăng Cô, vịnh Hạ Long... Sự phong phú, đa dạng về tài nguyên tự nhiên và văn hóa đặc trưng vùng biển, đảo cũng góp phần tạo ra những tiềm năng to lớn và lợi thế so sánh cho du lịch biển Việt Nam. Vùng biển Việt Nam lại nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều khu vực ẩm quanh năm, tạo thuận lợi thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Do đó, biển, hải đảo Việt Nam hội tụ đầy đủ những yếu tố thuận lợi phát triển để phát triển du lịch biển, đặc biệt trong bối cảnh du lịch đã, đang được Chính phủ quan tâm đẩy mạnh phát triển như một ngành công nghiệp “không khói” mũi nhọn.

Mặt khác, đường bờ biển chạy dài từ Bắc xuống Nam cũng đặt ra những yêu cầu cấp thiết về đảm bảo chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải. Đó cũng là một trong những thực tiễn khách quan đòi hỏi việc thúc đẩy sự mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế về biển để không chỉ khai thác tối đa các tiềm năng, phát triển kinh tế biển bền vững mà còn đảm bảo các

công ước quốc tế về biển được tôn trọng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam.

Chủ trương, chính sách thực tiễn nhằm hiện thực hóa mục tiêu

Đứng trước những cơ hội và thách thức để bảo vệ và khai thác nguồn lợi biển một cách hiệu quả, phát triển kinh tế biển bền vững, Việt Nam luôn quan tâm và chú trọng mở rộng hợp tác quốc tế về kinh tế biển, đặt vấn đề này trong các chủ trương đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế và khu vực. Công ước Luật Biển 1982 được phê chuẩn năm 1994 là chủ trương đầu tiên mở đường cho các chính sách có liên quan đến hợp tác quốc tế phát triển kinh tế biển sau này. Kể từ đó đến nay, Việt Nam đã thiết lập và mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế với nhiều quốc gia có tiềm lực mạnh, qua đó tạo nền tảng cho việc hợp tác cũng như

tận dụng sự hỗ trợ để phát triển toàn diện về kinh tế, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường biển. Các hoạt động đối ngoại nói chung và hợp tác quốc tế về biển nói riêng đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường sự tin cậy chính trị, quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới; từng bước giải quyết các tranh chấp trên biển; tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định để phát triển; đồng thời, giúp huy động các nguồn lực, tri thức cần thiết để phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trước bối cảnh phát triển kinh tế trong tình hình mới, Hội nghị lần thứ tám, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 28/11/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 36).

Nghị quyết 36 về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nêu rõ: Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia trên biển trên cơ sở Công ước quốc tế về Luật Biển 1982. Tăng cường quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các nước bạn bè truyền thống, các nước có tiềm lực về biển, các nước có chung lợi ích trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với luật pháp quốc tế. Phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), thúc đẩy ký Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC).

Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững biển, đại dương; tham gia, thực hiện nghiêm túc các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế quan trọng về biển. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.



Đây là một trong số ít Nghị quyết có tầm định hướng dài hạn (đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045) và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với công cuộc phát triển kinh tế biển và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên hướng biển. Trong đó, vấn đề chủ động, tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển là 1 trong 7 giải pháp cơ bản được đề ra để phát triển kinh tế biển bền vững song song với đảm bảo an ninh quốc phòng trong dài hạn.

Đến nay, giải pháp nêu trên đã, đang được cụ thể và hiện thực hóa bằng Đề án Hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020. Đề án đã thể hiện rõ quan điểm: *Một là*, hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển phải bảo đảm thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa, đa phương hóa; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia, dân tộc Việt Nam. *Hai là*, chủ động và tích cực thúc đẩy hợp tác quốc tế để huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tri thức, kinh nghiệm và tranh thủ tối đa sự ủng hộ của các nước, các tổ chức quốc tế và các đối tác phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế biển theo yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW. *Ba là*, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền,

quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của nước ta trong Biển Đông trên cơ sở Luật Biển Việt Nam và luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

Trên cơ sở đó, Việt Nam đặt ra mục tiêu chung thúc đẩy đồng bộ, trọng tâm, trọng điểm các hoạt động hợp tác quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển nhằm huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tri thức, kinh nghiệm và tranh thủ tối đa sự ủng hộ của các nước, các tổ chức quốc tế và các đối tác, góp phần thực hiện thành công các quan điểm, mục tiêu, chủ trương lớn, khâu đột phá và giải pháp chủ yếu được đề ra tại Nghị quyết số 36-NQ/TW; đóng góp tích cực và có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế về vấn đề biển và đại dương; nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Các vấn đề về hợp tác quốc tế phát triển bền vững kinh tế biển được đặt ra trong 6 nhiệm vụ cụ thể và xuyên suốt, gồm: (1) Quản trị biển và đại dương, quản lý tổng hợp vùng bờ; (2) Phát triển kinh tế biển, ven biển; (3) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hóa biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển; (4) Điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển; (5) Bảo vệ môi trường biển, phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; (6) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và thông tin tuyên truyền.

Trong phát triển kinh tế biển, ven biển có chú trọng đến phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch, trong đó có phát triển du lịch tàu biển và hệ thống cảng biển du lịch. Phát triển hệ thống cảng biển quốc gia, đặc biệt các cảng nước sâu

trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, dầu khí, khoáng sản, năng lượng tái tạo... Tăng cường mối liên kết chuyên ngành giữa các cảng lớn trong nước với các cảng khu vực và quốc tế; phát triển đồng bộ dịch vụ hỗ trợ vận tải, vận tải đa phương thức, đặc biệt nâng cao chất lượng dịch vụ logistics, kết nối hiệu quả hệ thống hạ tầng giao thông. Xây dựng kết cấu hạ tầng, khu công nghiệp có tính dẫn dắt và hạt nhân cho chuỗi hoạt động dầu khí và khoáng sản; nâng cao năng lực, khả năng cạnh tranh cung cấp dịch vụ dầu khí, tiến hành có hiệu quả các hoạt động đầu tư về dầu khí ở nước ngoài. Xây dựng hệ thống mạng lưới tuyến đường ống vận chuyển dầu khí dưới biển để tăng tính kết nối nội địa, từng bước kết nối vào mạng lưới đường ống khu vực, nhất là với các nước như Indonesia, Malaysia, Thái Lan. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thủy sản đồng bộ, gắn kết các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ hậu cần nghề cá, nhằm thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao hiệu quả sản xuất các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và tiêu thụ. Tăng cường bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, nhất là các giống loài thủy sản quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng; nghiên cứu ngư trường phục vụ quy hoạch phát triển các ngành, nghề thủy sản hiệu quả cao, bền vững; nghiên cứu tham gia các hiệp định nghề cá khu vực và thế giới. Phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao ở vùng ven biển thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ./.

Thời gian qua, những diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19 và những hệ quả tiêu cực của nó đối với nền kinh tế sẽ tạo áp lực không nhỏ lên cân đối ngân sách Nhà nước trong năm 2020. Chính vì vậy, việc huy động vốn từ các nguồn khác nhau để đảm bảo cân đối ngân sách là nhiệm vụ cấp thiết và huy động vốn từ trái phiếu Chính phủ được coi là một trong những kênh quan trọng nhất.

Trái phiếu Chính phủ: Lời giải bài toán cân đối ngân sách năm 2020

Thu Hường

Điểm sáng Trái phiếu Chính phủ

Ngày 24/9/2009, thị trường trái phiếu Chính phủ (TPCP) chuyên biệt chính thức khai trương và đi vào hoạt động tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), nhằm đáp ứng yêu cầu huy động vốn cho đầu tư phát triển, góp phần hoàn thiện cấu trúc của thị trường vốn, thị trường tài chính Việt Nam.

Sau 10 năm hoạt động, thị trường TPCP đã có sự phát triển cả về quy mô và tính thanh khoản, đóng vai trò then chốt để phát triển thị trường vốn, thị trường trái phiếu. Hoạt động của thị trường TPCP đã được chuẩn hóa theo thông lệ quốc tế từ khâu công bố kế hoạch phát hành, sản phẩm hàng hóa, phương thức và quy trình phát hành đến đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch trên thị trường thứ cấp. Quy mô thị trường TPCP đến hết tháng 11/2019 bằng 25,1% GDP năm 2019, gấp 12 lần so với năm 2009. Khối lượng giao dịch bình quân phiên trong 11 tháng năm 2019 đạt 9.000 tỷ đồng/phiên,

tăng 24 lần so với năm 2009 bằng 0,9% dư nợ trái phiếu niêm yết. Thị trường TPCP Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 27%/năm trong thập kỷ vừa qua, là mức tăng cao nhất trong các nền kinh tế mới nổi tại khu vực Đông Á.

Theo đánh giá của Vụ Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính), khung pháp lý cho hoạt động của thị trường liên tục được đổi mới, hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thị trường theo thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao khả năng huy động vốn cho NSNN và là sản phẩm tài chính an toàn, thanh khoản cho các nhà đầu tư. Trong 10 năm qua, hai thể hệ chính sách hướng dẫn Luật Quản lý nợ công và Luật Ngân sách Nhà nước đã được ban hành tạo ra nền tảng pháp lý quan trọng cho hoạt động của thị trường sơ cấp, thứ cấp TPCP cũng như hoạt động tái cơ cấu danh mục nợ TPCP theo hướng bền vững.

Đặc biệt, sau khi Luật Quản lý nợ công năm 2017 được ban hành, toàn bộ khung pháp lý hướng dẫn về hoạt động phát hành, giao dịch

TPCP đã tiếp tục được cải cách. Theo đó, đổi mới quy trình phát hành TPCP theo phương thức đấu thầu và bảo lãnh phát hành theo thông lệ quốc tế; tạo dựng cơ sở pháp lý cho việc phát triển các sản phẩm mới; thiết lập, vận hành hệ thống nhà tạo lập thị trường đóng vai trò tạo thanh khoản trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp; rút ngắn thời gian từ khâu phát hành đến thanh toán và giao dịch TPCP để tăng tính thanh khoản của trái phiếu; cải tiến hoạt động của thị trường thứ cấp.

Bên cạnh đó, thị trường TPCP đã ngày càng trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn có hiệu quả cho NSNN, công tác phát hành TPCP đã gắn với tái cơ cấu nợ Chính phủ theo hướng bền vững. Trong giai đoạn 2009-2019, kênh phát hành TPCP đã huy động được 1,96 triệu tỷ đồng cho NSNN, bình quân đạt khoảng 175 nghìn tỷ đồng/năm, kênh TPCP bảo lãnh huy động được trên 385 nghìn tỷ đồng, bình quân khoảng trên 35 nghìn tỷ đồng/năm; kênh trái phiếu chính quyền địa phương

huy động được gần 37 nghìn tỷ đồng, bình quân khoảng 4,6 nghìn tỷ đồng/năm. Trong những năm gần đây, kênh huy động vốn TPCP chiếm 75% - 80% trong năm.

Công tác phát hành TPCP đã có những cải cách theo hướng chuyên nghiệp; kế hoạch, lịch biểu phát hành được công bố công khai cho nhà đầu tư ngay từ đầu năm để chủ động về kế hoạch tham gia đấu thầu. Việc công bố thông tin về kết quả đấu thầu, khối lượng, kỳ hạn, lãi suất trúng thầu đã giúp cho các thành viên thị trường, các nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về các phiên đấu thầu phát hành TPCP. Phương thức phát hành chủ yếu là đấu thầu theo nguyên tắc cạnh tranh, công khai, minh bạch bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư khi tham gia thị trường.

Đồng thời, công tác phát hành TPCP đã gắn kết với việc tái cơ cấu nợ Chính phủ, thông qua việc tập trung phát hành các kỳ hạn dài khi thị trường thuận lợi, đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư. Theo đó, kỳ hạn phát hành bình quân TPCP đã được kéo dài qua từng năm, đạt 13,6 năm vào cuối tháng 11/2019, cao hơn 9 - 10 năm so với giai đoạn 2009 - 2014, trong khi lãi suất phát hành bình quân ở mức 4,58%/năm, thấp hơn 6,4% - 7,6%/năm so với giai đoạn 2009 - 2014. Việc tập trung phát hành TPCP kỳ hạn dài với chi phí huy động vốn hợp lý đã tạo điều kiện cho Chính phủ tăng vay nợ tại thị trường trong nước, giảm vay nợ nước ngoài, góp phần giảm rủi ro của danh mục nợ công.

Sản phẩm TPCP được phát triển ngày càng đa dạng, là công cụ đầu tư an toàn, hiệu quả cho mọi loại hình nhà đầu tư. Trên thị trường TPCP, đã xuất hiện nhiều nhà đầu tư mới bên cạnh các ngân hàng thương mại. Năm 2009, trên thị trường TPCP chỉ có các sản phẩm

kỳ hạn từ dưới 01 năm cho đến 10 năm; đến nay trên thị trường TPCP có đầy đủ các kỳ hạn từ ngắn hạn đến kỳ hạn 20 năm, 30 năm; ngoài ra, còn có các sản phẩm trái phiếu không trả lãi định kỳ, trái phiếu có kỳ trả lãi linh hoạt để đáp ứng nhu cầu đa dạng của các nhà đầu tư là ngân hàng thương mại (NHTM), hệ thống bảo hiểm, các loại hình quỹ đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài. Tháng 7/2019, sản phẩm phái sinh hợp đồng tương lai TPCP chính thức được triển khai, đem lại cho nhà đầu tư một công cụ phòng vệ rủi ro, góp phần thúc đẩy thanh khoản và hỗ trợ phát triển thị trường TPCP cơ sở.

Cùng với sự phát triển đa dạng về sản phẩm, trên thị trường TPCP ngày càng xuất hiện nhiều nhà đầu tư mới như các loại hình quỹ đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài; Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các doanh nghiệp bảo hiểm ngày càng tham gia tích cực trên thị trường TPCP. Đặc biệt trên thị trường TPCP đã có sự tham gia của nhà đầu tư 100% vốn nước ngoài. Đến cuối tháng 11 năm 2019, tỷ lệ nắm giữ TPCP của các nhà đầu tư dài hạn đạt 55% (tăng 35% so với cuối năm 2009), của các NHTM giảm xuống mức khoảng 45% (giảm 35% so với cuối năm 2009). Đồng thời, TPCP đã trở thành công cụ hỗ trợ NHNN điều hành chính sách tiền tệ thông qua nghiệp vụ thị trường mở, hoạt động tái cấp vốn.

Cơ sở hạ tầng của thị trường TPCP luôn được cải tiến, nâng cấp, hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của thị trường sơ cấp, thứ cấp. Trong 10 năm qua, cơ sở hạ tầng cho hoạt động đấu thầu phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch TPCP luôn được đổi mới và hoàn thiện để rút ngắn thời gian từ khâu phát hành đến đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trên thị trường thứ cấp,

tăng tính thanh khoản của trái phiếu. Năm 2009, quy trình từ khi phát hành đến niêm yết, giao dịch TPCP là T+10; năm 2012, quy trình này là T+6 và đến năm 2015 là T+2. Từ ngày 01/08/2017, chức năng thanh toán tiền giao dịch trái phiếu Chính phủ được chuyển từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo thông lệ quốc tế. Theo đó, hoạt động phát hành, đăng ký, lưu ký, thanh toán, niêm yết và giao dịch TPCP luôn được vận hành an toàn, ổn định và thông suốt, góp phần đáng kể cho việc tăng thanh khoản trên thị trường TPCP.

Hệ thống nhà tạo lập thị trường được phát triển từ các thành viên đấu thầu từng bước đóng vai trò tạo thanh khoản trên thị trường sơ cấp và thứ cấp TPCP. Tại thời điểm hiện nay gồm 15 thành viên là 12 NHTM và 3 công ty chứng khoán, giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động của thị trường sơ cấp, thứ cấp TPCP. Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, cơ chế đối thoại về chính sách và điều hành thị trường giữa cơ quan quản lý với Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam và các thành viên thị trường được vận hành theo định kỳ, đóng góp có hiệu quả vào việc xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý; phát triển thị trường sơ cấp, thứ cấp TPCP theo thông lệ quốc tế.

Có thể nói, những kết quả tích cực của TPCP trong thời gian qua đã và đang góp phần đưa thị trường TPCP ngày càng trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn có hiệu quả cho ngân sách Nhà nước.

Tập trung vào một số giải pháp trọng tâm

Trong bối cảnh nhu cầu huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tiếp tục ở mức

cao, nguồn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài giảm, mục tiêu đặt ra là phát triển thị trường TPCP để làm nền tảng cho sự phát triển của thị trường trái phiếu và thị trường tài chính; đồng thời, trở thành công cụ đầu tư an toàn, hiệu quả, có tính thanh khoản cao cho các NHTM, hệ thống bảo hiểm, các loại hình quỹ đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài. Để đạt được mục tiêu đó, cần tiếp tục thực hiện “Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017 - 2020, tầm nhìn đến 2030 và Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020, định hướng đến năm 2025” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đó, cần tập trung vào một số giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, đối với thị trường sơ cấp: Gắn kết giữa công tác huy động vốn trái phiếu Chính phủ với điều hành NSNN và quản lý ngân quỹ; xác định cụ thể khối lượng huy động vốn hàng năm, công bố công khai lịch biểu, khối lượng, kỳ hạn phát hành trái phiếu chi tiết theo hàng quý để nhà đầu tư chủ động bố trí nguồn vốn tham gia. Thực hiện nhịp nhàng việc phát hành TPCP với tái cơ cấu nợ thông qua các nghiệp vụ mua lại, hoán đổi để vừa phát triển thị trường TPCP, vừa cơ cấu lại nợ công theo hướng an toàn, bền vững. Phát triển đa dạng các sản phẩm, hàng hóa trên thị trường để đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư; phát triển sản phẩm TPCP xanh để huy động vốn cho các dự án bảo vệ môi trường phục vụ phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới.

Thứ hai, đối với thị trường thứ cấp: Tiếp tục cải tiến mô hình tổ chức thị trường và hệ thống giao dịch, rút ngắn hơn nữa quy trình từ khâu phát hành đến đăng ký, lưu ký, niêm yết, giao dịch và

thanh toán trái phiếu phù hợp với định hướng phát triển công nghệ 4.0 để tăng thanh khoản trên thị trường thứ cấp; Đưa vào vận hành hệ thống nhà tạo lập thị trường trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp theo thông lệ quốc tế để tăng thanh khoản của thị trường; Phấn đấu đến năm 2020 tăng khối lượng giao dịch trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương lên mức 1% dư nợ trái phiếu niêm yết và năm 2030 là 2% dư nợ trái phiếu niêm yết như mục tiêu đặt ra tại Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020 và tầm nhìn đến 2030.

Thứ ba, đối với phát triển cơ sở nhà đầu tư: Phát triển đa dạng hệ thống nhà đầu tư trên thị trường TPCP, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn. Rà soát cơ chế, chính sách để phát triển các Quỹ đầu tư trái phiếu, hệ thống quỹ hưu trí tự nguyện; đổi mới cơ chế đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo hướng ngày càng chuyên nghiệp. Đồng thời, phấn đấu đến năm 2021 đưa trái phiếu Chính phủ Việt Nam vào các chỉ số trái phiếu quốc tế như JP Morgan, Bloomberg Barclays, Citi World Government để thu hút các quỹ đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thị trường trái phiếu Việt Nam.

Thứ tư, tiếp tục phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ: Tăng cường sự liên thông trong cơ chế chính sách và điều hành giữa thị trường tiền tệ và thị trường trái phiếu Chính phủ để nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường tài chính. Phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ thông qua các giải pháp: Tạo dựng đường cong lãi suất chuẩn gồm đầy đủ các kỳ hạn từ ngắn hạn của thị trường tiền tệ đến dài hạn của thị trường TPCP để làm tham chiếu trên thị trường

tài chính; phối hợp đồng bộ trong việc sử dụng công cụ của chính sách tiền tệ với việc quản lý ngân quỹ nhà nước để hỗ trợ điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, hiệu quả; ban hành các công cụ phòng ngừa rủi ro về tỷ giá, lãi suất để tạo dựng thị trường tài chính minh bạch theo thông lệ quốc tế.

Thứ năm, tăng cường cơ chế đối thoại về chính sách và điều hành giữa cơ quan quản lý nhà nước và thành viên của thị trường: Đề nghị các thành viên thị trường trái phiếu tích cực chia sẻ thông tin, tăng cường đối thoại với các đơn vị chức năng của Bộ Tài chính, NHNN, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia cũng như các Bộ, ban ngành có liên quan. Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam với vai trò là cầu nối giữa cơ quan quản lý và thành viên thị trường chủ động tập hợp ý kiến từ các thành viên để đề xuất, kiến nghị với các cơ quan quản lý; đào tạo, hướng dẫn các thành viên của thị trường thực hiện đúng các quy định khi tham gia thị trường; xây dựng, ban hành các chuẩn mực về đạo đức, giao dịch để các thành viên thị trường áp dụng, triển khai.

Thứ sáu, tăng cường hội nhập quốc tế: Tích cực tham gia các chương trình, diễn đàn hợp tác quốc tế và khu vực như ASEAN, ASEAN+3, Diễn đàn thị trường trái phiếu các nước mới nổi, thị trường trái phiếu xanh để hợp tác trong phát triển thị trường trái phiếu nói chung, thị trường TPCP nói riêng. Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế như: Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng phát triển Châu Á, Đại sứ quán Anh, Cơ quan hợp tác phát triển Đức, Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản, Ban thư ký kinh tế Thụy Sĩ để học tập kinh nghiệm, chia sẻ thông tin nhằm tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế...

Thanh toán không dùng tiền mặt “bùng nổ” trong dịch vụ công

Theo báo cáo từ Vụ Thanh toán (Ngân hàng Nhà nước - NHNN), hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) thời gian qua đã đạt được những kết quả nổi bật, thể hiện trên các mặt sau: Thứ nhất, khuôn khổ pháp lý và chính sách trong hoạt động thanh toán tiếp tục được hoàn thiện, nhằm tạo điều kiện thuận lợi ứng dụng công nghệ mới, hiện đại. Thứ hai, hạ tầng thanh toán (hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng); hệ thống chuyển mạch, bù trừ tiếp tục được nâng cấp và hoàn thiện. Thứ ba, hệ sinh thái thanh toán điện tử đã được hình thành kết nối, tích hợp với các ngành, lĩnh vực khác cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch thanh toán trực tuyến đối với hóa đơn điện, nước, viễn thông, mua sắm trực tuyến tại các trang thương mại điện tử, nộp thuế điện tử và một số khoản phí, lệ phí khi thực hiện một số dịch vụ hành chính công. Thứ tư, hầu hết các thành tựu của cuộc CMCN 4.0 đã được ứng dụng mạnh mẽ trong lĩnh vực thanh toán. Cùng với đó, vấn đề an ninh, an toàn trong thanh toán luôn được quan tâm; khách hàng được đặt là vị trí trung tâm ưu tiên trong quá trình cung ứng các sản phẩm, dịch vụ; đồng thời, quyền lợi hợp pháp luôn được đảm bảo.

Giới chuyên gia đánh giá, hiện xu hướng thanh toán trong nền kinh tế đang có sự chuyển dịch theo hướng sử dụng các phương tiện thanh toán kinh doanh thương mại nhiều hơn. Đặc biệt, thanh toán điện tử trong khu vực dịch vụ công đã được chú trọng, tăng cường và đạt được nhiều dấu ấn quan trọng. Theo một số khảo sát, nếu như trước đây, chỉ số thanh toán điện tử và dịch vụ



THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT ĐIỂM NHẤN CẢI CÁCH TRONG LĨNH VỰC CÔNG

ThS. Đào Bùi Trung Kiên
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Sau 5 năm thực hiện Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2016-2020, thói quen thanh toán không dùng tiền mặt đã và đang dần được định hình trong đời sống xã hội của người dân. Đặc biệt, việc thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực công ghi nhận kết quả khá ấn tượng, góp phần quan trọng trong thực hiện cải cách thủ tục hành chính, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp và xã hội.

công trực tuyến của Việt Nam vẫn còn khiêm tốn thì đến nay đã có nhiều chuyển biến tích cực. Hoạt động TTKDTM đang được triển khai mạnh mẽ trong nhiều dịch vụ công trên cả nước. Theo Ngân hàng Nhà nước, hiện có khoảng 50 ngân hàng đã thỏa thuận phối hợp thu thuế điện tử với ngành thuế, hải quan trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố và 768 quận,

huyện trên cả nước; 95% số thu hải quan thực hiện qua ngân hàng; 99% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử; 30 bệnh viện đã kết nối triển khai thanh toán viện phí điện tử, một số bệnh viện đã đạt 35% số lượng giao dịch thanh toán viện phí không dùng tiền mặt.

Tổng cục Thuế cho biết, tính đến cuối năm 2019, có 99% doanh nghiệp đang hoạt động đã đăng ký

nộp thuế điện tử. Số tiền thuế đã nộp bằng phương thức điện tử là trên 700.000 tỷ đồng. Về triển khai thí điểm hóa đơn điện tử, cuối năm 2019, Tổng cục Thuế đã tổ chức hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia thí điểm hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Đã có 53 ngân hàng (trong đó 34 ngân hàng trong nước và 19 ngân hàng nước ngoài) và 12 đơn vị T-VAN (nhà cung cấp dịch vụ truyền nhận dữ liệu điện tử trung gian) tham gia cung cấp dịch vụ khai, nộp thuế điện tử cho người nộp thuế.

Còn theo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tỷ lệ hóa đơn tiền điện thanh toán qua ngân hàng và các tổ chức trung gian thanh toán tăng mạnh qua các năm, từ 14,88% số hóa đơn năm 2015 tăng lên 64% và hơn 81% tiền điện trong năm 2019. Trong đó, 54,64% số hóa đơn và 72,32% tiền điện được thực hiện qua các phương thức TTKDTM. Hiện đang có 27 ngân hàng và 10 tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phối hợp thu tiền điện cho EVN.

Với vai trò là đơn vị kết nối và hỗ trợ, mới đây, Văn phòng Chính phủ đã hoàn thành việc kết nối, tích hợp hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng dịch vụ công quốc gia với Cổng dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh của 12 tỉnh, thành phố. Đồng thời, hỗ trợ một số Bộ, ngành, địa phương thực hiện thanh toán phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công.

Một số lĩnh vực công khác như giáo dục, y tế... cũng đang được các địa phương ráo riết đẩy mạnh. Hiện nay, tại TP. Hồ Chí Minh đang hướng tới xây dựng đô thị thông minh và một trong những mục tiêu quan trọng là xây dựng xã hội không dùng tiền mặt. Đến nay,

vấn đề thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực y tế và giáo dục đã đạt được những kết quả nổi bật.

Trong lĩnh vực giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố đã phối hợp với một số ngân hàng triển khai mô hình thí điểm trường học không sử dụng tiền mặt năm học 2014-2015, bằng việc thanh toán học phí và các khoản thu thông qua dịch vụ ngân hàng. Không chỉ dừng lại đó, ngành giáo dục thành phố còn triển khai thử nghiệm mô hình quản lý Trường học thông minh – Trường học không tiền mặt bằng thẻ đa năng, tích hợp nhiều tiện ích khác như điểm danh học sinh, mua hàng và thanh toán... Thực tế cho thấy, đa số học sinh và phụ huynh đều hưởng ứng bởi những tiện lợi mà mô hình mang lại. Đến nay, việc nộp học phí không tiền mặt đã được triển khai đến hơn 300 trường ở TP. Hồ Chí Minh, với hơn 200.000 thẻ học đường được phát hành và tốc độ tăng thanh toán không tiền mặt mỗi năm đến vài chục lần. Sự thành công trong mô hình thí điểm của TP. Hồ Chí Minh đã giúp “tiếng lành” lan xa. Một số địa phương đã tới tìm hiểu và đề nghị ngân hàng hỗ trợ việc triển khai mô hình này trên địa bàn.

Bên cạnh đó, lĩnh vực y tế của Thành phố cũng đang bước đầu triển khai TTKDTM, với khoảng 50% bệnh viện trên địa bàn áp dụng hẹn lịch và thanh toán điện tử, trong đó có các bệnh viện lớn như Chợ Rẫy, Từ Dũ, Nguyễn Tri Phương, Phạm Ngọc Thạch... Người dân thay vì đi từ 5-6 giờ sáng mệt mỏi xếp hàng, nay chỉ cần một số thao tác đã có thể đặt lịch hẹn, thanh toán viện phí từ xa, rút ngắn thời gian chờ đợi.

Hoàn thiện hệ sinh thái không dùng tiền mặt

Theo các chuyên gia kinh tế, thói quen thanh toán không tiền mặt

đã và đang được hình thành trong đời sống sinh hoạt của nhiều người dân. Đáng chú ý, đợt dịch COVID-19 vừa qua đã tạo cú hích lớn, thay đổi thói quen mua sắm và thanh toán của nhiều người, từ mua sắm truyền thống sang hình thức trực tuyến và thanh toán chuyển khoản. Theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), số liệu thống kê từ 4 sàn thương mại điện tử lớn nhất ở Việt Nam gồm: Shopee, Lazada, Tiki và Sendo cho thấy, lượng truy cập mua sắm trên sàn thương mại điện tử kể từ khi dịch diễn ra đã tăng hơn 150% so với cùng kỳ năm 2019. Mỗi ngày, có khoảng 4 triệu lượt truy cập các sàn thương mại điện tử mua sắm. Đồng thời, lượng tìm kiếm ứng dụng thanh toán tăng vọt gấp đôi đầu mùa dịch, việc đặt hàng và thanh toán trước qua ứng dụng cũng tăng dần.

Thống kê của NHNN cho thấy, hoạt động TTKDTM đã có sự phát triển mạnh mẽ. Tăng trưởng số lượng và giá trị giao dịch thanh toán điện tử năm 2019 qua kênh Mobile banking lần lượt là 198% và 210%; các kênh Internet banking và ví điện tử cũng đều tăng trưởng khoảng 37- 86% so với cùng kỳ; Tỷ trọng giao dịch rút tiền mặt tại ATM giảm từ 62% năm 2018 xuống còn 42% vào cuối năm 2019, cho thấy sự thay đổi thói quen từ việc rút tiền mặt phục vụ chi tiêu hàng ngày sang các kênh ngân hàng điện tử. Đặc biệt, những tháng đầu năm 2020, hoạt động TTKDTM đã ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc. Các dịch vụ thanh toán điện tử qua Internet và điện thoại di động đạt được những kết quả ấn tượng, cả về số lượng khách hàng cũng như số lượng và giá trị giao dịch. 4 tháng đầu năm 2020, thanh toán nội địa qua thẻ ngân hàng tăng 26,2% về số lượng và 15,7% về giá trị;

thanh toán qua kênh Internet tăng 3,2% về số lượng và 45,7% giá trị; số lượng thẻ ngân hàng đang lưu hành đạt mức 103,1 triệu thẻ (tăng 22,4% so với cuối năm 2017). Đặc biệt, thanh toán qua kênh điện thoại di động tăng 189% về số lượng và 166,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2019.

Theo giới chuyên gia, hiện hầu hết các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đều đã được ứng dụng mạnh mẽ trong lĩnh vực thanh toán, như: Phân tích hành vi khách hàng trên Big Data, xác thực sinh trắc học, ứng dụng QR Code, mã hóa thông tin thẻ (Tokenization), thanh toán thẻ chip tiếp xúc và phi tiếp xúc (contact và contactless)... Bên cạnh đó, trong thời gian qua, cơ sở pháp lý về TTKDTM đã được bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện tạo nền tảng cho hoạt động thanh toán.

Để có sự thay đổi mạnh mẽ trên, ngoài sự tham gia của các cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước thì phải kể đến sự vào cuộc mạnh mẽ của toàn bộ hệ thống ngân hàng. Theo đó, ngay từ đầu năm, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã ban hành Chỉ thị số 01/CT-NHNN yêu cầu ngành Ngân hàng phải đẩy mạnh TTKDTM, đặc biệt là thanh toán qua ngân hàng đối với các dịch vụ công.

Hiện thực hóa Chỉ thị này, Công ty Cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam (NAPAS) đã xây dựng Chương trình miễn, giảm phí dịch vụ, trong đó miễn phí chuyển mạch đối với các giao dịch thanh toán trực tuyến các dịch vụ công. Theo như dự kiến chương trình sẽ áp dụng đến hết tháng 12/2020.

Về phía các ngân hàng, nhiều công nghệ thanh toán vượt trội đã được các ngân hàng ứng dụng trong thanh toán dịch vụ công. Mới đây, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

phát triển cơ chế đăng nhập một lần Single Sign On (SSO) giữa cổng dịch vụ Internet Banking của ngân hàng với cổng dịch vụ công quốc gia. Bên cạnh đó, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) cũng đã ứng dụng công nghệ thanh toán kết nối dữ liệu và gạch nợ tự động qua nhiều kênh thanh toán iBanking, mBanking, Sacombank Pay, Contact Center, ủy thác thanh toán tự động... để triển khai hàng loạt liên kết với các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông vận tải, thuế điện tử.

Không chỉ vậy, nhiều ngân hàng đã áp dụng chính sách ưu đãi, biện pháp khuyến khích hợp lý để tạo lập thói quen đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử để thanh toán các khoản phí, lệ phí, thanh toán hóa đơn điện, nước, học phí, viện phí... Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) đã hoàn lại số tiền hơn 300 tỉ đồng cho khách hàng sử dụng thẻ ghi nợ để thanh toán các dịch vụ công như: Giáo dục, dịch vụ y tế, thuế, phí... được hưởng lợi đáng kể. Đặc biệt, trong lĩnh vực giáo dục, bên cạnh phát hành 20.000 thẻ học đường tại gần 300 trường với doanh số thanh toán bình quân ở mức hơn 500 tỉ/năm, Ngân hàng Sacombank còn triển khai thấu chi tài khoản thanh toán của phụ huynh để thanh toán học phí cho con em mình.

Dù đạt được nhiều kết quả khả quan, song việc TTKDMT tại các ngân hàng cũng còn một số bất cập, trong đó khó khăn lớn nhất của các ngân hàng TMCP khi tham gia việc kết nối thanh toán dịch vụ công là bài toán chi phí và hiệu quả. Do chưa có khung phí nên nhiều dịch vụ hành chính công không thể trả phí cho ngân hàng, kể cả phí thanh toán bằng thẻ, trong khi đầu tư chi phí hệ thống

vận hành khá lớn. Các đơn vị hành chính công cũng không được duy trì số dư trên tài khoản mở tại các ngân hàng TMCP nên cũng không thể sử dụng tiền gửi không kỳ hạn để bù đắp chi phí vốn.

Ngoài ra, một số chuyên gia cũng nhận định thói quen sử dụng tiền mặt, sự chưa đồng bộ hệ thống thanh toán vẫn là trở ngại lớn khi đẩy mạnh thanh toán không tiền mặt với dịch vụ công. Công tác triển khai hóa đơn điện tử chưa hoàn tất tại các đơn vị cung cấp cũng là hạn chế cho dịch vụ thanh toán, vì khách hàng lo ngại khi thanh toán qua ngân hàng không nhận được hóa đơn kịp thời. Ngoài ra, việc kết nối dữ liệu không được tập trung cũng là một trở ngại nhất định trong việc triển khai nhanh và đồng bộ định hướng thanh toán không dùng tiền mặt trong xã hội.

Vì vậy, để thúc đẩy TTKDTM, trong thời gian tới, Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục tập trung hoàn thiện hành lang pháp lý, xây dựng cơ chế, chính sách phát triển thanh toán không dùng tiền mặt; trong đó, Ngân hàng Nhà nước sẽ trình Chính phủ Nghị định thay thế Nghị định số 101 về TTKDTM; Nghị định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoạt động công nghệ tài chính trong lĩnh vực ngân hàng; ban hành Thông tư hướng dẫn việc mở tài khoản thanh toán với định danh, xác thực khách hàng bằng phương thức điện tử (eKYC)... Đồng thời, tập trung nghiên cứu, xây dựng và triển khai có hiệu quả Đề án phát triển TTKDTM tại Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo 2021-2025; cũng như sẽ tiếp tục triển khai hiệu quả Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 nhằm đẩy mạnh thanh toán điện tử trong khu vực Chính phủ.../.

CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THỰC TRẠNG VÀ KIẾN NGHỊ

An Ngân

Thực trạng cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

Thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII (ngày 3/6/2017) về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới nâng cao hiệu quả DNNN và các chủ trương của Đảng về DNNN trong những năm qua, các cấp, các ngành, các DNNN đã cụ thể hóa và triển khai thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp để tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả DNNN. Đặc biệt, từ năm 2016 Chính phủ đã ban hành hàng loạt nghị định, thể chế hóa pháp luật cổ phần hóa (CPH) nhằm tránh gây thất thoát tài sản Nhà nước, qua đó đã giúp quá trình CPH

Công tác cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) được xác định là giải pháp chủ yếu của quá trình tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Theo kế hoạch cổ phần hóa giai đoạn 2016-2020 và thoái vốn giai đoạn 2017-2020 sẽ kết thúc vào cuối năm 2020 nhưng đến nay tiến trình này còn chậm và có thể không đạt theo kế hoạch đề ra.

tuân thủ pháp luật, quy luật thị trường, định giá tài sản theo thông lệ quốc tế. Cụ thể, để tránh thất thoát tài sản Nhà nước trong quá trình bán đấu giá nếu trước đây quy định DNNN có quy mô trên 5.000 tỷ đồng mới phải mời cơ quan kiểm toán và kiểm toán để xác định giá trị tài sản, thì nay DNNN có giá trị trên 1.800 tỷ đồng sẽ phải thực hiện kiểm toán để xác định giá trị tài sản. Cùng với việc hoàn thiện thể chế hóa pháp luật, nâng cao chất lượng công tác CPH cũng ngày càng được chú trọng. Trong giai đoạn 2016-2020, công tác CPH DNNN đã tập trung hơn vào việc xác định tiêu chí, danh mục phân loại DNNN cụ thể theo từng năm, từng bộ, ngành, địa phương. Đồng thời, tập trung đẩy mạnh gia tăng giá trị CPH, thoái vốn Nhà nước thay cho việc giảm mạnh về số lượng doanh nghiệp được CPH, do đó giá trị các khoản thu từ CPH và thoái vốn trong giai đoạn này cao hơn so với giai đoạn trước.

Theo kế hoạch giai đoạn 2016-2020, hầu hết các DNNN thực hiện cơ cấu lại, CPH, thoái vốn đều có quy mô khá lớn với các tổng công ty, tập đoàn có công ty con, công ty liên kết đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo nguồn lực cho ngân sách Nhà nước. Phạm vi hoạt động của DN rộng, tài sản trải dài tại nhiều tỉnh, thành phố trong nước và nước ngoài.



Kết quả lũy kế CPH DNNN từ năm 2016 đến tháng 4/2020, đã có 174 DN được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án CPH với tổng giá trị DN là trên 443,1 nghìn tỷ đồng, trong đó giá trị vốn Nhà nước là trên 206,7 nghìn tỷ đồng. Trong số 174 DN đã CPH mới chỉ có 36/127 DN thuộc Danh mục CPH (theo Công văn 991/TTg-ĐMDN về phê duyệt Danh mục DNNN hoàn thành cổ phần hóa theo từng năm giai đoạn 2017-2020 và Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020), đạt 28% kế hoạch. Nhiều đơn vị vẫn còn nhiều DN thuộc danh sách phải thực hiện CPH như: Hà Nội còn 13 DN trong đó có 4 tổng công ty, chiếm 14% trong số DN phải CPH trong năm nay. TP. Hồ Chí Minh còn 38 DN, trong đó có 11 tổng công ty, chiếm 40% kế hoạch; Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại DN còn 6 DN trong đó có 3 tập đoàn và 3 tổng công ty; Bộ Công Thương còn 4 DN, trong đó có tới 3 tổng công ty; Bộ Xây dựng CPH 2 tổng công ty.

Theo kế hoạch, thời gian CPH DNNN giai đoạn 2016-2020 sẽ kết thúc vào cuối năm 2020. Tuy nhiên, những tháng đầu năm 2020, công tác này gặp nhiều khó khăn

do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Vì vậy, để hoàn thành mục tiêu CPH DNNN việc sẽ phải dồn vào những tháng còn lại của năm trong năm 2020. Đây là nhiệm vụ rất khó khăn.

Việc thoái vốn DN theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ trong Phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020 cũng không khả quan. Theo Quyết định này tổng số lượt DN mà Nhà nước sẽ phải thoái vốn đến hết năm 2020 là 406 DN, tổng số vốn dự kiến thoái theo mệnh giá là khoảng 60.000 tỷ đồng. Cụ thể, năm 2017 phải thoái vốn ở 135 DN, năm 2018 là 181 DN, năm 2019 là 62 DN và năm 2020 thoái vốn 28 DN. Tuy nhiên, lũy kế tổng số thoái vốn từ năm 2016 - tháng 4/2020 là gần 25,2 nghìn tỷ đồng, thu về gần 171,9 nghìn tỷ đồng. Trong đó: Thoái vốn Nhà nước tại 98 đơn vị (thuộc Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017 - 2020), với giá trị gần 4,8 nghìn tỷ đồng, thu về trên 9,2 nghìn tỷ đồng. Hiện còn nhiều DN phải thực hiện thoái vốn với giá trị lớn như: Bộ Công Thương,

Bộ Xây dựng còn 8/11 Tổng công ty cổ phần; TP. Hà Nội 31/34 DN.

Có thể thấy tiến trình CPH, thoái vốn DNNN đã đạt được những kết quả nhất định, song nhìn chung còn chậm so với kế hoạch đề ra. Khó khăn trong công tác CPH hiện nay cho thấy do một số bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty chưa thực sự nghiêm túc triển khai kế hoạch CPH, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ; khung pháp lý cho các DN trong quá trình CPH và hậu CPH chưa được hoàn thiện; quá trình CPH DNNN cần có nhiều thời gian để xử lý vướng mắc về tài chính, đất đai, lao động trong giai đoạn trước CPH dẫn đến làm kéo dài thời gian thực hiện CPH. Trong đó đặc biệt là vấn đề xác lập hồ sơ pháp lý đất đai dẫn đến các DN phải điều chỉnh tiến độ thực hiện CPH; DN CPH, thoái vốn vẫn gặp vướng ở khâu xác định giá trị DN, trình tự lựa chọn nhà đầu tư chiến lược: Nhiều DN thoái vốn có quy mô lớn, phức tạp với các cam kết, ràng buộc với các cổ đông khác dẫn đến thoái vốn gặp khó khăn do quy mô thị trường còn nhỏ, khó hấp thụ hết toàn bộ số vốn mà DNNN CPH, thoái vốn trong một thời gian nhất định. Bên cạnh đó, do dịch bệnh COVID-19 xảy ra đầu năm 2020 đã làm giảm sự quan tâm của các nhà đầu tư, giảm sức hấp thụ của thị trường đối với thị trường tài chính, chứng khoán.

Giải pháp hoàn thành mục tiêu cổ phần hóa DNNN

Việc triển khai CPH, thoái vốn còn chậm nên số lượng DN phải thực hiện CPH, thoái vốn còn lại theo mục tiêu kế hoạch sẽ phải dồn vào những tháng cuối năm 2020. Để hoàn thành mục tiêu CPH, thoái vốn thời gian tới



kiến nghị giải pháp cần tập trung triển khai như:

Thứ nhất, tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII, Nghị quyết số 60/NQ-QH14 của Quốc hội, tạo sự nhất trí cao trong toàn hệ thống chính trị để nâng cao hơn nữa nhận thức và có hành động quyết liệt.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện khung chính sách về CPH DNNN gắn với cơ cấu lại các DN trước khi CPH, trong đó tập trung nghiên cứu quy định nhằm nâng cao chất lượng và trách nhiệm của tổ chức tư vấn trong việc xác định

giá trị vốn, tài sản nhà nước tại DN để CPH, thoái vốn Nhà nước, hướng đến thuê các tổ chức tư vấn quốc tế thực hiện để bảo đảm tính khách quan.

Ba là, các DNNN thuộc diện CPH cần rà soát toàn bộ quỹ đất đang quản lý, sử dụng để lập phương án sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai trình Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ý kiến về phương án và giá đất để cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi tổ chức xác định giá trị DN CPH.

Bốn là, đẩy mạnh việc yêu cầu các DN tuân thủ quy định về niêm yết và thực hiện các chế tài đối với các trường hợp chậm trễ hoặc chây ỳ. Đối với DN chưa niêm yết được sau thời gian quy định cần có

trách nhiệm báo cáo, giải trình và cam kết thời hạn để tháo gỡ.

Năm là, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần đánh giá tính khả thi trong việc triển khai thực hiện kế hoạch CPH, thoái vốn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trường hợp không đảm bảo hoàn thành, đề nghị kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Sáu là, cần có quy định xác định rõ và đề cao trách nhiệm của lãnh đạo các DN theo hướng nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu. Có chế tài xử lý, kỷ luật đối với lãnh đạo DN cổ tình chây ỳ, có vi phạm trong công tác CPH./.

THỰC TRẠNG VỀ VIỆC ÁP DỤNG DANH MỤC NGHỀ NGHIỆP NĂM 2008...

(Tiếp theo trang 12)

- Ngoài ra, có một số góp ý cụ thể đối với dự thảo giải thích danh mục như sau:

+ Đối với nhóm nghề Lãnh đạo cần làm rõ hơn phạm vi và đưa thêm những ví dụ cụ thể.

+ Không xếp "Tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, trưởng bản và già làng" vào nhóm nghề lãnh đạo vì: (i) những người này không có chức năng lãnh đạo và quản lý; (ii) Theo Điều 13, Thông tư số 01/VBHN-BNV ngày 16 tháng 4 năm 2019 thì trưởng thôn, tổ trưởng dân phố là "những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố" vì vậy nếu đưa nhóm này vào mã nghề "Lãnh đạo" thì vi phạm quy định về nguyên tắc "chuyên trách" đối với việc xác định mã nghề này; (ii) số liệu

của Việt Nam sẽ bị "đứt, gãy" so với trước và phạm vi tính toán của Việt Nam sẽ khác với các quốc gia trên thế giới – điều này vi phạm nguyên tắc "đảm bảo so sánh quốc tế";

+ Đối với một số nghề không thường gặp ở Việt Nam, cần đưa các ví dụ kèm giải thích cụ thể, tránh lạm dụng từ "Nhà" gây khó hiểu. VD: nghề "Nhà vật lý y tế" là nghề không phổ biến ở Việt Nam, người biên soạn cần đưa thêm giải thích cụ thể để người đọc dễ hình dung và đặc biệt giúp người dùng dễ dàng xác định đúng nghề nghiệp khi được mô tả công việc. Cách viết có thể như sau: "Nhà vật lý y tế là những người nghiên cứu thiết kế các thiết bị áp dụng trong lĩnh vực y tế". Một số nghề phổ biến

và dễ xác định thì có thể bỏ qua phần giải thích này.

+ Cần rà soát lại ở phần ví dụ xem có bị trùng các nghề nghiệp không, tránh tình trạng một nghề nghiệp xuất hiện ở nhiều ví dụ ở các nghề khác nhau, gây nhầm lẫn cho người dùng. VD: cùng là nghề "Thăm tử tử" nhưng hiện có trong ví dụ ở cả mã 5409 và mã 3411.

+ Bổ sung thêm một số nghề sau vào phần giải thích và ví dụ vì các nghề này rất phổ biến: Chủ thầu xây dựng; Chủ nhiệm HTX; Chủ tịch hội phụ nữ xã, Chủ tịch hội cựu chiến binh, Bí thư thôn; Công nhân kiểm tra sản phẩm; Người thu mua phế liệu; Người phục vụ hàng ăn (bưng bê đồ cho khách, rửa bát, quét dọn)/.

TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM TẠI VIỆT NAM

Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại, lực lượng lao động giảm sâu kỷ lục, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao.

Cả nước có 30,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19

Tính đến tháng 6 năm 2020, cả nước có 30,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19 bao gồm những người bị mất việc làm, phải nghỉ giãn việc/nghỉ luân phiên, giảm giờ làm, giảm thu nhập,... Ảnh hưởng do giảm thu nhập chiếm tỷ trọng cao nhất với 57,3% tổng số người bị ảnh hưởng (tương ứng 17,6 triệu người).

Khu vực Dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid-19 với 72,0% lao động bị ảnh hưởng, tiếp đến là khu vực Công nghiệp và xây dựng với 67,8% lao động bị ảnh hưởng; tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 25,1%.

Lực lượng lao động giảm sâu kỷ lục, lao động nữ là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với lao động nam trong bối cảnh dịch Covid-19

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2020 là 53,1 triệu người, giảm 2,2 triệu người so với quý trước và giảm 2,4 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm ghi nhận mức giảm sâu kỷ lục của lực lượng lao động từ trước đến nay.

Lực lượng lao động giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và lực lượng lao động nữ. Lực lượng

lao động ở khu vực nông thôn giảm 4,9% so với quý trước và giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức giảm ở khu vực thành thị; lực lượng lao động nữ giảm 4,4% so với quý trước và giảm 5,4% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức giảm của lực lượng lao động nam.

Đối với cả nhóm lực lượng lao động trong độ tuổi và ngoài độ tuổi, lực lượng lao động nữ luôn là nhóm chịu ảnh hưởng nặng nề hơn so với lực lượng lao động nam trong bối cảnh dịch Covid-19 tác động sâu rộng tới thị trường lao động tại Việt Nam. Trong quý II năm 2020, lực lượng lao động nữ trong độ tuổi giảm 4,9% so với quý trước và giảm 5,5% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức giảm của lực lượng lao động nam trong độ tuổi (giảm 3,9% so với quý trước và giảm 3,6% so với cùng kỳ năm trước). Đối với nhóm ngoài độ tuổi lao động, trong khi lực lượng lao động nữ ghi nhận mức giảm lần lượt là 1,8% so với quý trước và 4,9% so với cùng kỳ năm trước, lực lượng lao động nam ngoài độ tuổi thậm chí tăng nhẹ (tăng 0,8% so với quý trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước).

Lao động có việc làm giảm mạnh nhất trong vòng 10 năm qua

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý II năm 2020

là 51,8 triệu người, giảm 2,4 triệu người so với quý trước và giảm gần 2,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước, đây là mức giảm nhiều nhất trong vòng 10 năm qua¹. Trong đó, lao động giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và lao động nữ, số người có việc làm ở khu vực nông thôn giảm 1,8 triệu người so với quý trước và gần 2,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước; lao động nữ giảm 1,2 triệu người so với quý trước và giảm 1,5 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Lao động làm công hưởng lương giảm gần 1,2 triệu người so với quý trước; nhóm lao động yếu thế (lao động tự làm và lao động gia đình) giảm 1,1 triệu người so với quý trước.

Lao động có việc làm trong quý II năm 2020 giảm tương ứng so với mức giảm của lực lượng lao động. Điều này cho thấy dịch Covid-19 đã làm cho đa số người lao động mất việc phải tạm thời rời khỏi thị trường lao động trong thời gian dịch bệnh lây lan, đặc biệt là trong tháng 4 năm 2020 khi các biện pháp giãn cách xã hội được áp dụng nghiêm túc và triệt để. Một số ngành có số lao động giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (giảm 324,6 nghìn người); ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống (giảm 156,9 nghìn người);

1. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý II của các năm trong giai đoạn 2012 - 2019 liên tục tăng so với quý trước (trừ năm 2016, lao động có việc làm quý II giảm 49,9 nghìn người so với quý trước) và liên tục tăng so với cùng kỳ năm trước (trừ năm 2015, lao động có việc làm quý II giảm 308,2 nghìn người so với cùng kỳ năm trước).

ngành giáo dục và đào tạo (giảm 122,7 nghìn người); ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (giảm 120 nghìn người).

Lao động phi chính thức trong ngành khai khoáng, giáo dục và đào tạo, hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình giảm nhiều nhất

Số lao động có việc làm phi chính thức² quý II năm 2020 là 19,5 triệu người, giảm 516 nghìn người so với quý trước và giảm 634 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Đây là nhóm lao động dễ bị tổn thương trong thị trường lao động khi nền kinh tế chịu ảnh hưởng của các cú sốc. So với cùng kỳ năm trước, lao động phi chính thức trong ngành khai khoáng giảm nhiều nhất (giảm 36,2%), tiếp theo là ngành giáo dục và đào tạo, hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình (mỗi ngành giảm 17,9%).

Ngoài đặc điểm về tính dễ bị tổn thương khi có các cú sốc về cầu lao động, lao động phi chính thức có thu nhập thấp hơn so với lao động chính thức. Thu nhập bình quân tháng của lao động phi chính thức trong quý II năm 2020 là 5,1 triệu đồng, thấp hơn 1,6 lần mức thu nhập bình quân tháng của lao động chính thức. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch Covid-19, thu nhập bình quân

tháng của lao động phi chính thức có mức giảm nhiều hơn so với lao động chính thức, tương ứng giảm 8,4% và 4,7% so với cùng kỳ năm trước.

Lao động thiếu việc làm tăng

Số người từ 15 tuổi trở lên thiếu việc làm trong quý II năm 2020 là gần 1,5 triệu người, tăng 363,9 nghìn người so với quý trước và tăng 726,6 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, lao động là nam giới thiếu việc làm tăng cao hơn so với nữ giới thiếu việc làm: tăng 250 nghìn nam giới thiếu việc làm và tăng 113,9 nghìn nữ giới thiếu việc làm; so với cùng kỳ năm trước, mức tăng tương ứng là 412,4 nghìn nam giới và 314,2 nghìn nữ giới.

Gần một nửa người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động trong quý II năm 2020 đang làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 48,2%. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi thiếu việc làm ở khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,03%, cao gấp 2,2 lần so với khu vực Công nghiệp và xây dựng và cao hơn 2,4 lần so với khu vực Dịch vụ.

So sánh theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là cao nhất với 3,43%, cao gấp 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước; nhóm trình độ sơ cấp có tỷ lệ thiếu việc làm là 2,74%, cao gấp 3,6 lần so với cùng kỳ năm trước.

Thu nhập bình quân tháng của lao động trong quý II năm 2020 giảm, là năm đầu tiên ghi nhận mức giảm thu nhập trong vòng 5 năm qua

Thu nhập bình quân tháng của lao động quý II năm 2020 là 5,2 triệu đồng, giảm 525 nghìn đồng

so với quý trước³ và giảm 279 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước. Đây là năm đầu tiên thu nhập của lao động trong quý II giảm so với cùng kỳ năm trước trong 5 năm qua (giảm 5,1%). Trong khi đó, thu nhập bình quân tháng của lao động quý II năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 tăng tới 16,6%.

Thu nhập bình quân tháng của lao động nam cao hơn 1,4 lần so với thu nhập của lao động nữ (tương ứng là 6,1 triệu đồng và 4,3 triệu đồng); thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị cao hơn lao động ở khu vực nông thôn 1,5 lần (tương ứng là 6,7 triệu đồng và 4,5 triệu đồng).

Thu nhập bình quân tháng của lao động có trình độ càng cao, mức giảm thu nhập càng thấp. So với cùng kỳ năm trước, thu nhập bình quân tháng của lao động có trình độ từ đại học trở lên tăng 0,5% trong khi thu nhập của lao động có trình độ sơ cấp giảm nhiều nhất (giảm 8,3%); lao động có trình độ trung cấp giảm 7,2%; lao động có trình độ cao đẳng giảm 3,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong vòng 10 năm qua, trong đó tỷ lệ thất nghiệp tăng nhiều nhất ở nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong quý II năm 2020 là 2,73%, trong đó, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị là 4,46%, cao nhất trong vòng 10 năm qua, cao hơn 1,36 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng bắt đầu tăng lên khi dịch Covid-19 xuất hiện

Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ

3. Thu nhập bình quân tháng của lao động quý I năm 2020 đã điều chỉnh giảm 344 nghìn đồng so với công bố sơ bộ, đạt 5,8 triệu đồng.

2. Lao động có việc làm phi chính thức bao gồm những người làm việc trong khu vực phi Nông, lâm nghiệp và thủy sản và lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có đăng ký kinh doanh, thuộc một trong bốn nhóm sau: (i) lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) người chủ của cơ sở; lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) người làm công ăn lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng có thời hạn nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động có nhu cầu làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay.

Kết quả điều tra lao động việc làm từ năm 2018 đến nay cho thấy, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng của Việt Nam dao động ở mức 4,0%. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng bắt đầu tăng lên khi dịch Covid-19 xuất hiện từ tháng 1 năm 2020 tại Việt Nam, chiếm 4,6% vào quý I năm 2020 và 5,8% vào quý II năm 2020. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý II năm 2020 tăng 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tăng khoảng 1 triệu người.

Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người dưới 34 tuổi (52,6%), trong khi đó lực lượng lao động dưới 34 tuổi chỉ chiếm 36,5%. Điều này cho thấy tỷ trọng lao động trẻ của Việt Nam tham gia vào thị trường lao động không cao nhưng mức độ “không sử dụng hết tiềm năng” của họ cao hơn nhiều so với lao động nhóm tuổi khác. Như vậy, việc tận dụng lợi thế về lao động trẻ và có kỹ năng còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh xuất hiện dịch Covid-19 tại Việt Nam./.



KINH TẾ - XÃ HỘI

NGÀNH Y TẾ: NHỮNG BƯỚC TIẾN TRONG HÀNH TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Bích Ngọc

Trong dòng chảy của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển mạnh mẽ của y khoa thế giới, Việt Nam đã và đang từng bước xây dựng và hình thành hành lang pháp lý cho việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong lĩnh vực y tế. Trong đó, Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về “Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới” và Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 4/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Tăng cường năng lực tiếp cận cách mạng công nghiệp lần thứ 4” là những đòn bẩy quan trọng, để ngành y tế nước ta tạo những bước đột phá trong công tác quản lý, khám chữa bệnh cũng như đẩy nhanh công cuộc chuyển đổi số, xây dựng nền y tế thông minh với ba trụ cột chính là phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe thông minh, khám chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng dành một nguồn lực tài chính đáng kể để đầu tư cho lĩnh vực y tế nói chung và

hoạt động ứng dụng CNTT nói riêng. Theo Bộ Tài chính, giai đoạn 2008-2019, tốc độ tăng chi từ ngân sách nhà nước cho y tế cao hơn tốc độ tăng chi bình quân chung của ngân sách nhà nước và đạt khoảng 7-8% tổng chi ngân sách. Trong gần chục năm qua, ngoài việc đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác công tư, thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển y tế, Chính phủ cũng đã đầu tư hơn 56 nghìn tỷ đồng từ trái phiếu Chính phủ và gần 400 triệu USD từ nguồn ODA để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, hạ tầng CNTT cho trên 760 bệnh viện từ tuyến huyện đến tuyến trung ương, khoảng 110 phòng khám đa khoa khu vực và hơn 2.000 trạm y tế trên cả nước. Nhờ đó, ngành y tế Việt Nam đã đạt được những kết quả đáng khích lệ trên hành trình chuyển đổi số với nhiều kết quả nổi bật trong ứng dụng CNTT.

Theo Bộ Y tế, tính đến cuối năm 2018, 100% bệnh viện trên cả nước đã có phần mềm hệ thống thông tin bệnh viện, triển khai phần mềm truyền tải và lưu trữ hình ảnh (PACS). 99,5% các cơ sở khám chữa bệnh tại

63 tỉnh, thành phố đã kết nối, liên thông dữ liệu khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, phục vụ giám định khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế điện tử. Cả nước có gần 11.200 trạm y tế (chiếm 99% tổng số trạm y tế cả nước) và 2.300 cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở tiêm chủng dịch vụ sử dụng hệ thống quản lý tình trạng tiêm chủng cá nhân. Trên 6,2 triệu đối tượng tiêm chủng được quản lý nhờ việc hình thành hệ thống thông tin quản lý y tế dự phòng, triển khai phần mềm tiêm chủng mở rộng trên cả nước. Bên cạnh đó, Bộ Y tế cũng đã triển khai thành công, có hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến kết nối Cổng thông tin một cửa quốc gia, thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và Một cửa ASEAN. Đồng thời, hệ thống quản lý và điều hành văn bản điện tử của Bộ được kết nối liên thông với Văn phòng Chính phủ, hơn 20 bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố; công khai kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ.

Đáng mừng hơn là một loạt các ứng dụng được thử nghiệm hay áp dụng trên thực tế nhờ những thành quả của cuộc CMCN 4.0, như: Công nghệ in 3D; Phần mềm quản lý thông tin bệnh viện (HIS); Phần mềm kết nối các máy xét nghiệm (LIS); Hệ thống phần mềm hỗ trợ chẩn đoán bệnh, hình ảnh với trí tuệ nhân tạo; Hệ thống phẫu thuật robot; Hệ thống công nghệ y tế trực tuyến Telemedicine (y khoa từ xa/bệnh viện vệ tinh), cho phép các bệnh viện, bác sĩ trao đổi thông tin về bệnh nhân qua màn hình để thảo luận phác đồ điều trị, chia sẻ các kiến thức chuyên môn hoặc tập huấn từ xa; ...

Năm 2019, ngành y tế Việt Nam tiếp tục có thêm những bước

đột phá mới với việc triển khai thí điểm bệnh án điện tử thay thế cho bệnh án giấy tại một số bệnh viện từ tháng 3/2019, giúp thu thập dữ liệu không những hỗ trợ tốt cho việc chăm sóc sức khỏe mà còn hỗ trợ cho các công tác khác như tính viện phí, quản lý chất lượng, báo cáo kết quả điều trị, báo cáo thống kê bệnh viện... Theo lộ trình, đến năm 2025, các bệnh viện hạng 1 và hạng đặc biệt sẽ phải hoàn tất việc thay thế bệnh án giấy, chuyển hoàn toàn sang sử dụng bệnh án điện tử, các bệnh viện còn lại sẽ thay thế hoàn toàn trước năm 2030.

Thực hiện đề án phát triển mạng lưới y tế cơ sở, trong năm 2019, Bộ Y tế còn triển khai thí điểm phần mềm Hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử cá nhân (EHR) tại 8 tỉnh, thành phố trên cả nước, cho phép các cơ sở y tế, bác sỹ ở bất kỳ đâu đều có thể tra cứu đầy đủ thông tin về hiện trạng sức khỏe của người bệnh, giúp cho việc chuẩn đoán và điều trị hiệu quả hơn. Đồng thời, đẩy mạnh việc xây dựng sử dụng cơ sở dữ liệu danh mục dùng chung gắn liền

với mã định danh (ID), làm nền tảng cho việc trao đổi thông tin, khả năng tích hợp giữa các hệ thống trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để các bệnh viện chủ động hoàn thiện hệ thống thông tin bệnh viện.

Cũng trong năm 2019 vừa qua, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin quản lý và kết nối liên thông các nhà thuốc trên toàn quốc đã được thực hiện. Kết quả tính đến cuối năm 2019, cả nước đã có trên 15.000 nhà thuốc đã được cung cấp phần mềm quản lý, đạt 82,76%. Qua đó giúp thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu ngành dược quốc gia đảm bảo truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng, giá mua vào/bán ra của các loại thuốc tại các cơ sở cung ứng thuốc, giúp quản lý hiệu quả hơn việc kê đơn, bán thuốc.

Bước sang năm 2020, mặc dù phải gồng mình chống chọi dịch bệnh Covid-19 có sức lây lan chóng mặt, song ngành y tế Việt Nam xem đây là cơ hội để chuyển mình, có những bước tiến xa hơn trong hành trình chuyển đổi số với một loạt những ứng dụng mới.



Nhằm hỗ trợ người dân được chăm sóc sức khỏe trong giai đoạn cách ly xã hội để phòng, chống dịch Covid-19, vào tháng 4/2020, Việt Nam đã triển khai nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh (KCB) từ xa, đáp ứng 6 lĩnh vực gồm: Tư vấn y tế từ xa, hội chẩn tư vấn KCB từ xa, hội chẩn tư vấn chẩn đoán hình ảnh từ xa, hội chẩn tư vấn giải phẫu bệnh từ xa, hội chẩn tư vấn phẫu thuật từ xa, đào tạo chuyển giao kỹ thuật KCB từ xa. Nhờ đó, hệ thống KCB từ xa tại hàng nghìn bệnh viện và cơ sở y tế đồng loạt được thực hiện, giúp giảm số lượng người trực tiếp đến bệnh viện hay giảm bệnh nhân dồn về tuyến trên, qua đó tiết kiệm hàng chục ngàn tỉ đồng mỗi năm. Bên cạnh đó, người dân có thể dễ dàng theo dõi sức khỏe qua ứng dụng hoặc website, kết nối với bác sĩ qua nhiều hình thức hoặc tương tác với người thân, người có cùng bệnh và cập nhật thông tin hướng dẫn điều trị. Nền tảng số này không chỉ giải quyết các vấn đề của Covid-19 mà còn giúp thay đổi cả hệ thống khám, chữa bệnh của Việt Nam, giúp nâng cao chuyên môn các bệnh viện tuyến huyện, xã.

Ngoài ra, Bộ Y tế đã nhanh chóng triển khai giải pháp ứng dụng Bluezone áp dụng công nghệ định vị Bluetooth năng lượng thấp BLE (Bluetooth low energy) trên các điện thoại thông minh, giúp cơ quan y tế có thẩm quyền theo dõi và cảnh báo người thuộc nhóm tiếp xúc gần với người mắc Covid-19.

Dù đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận song ngành Y tế cũng thừa nhận, nguồn lực y tế còn nhiều hạn chế, hệ thống y tế cơ sở chưa được đầu tư phù hợp về cơ sở vật chất và cán bộ trong khi các bệnh viện tuyến trên thường xuyên trong tình trạng quá tải.

Hệ thống chăm sóc sức khỏe tại tuyến xã và tại cộng đồng còn thiếu năng lực, hệ thống bác sĩ gia đình và phòng khám gia đình đã hình thành nhưng chưa có đủ nguồn nhân lực hỗ trợ và chưa có cơ chế thích hợp. Bên cạnh đó, ngành Y tế nước ta hiện cũng đang đứng trước nhiều thách thức lớn trong khi hệ thống y tế chưa được chuẩn bị tốt để đối phó, như: Chuyển đổi dịch tễ học với gia tăng các bệnh không lây nhiễm và các yếu tố nguy cơ, xu hướng già hóa dân số, các bệnh dịch mới nổi hoặc tái xuất hiện, các vấn đề sức khỏe liên quan đến biến đổi khí hậu... Với tổng dân số cả nước năm 2019 là trên 96 triệu dân thì con số này cũng đang tạo nên một áp lực không nhỏ đối với ngành y tế nước ta, đòi hỏi việc phát triển hệ thống y tế số cần được đẩy nhanh hơn nữa.

Thêm vào đó, đánh giá tình hình thực tế cho thấy, những ứng dụng thành quả của cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực y tế ở nước ta chưa thật sự mạnh mẽ. Hiện nay các phần mềm quản lý bệnh viện chưa được khai thác tối đa, đặc biệt là tại các cơ sở y tế tuyến dưới. Các ứng dụng như Telemedicine, Mobile health, Y tế điện tử... còn rất yếu và chưa có đầy đủ cơ chế, chính sách hỗ trợ.

Các chuyên gia trong ngành nhận định, thời gian tới có rất nhiều thời cơ và thuận lợi để ngành y tế tiếp tục phát triển, như: Kinh tế vĩ mô của đất nước cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tạo điều kiện để bảo đảm an sinh xã hội và tiếp tục tăng đầu tư cho y tế; Việt Nam có nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội có tác dụng định hướng và hỗ trợ cho phát triển y tế, nhất là phát triển công nghệ kỹ thuật cao, ngang tầm khu vực và quốc tế. Cùng với đó, xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế

và các hiệp định thương mại tự do cũng mang lại những cơ hội cho ngành Y tế và người dân tiếp cận với những dịch vụ, kỹ thuật hiện đại, tiên tiến trên thế giới.

Để đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành y tế, hướng tới quốc gia số, Thủ tướng yêu cầu Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp chặt chẽ cùng Bộ Y tế đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên công nghệ số, ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở KCB. Bên cạnh đó, phát triển các nền tảng công nghệ cho lĩnh vực y tế như nền tảng hỗ trợ tư vấn KCB từ xa, nền tảng quản trị y tế thông minh. Hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, phối hợp xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tạo điều kiện cho chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế.

Với trọng trách đó, trong thời gian tới, ngành Y tế Việt Nam sẽ chủ động hơn trong việc tiếp cận với CNTT và trí tuệ nhân tạo, đồng thời tập trung đầu tư phát triển hạ tầng CNTT tại các cơ sở y tế trên cơ sở chuyển đổi số đồng bộ với đổi mới toàn diện đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế để nắm bắt và ứng dụng kịp thời các công nghệ thông tin dựa trên nền tảng kỹ thuật số, trí tuệ thông minh, big data và kỹ thuật 3D trong y học... Bên cạnh đó, sẽ tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ y học gắn liền với xu hướng chuyển đổi số, qua đó tạo ra các sản phẩm, thiết bị y tế và phần mềm ứng dụng thông minh cũng như đẩy mạnh nghiên cứu chiến lược và chính sách y tế để xây dựng hệ thống quản trị thông minh đối với hệ thống y tế hiện nay và tạo ra các cơ sở y tế thông minh trong tương lai./.

Thực trạng nguồn thải, quản lý và xử lý nước thải tại Việt Nam

Tại Việt Nam, sự gia tăng dân số và phát triển kinh tế - xã hội đã kéo theo sự gia tăng các vấn nạn ô nhiễm môi trường, rác thải, nguồn nước, không khí... đồng thời đặt ra những yêu cầu cấp thiết cho công tác bảo vệ, xử lý, khắc phục các vấn đề này. Các Báo cáo Môi trường quốc gia của Tổng cục Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường) giai đoạn từ năm 2013 đến nay đều đề cập đến các nguồn phát thải nước thải chủ yếu từ sinh hoạt, công nghiệp, y tế và cơ sở dịch vụ, làng nghề, chăn nuôi... Trong khi đó, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa thường chú trọng vào các công trình đem lại lợi ích kinh tế, còn các công trình xã hội dù vẫn được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được công suất yêu cầu, chưa phù hợp với tốc độ phát triển và chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia năm 2018 chuyên đề Môi trường nước các lưu vực sông cho thấy, nước thải sinh hoạt chiếm 30% tổng lượng thải trực tiếp dẫn ra sông. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, đặc biệt tại hai trung tâm kinh tế - văn hóa lớn nhất cả nước là Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, có số dân đông đúc với mật độ dân số đứng đầu cả nước (lần lượt là 2.398 người/km² và 4.363 người/km², trong khi mật độ dân số trung bình cả nước chỉ 290 người/km² theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019) là hai vùng tập trung nhiều nước thải nhất cả nước. Lượng nước thải phát sinh trên 1 đơn vị diện tích ở khu vực đô thị lớn hơn nhiều so với khu vực



QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Duy Hưng

Từ nhiều năm trước, Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã có những nghiên cứu, đánh giá về tình trạng xử lý nước thải tại Việt Nam trước tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng tăng do quá trình công nghiệp hóa và tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, với những kiến nghị về các giải pháp nhân rộng cho Chính phủ nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của lĩnh vực này. Đến nay, hoạt động quản lý và xử lý nước thải dù đã đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập khi cân bằng giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

nông thôn dẫn đến quá tải các hệ thống thoát nước và tiếp nhận nước thải tại các thành phố. Tính đến năm 2018, Việt Nam có 43 nhà máy xử lý nước thải đô thị tập trung đang được vận hành với tổng công suất thiết kế trên 926 nghìn m³/ngày đêm. Nếu kể cả các dự án đang xây dựng, có khoảng 80 hệ thống xử lý nước thải tập trung, tổng công suất thiết kế khoảng 2,4 triệu m³/ngày đêm. Mặc dù có trên 60% hộ gia đình Việt Nam đấu nối xả nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng song hầu hết nước thải được xả thẳng ra hệ thống tiêu thoát nước bề mặt, tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý mới chỉ đạt khoảng 13%. Ngoài ra, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải tại Việt Nam còn thiếu đồng bộ, chưa tách biệt được hệ thống thoát nước mưa khiến cho lượng nước thải sinh hoạt phát sinh lớn, làm giảm hiệu quả của các dự án xử lý nước thải đô thị.

Trong khi đó, truyền thông cả nước vẫn thường xuyên đưa tin về các sự cố, hậu quả, tác động đến từ nguồn nước thải phát sinh ở các khu công nghiệp, chủ yếu tại hai vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam. Mặc dù nước thải công nghiệp đã được chú trọng kiểm soát và xử lý, đặc biệt là nước thải phát sinh từ các khu công nghiệp với khoảng 88% các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, chỉ có 15,8% các cụm công nghiệp có hệ thống này, tình trạng nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh nằm cả trong và ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp xả nước thải không qua xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn vẫn còn là thực trạng nhức nhối đối với môi trường.

Sản xuất nông nghiệp với các hoạt động canh tác, trồng trọt và chăn nuôi cũng góp phần làm gia tăng lượng nước thải cần xử lý do có chứa lượng hóa chất bảo vệ

thực vật, phân bón cao. Ước tính mỗi năm có khoảng 70 nghìn kg và hơn 40 nghìn lít thuốc trừ sâu không được xử lý, xâm nhập vào môi trường, làm gia tăng mức độ ô nhiễm nước mặt, nước ngầm. Nước thải chăn nuôi và nước thải từ hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng là những nguồn gây ô nhiễm nguồn nước, tuy nhiên hiện nay đều chưa được kiểm soát và xử lý hệ thống, nước thải y tế dù khối lượng không nhiều nhưng lại chứa nhiều chất nguy hại. Bên cạnh đó hoạt động khai thác khoáng sản, nước thải tại các khu vực làng nghề, làng nghề truyền thống gần như không được xử lý, vấn đề quản lý, xử lý chất thải rắn chưa được triệt để cũng góp phần gia tăng nguồn nước thải...

Dù hệ thống xử lý nước thải đã, đang được quan tâm đầu tư nhưng công tác thu gom nước thải còn nhiều hạn chế dẫn đến tình trạng nhiều nhà máy xử lý nước thải không hoạt động hết công suất trong khi phần lớn lượng nước thải lại xả thẳng ra các kênh, rạch, sông, hồ. Từ đó xảy ra tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt cung cấp cho các nhà máy nước sinh hoạt, làm gia tăng chi phí sản xuất nước sạch. Theo nghiên cứu của World Bank, một trong những khó khăn trong việc vận hành hệ thống xử lý nước thải là giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải quá thấp, trung bình chỉ bằng 10% giá nước sạch, trong khi khả năng thu hồi chi phí đầu tư xây dựng, chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải còn thấp, thậm chí một số nhà máy không đủ khả năng vận hành buộc phải đóng cửa, tạm ngừng hoạt động.

Hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải thiếu đồng bộ đã không thể ngăn được tình trạng khối lượng nước thải không được thu gom và

xử lý được xả thẳng ra môi trường, đe dọa đến môi trường sống, nguồn nước, sức khỏe... và trở thành thách thức với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Theo thống kê của Bộ Y tế, trong số các bệnh truyền nhiễm gây dịch ở Việt Nam thì bệnh tiêu chảy (là bệnh có liên quan tới ô nhiễm môi trường nước) vẫn đứng đầu danh sách về tổng số ca bệnh bị mắc trên toàn quốc. Ô nhiễm môi trường nước cũng gây ra những thiệt hại kinh tế không nhỏ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp và khai thác, nuôi trồng thủy sản. Thống kê sơ bộ cho thấy, từ năm 2014 đến nay, những vụ cá tôm chết hàng loạt do chất lượng nước nuôi không đảm bảo dẫn đến dịch bệnh đã gây những thiệt hại rất lớn về mặt kinh tế. Nguồn nước ô nhiễm cũng khiến ngành nông nghiệp bị thiệt hại nặng nề. Ô nhiễm nguồn nước, xả nước thải chưa qua xử lý còn làm phát sinh các mâu thuẫn, xung đột trong xã hội, trong đó, xung đột giữa đối tượng xả nước thải chưa xử lý ra môi trường và người dân chịu tác động của nguồn thải là vấn đề đang nhức nhối hiện nay tại nhiều địa phương trên cả nước.

Nỗ lực tìm kiếm giải pháp cho bài toán xử lý nước thải

Để đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội bền vững, trong dài hạn, việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, kỹ thuật từ khâu thu gom nước thải đầu vào đến khâu xử lý nước thải đầu ra là điều hết sức quan trọng. Cần xây dựng hệ thống thu gom nước thải tách bạch với hệ thống thu gom nước mưa bề mặt nhằm giảm áp lực lưu lượng nước thải cho các nhà máy xử lý nước thải. Bên cạnh đó, cần ứng dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến trong quy trình xử lý nước thải tại các nhà máy để nâng cao

năng suất, đảm bảo vận hành đúng, đủ công suất thiết kế; đảm bảo thực hiện đầy đủ hộ gia đình trong quá trình phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; xây dựng lộ trình tăng doanh thu và tiến tới thu hồi chi phí, nâng cao nhận thức của khách hàng sử dụng dịch vụ vệ sinh môi trường...

Tuy nhiên, điều Việt Nam có thể làm trước mắt là tăng cường kiểm soát nguồn thải trọng điểm nhằm giảm lưu lượng nước thải cần xử lý, giảm áp lực cho các nhà máy xử lý và giảm bớt gánh nặng với môi trường. Theo các chuyên gia điều tra thực tế tại một số khu vực trọng điểm, mặc dù số lượng nguồn nước thải được thống kê là rất lớn, tuy nhiên, chỉ có 15-20% là các nguồn thải trọng điểm có lưu lượng nước thải lớn hoặc mức độ ô nhiễm cao. Vì vậy, việc tập trung giám sát và kiểm soát các nguồn thải trọng điểm là vấn đề ưu tiên trong tình hình hiện nay. Bên cạnh đó, cần tiếp tục đầu tư, xây dựng hệ thống giám sát quốc gia để giám sát liên tục, tự động, trực tuyến hoạt động xả thải nước của các cơ sở xả nước thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước. Kiểm soát chặt chẽ các dự án, quy hoạch, đầu tư công nghiệp, nông nghiệp, y tế, làng nghề, khai thác... với các quy định chặt chẽ về đánh giá tác hại môi trường, tuân thủ quy định xây dựng hệ thống thải nước với hệ thống tiêu thoát nước một cách đồng bộ, không rời rạc, tránh ô nhiễm gia tăng và có chính sách tăng mức phí xả thải đối với các đối tượng xả thải... Cần tích cực tuyên truyền nâng cao ý thức tiết kiệm nước, tái sử dụng nước nhằm giảm thiểu lượng nước thải trực tiếp; song song với ý thức bảo vệ môi trường.

Từ hơn 20 năm trở lại đây, Chính phủ Việt Nam đã ban hành

và áp dụng nhiều chính sách hoàn thiện hơn khung khổ pháp lý cho các vấn đề quản lý và xử lý nước thải, cũng như đầu tư cải thiện vệ sinh môi trường. Kể từ khi ban hành tiêu chuẩn đầu tiên (TCVN 5945:1995) vào năm 1995, các quy định về chất lượng nước thải sau xử lý đã nhiều lần thay đổi cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Nghị định 88 ban hành năm 2007 là cột mốc quan trọng đối với hoạt động quản lý nước thải đô thị và khu công nghiệp do Nghị định này khắc phục nhiều vấn đề cản trở sự phát triển hiệu quả của lĩnh vực này. Bên cạnh đó phải kể đến Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao với những quy định về hệ thống thu gom, xử lý nước thải và quan trắc nước thải tự động của khu công nghiệp trước khi đi vào hoạt động.

Bên cạnh đó, Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trong Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 về Thoát nước và xử lý nước thải đã được hợp nhất và có hiệu lực từ ngày 15/2/2010. Theo đó, Nghị định quy định về hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn tập trung; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó có các quy định cụ thể về Đầu tư phát triển hệ thống thoát nước; Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước; Đấu nối hệ thống thoát nước; Giá dịch vụ thoát nước; Trách nhiệm quản lý nhà nước về thoát nước và xử lý nước thải...

Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; trong đó có những điểm mới về đối tượng chịu phí cũng như mức phí. Trong đó, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải theo quy định đi kèm là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải cho đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo cơ chế giá dịch vụ thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định.

Dự thảo Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi) được trình Quốc hội trong qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV, tháng 5-6/2020, dự kiến có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 với những điểm quy định cụ thể, chặt chẽ được kỳ vọng sẽ củng cố thêm hệ thống chính sách pháp luật Việt Nam về quản lý và xử lý nước thải trong tương lai./.

Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (Điều tra 53 DTTS năm 2019) được thực hiện theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS và Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019. Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai do Tổng cục Thống kê thực hiện, thu thập thông tin về an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục tại các địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) đang sinh sống của 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo kết Điều tra 53 DTTS năm 2019, trên phạm vi cả nước, có 5.468 xã vùng DTTS và miền núi, chiếm 49,0% tổng số xã của toàn quốc. Các xã vùng DTTS và miền núi phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (87,3%), thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh tại 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tính đến ngày 01/10/2019, có 44.439 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn xã vùng DTTS và miền núi (xã vùng DTTS). Khoảng 64,5% số doanh nghiệp và cơ sở này là cơ sở chế biến nông sản.

Cơ sở hạ tầng được cải thiện

Năm 2019, cả nước có 98,6% số thôn thuộc các xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện. Trong đó, tỷ lệ thôn được sử dụng điện lưới quốc gia chiếm tới 97,2%, tăng 4,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, tình trạng không có điện vẫn diễn ra ở 1,4% số thôn, chủ yếu tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang và Sơn La.

Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki-lô-mét được cứng hóa (trải nhựa hoặc bê tông) đạt 95,2% và không có sự chênh lệch

MỘT SỐ KẾT QUẢ CHỦ YẾU ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2019

nhiều giữa các khu vực và các vùng kinh tế - xã hội. Gần 90% các thôn thuộc vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn gần 17 điểm phần trăm so với năm 2015. Trong số 12 tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước, có tới 9 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây cũng là vùng có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất trong số các vùng kinh tế - xã hội, chỉ chiếm 81,9%.

Năm 2019, có 65,8% xã vùng DTTS có nhà văn hóa và 4,1% số xã đang xây dựng nhà văn hóa. Như vậy, đến nay cả nước vẫn còn 30,1% số xã (tương ứng 1.648 xã) chưa có nhà văn hóa. Các xã chưa có nhà văn hóa tập trung phần lớn ở 4 tỉnh: Cao Bằng (139 xã), Lạng Sơn (126 xã), Đắk Lắk (108 xã) và Hà Giang (100 xã), đây đồng thời là những địa phương có đường biên giới với Trung Quốc và Campuchia.

Hiện nay, hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, chiếm 99,5%, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. 99,6% các trạm y tế xã đã được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020¹ đạt 83,5%, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015 (45,8%).

1. Chuẩn quốc gia về y tế cấp xã giai đoạn đến 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có điều kiện chăm sóc về y tế hạn chế hơn các vùng khác khi chỉ có 77% số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia.

Trường học kiên cố đạt tỷ lệ cao

Hiện cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS, tương ứng tăng hơn 3,8 nghìn trường và giảm 2,3 nghìn điểm trường so với năm 2015. Tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt 91,3%, trong khi đó tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố chỉ đạt 54,4%. Các tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng. Khu vực thành thị có tỷ lệ trường học và điểm trường kiên cố lần lượt là 96,5% và 66,9%, cao hơn các tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tương ứng là 6,6 điểm phần trăm và 13,1 điểm phần trăm. Tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường vùng DTTS là gần 525 nghìn người; trong đó, có 134,9 nghìn giáo viên là người DTTS (chiếm 25,7%), 99,6 nghìn giáo viên là nữ DTTS (chiếm 19,0%).

Các vấn đề xã hội vẫn cần được quan tâm

Theo kết quả điều tra, mặc dù tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng vẫn còn diễn ra tại 1.296 hộ DTTS thuộc 112 xã, 75 huyện và 35 tỉnh, giảm 330 hộ, tương ứng giảm 20% so với 5 năm trước đây. Tình trạng du canh du cư xảy ra nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên (568 hộ, tương ứng với 2.233 người), chiếm hơn 40% tổng số hộ DTTS du canh du cư của toàn quốc.

Lĩnh vực giảm nghèo tuy đạt được nhiều thành tựu nhưng tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các hộ DTTS vẫn đang cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung 10,2% của toàn quốc. Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,5 lần khu vực khác, khu vực nông thôn cao xấp xỉ 4 lần khu vực thành thị (39,4% so với 11,0%). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo cao nhất. Dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất (89,3%), dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất (2,9%).

Kết quả điều tra tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS còn cho thấy, có 7.712 người già cô đơn không nơi nương tựa, hầu hết hiện đang sống ở khu vực nông thôn, chiếm 91,8%. Có trên 37 nghìn người DTTS nghiện ma túy và trên 17 nghìn người DTTS nhiễm HIV/AIDS tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS. Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là một "điểm nóng" về các tệ nạn này.

Quy mô dân số tăng và sự thay đổi về nhân khẩu học

Theo kết quả TĐT Dân số và nhà ở, tính đến 01/4/2019, quy mô dân số của 53 DTTS tại Việt Nam đã đạt 14,1 triệu người chiếm 14,7% tổng dân số cả nước, tăng gần 1,9 triệu người so năm 2009. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của các DTTS là 1,42%, cao hơn tỷ lệ tăng bình quân của dân tộc Kinh (1,09%) và tỷ lệ tăng bình quân của cả nước (1,14%). Trong số 10 DTTS có tỷ lệ

tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 cao nhất, có đến 08 dân tộc là các DTTS rất ít người. Trong tổng số 14,1 triệu người DTTS, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, tương ứng là 50,1% so với 49,9%. Các DTTS đông dân nhất lần lượt là Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng, Dao, Hoa, Gia Rai, Ê Đê. Các DTTS có quy mô dân số ít nhất là Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La; trong đó, dân tộc Ô Đu có dân số ít nhất (428 người).

Cũng tính đến thời điểm 01/4/2019, số hộ DTTS là 3.680.943 hộ, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ DTTS sống ở khu vực nông thôn, chiếm 83,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ. Số người bình quân một hộ DTTS là 4,1 người, giảm 0,3 người/hộ so với năm 2015 (4,4 người/hộ) nhưng vẫn cao hơn số người bình quân một hộ của cả nước (3,6 người/hộ).

Tỷ số giới tính của 53 DTTS là 100,4 nam/100 nữ, cao hơn tỷ số giới tính của cả nước (99,1 nam/100 nữ) và tỷ số giới tính của dân tộc Kinh (98,8 nam/100 nữ). Các DTTS có tỷ số giới tính cao như: Ô Đu (124,1 nam/100 nữ), Ngái (114,7 nam/100 nữ), Bô Y (110,3 nam/100 nữ), Hoa (108,3 nam/100 nữ)...

So với tháp dân số Việt Nam, các thanh ở đáy tháp dân số của 53 DTTS mở rộng hơn, cho thấy tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao của 53 DTTS thấp hơn của cả nước, hay mức độ già hóa dân số của 53 DTTS chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số toàn quốc, trong đó tỷ số phụ thuộc trẻ em của 53 DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn quốc (cao hơn 10,1 điểm phần trăm), ngược lại tỷ số phụ thuộc người già của

53 DTTS thấp hơn tỷ số phụ thuộc người già của toàn quốc (thấp hơn 3,1 điểm phần trăm).

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 78,9%, cao hơn tỷ lệ chung của dân số cả nước (77,5%). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người DTTS là 22,7 tuổi, thấp hơn so với mức trung bình chung của toàn bộ dân số (25,2 tuổi) và tăng 1,7 tuổi so với năm 2015 (21 tuổi). So năm 2014, tuy tỷ lệ tảo hôn của người DTTS giảm nhưng vẫn ở mức cao là 21,9% của năm 2018. Tình trạng kết hôn cận huyết của người DTTS đã giảm và chỉ còn 5,6‰ vào năm 2018 nhưng vẫn tăng cao ở một số dân tộc.

Ước lượng tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 là 2,35 con/phụ nữ, giảm 0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 song vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ² và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ. Điều này cho thấy vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh đối với một số dân tộc hiện có mức sinh rất cao so với trung bình của cả nước.

So sánh với số liệu Tổng điều tra năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS) của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc, 110,2 bé trai/100 bé gái so với 111,5 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, so với mức cân bằng sinh học (104-106 bé trai/100 bé gái), TSGTKS của các DTTS vẫn cao hơn. Như vậy, tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh ở Việt Nam không chỉ diễn ra ở các khu vực đô thị phát triển mà còn "lên lời" đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS.

Tuổi thọ trung bình của 53 DTTS là 70,7 tuổi; nam là 68,0 tuổi

2. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

và nữ là 73,7 tuổi. So với năm 2015, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS đã được nâng lên (tăng 0,8 năm), phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển vùng DTTS trong thời gian qua góp phần đưa tuổi thọ trung bình của các DTTS tiến khá gần tới mức chung của cả nước (73,6 tuổi).

Công tác giáo dục đạt được những thành tựu nhất định

Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của người DTTS là 100,5%, cấp THCS là 85,8% và THPT là 50,7%. Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi³ cấp tiểu học của 53 DTTS đạt 96,9%, vượt mục tiêu "Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học trên 94%"⁴. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc THCS và THPT giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội.

Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học giảm gần 2 lần, từ 26,4% năm 2009 xuống còn 15,5% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 DTTS hiện vẫn cao hơn gần 2 lần tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước và cao hơn gần 3 lần tỷ lệ này của dân tộc Kinh. Cấp học càng cao, tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường càng tăng.

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông ngày càng cao và đạt 80,9%, tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông giữa

3. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

4. Theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

nam và nữ, giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trong khi đó, tỷ lệ người DTTS biết đọc biết viết chữ dân tộc mình còn rất thấp (15,9%). Tỷ lệ này thấp nhất ở dân tộc Co, Lự (0,8%).

Thành tựu bước đầu trong công tác phát triển giáo dục ở các vùng DTTS hiện nay là hệ thống giáo dục từ mầm non đến THPT được củng cố và phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc. Tỷ lệ người DTTS có trình độ từ THPT trở lên chiếm 20,2% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn tỷ lệ này của toàn quốc 16,3 điểm phần trăm. Có 9,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số có trình độ CMKT của cả nước (19,2%). Trong số những người có trình độ CMKT, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm hơn một nửa (5,0%), tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Tỷ lệ lực lượng lao động và lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thấp

Toàn quốc có 8,03 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia vào lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm gần một nửa lực lượng lao động DTTS với 47,9%. Nhóm dân số tham gia lực lượng lao động nhiều nhất là 25-54 tuổi, chiếm 67,3% lực lượng lao động DTTS. Cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có 83 người tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc.

Một hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động

tạo thu nhập là tỷ lệ lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo CMKT từ sơ cấp trở lên ở nước ta vẫn còn thấp, chỉ chiếm 10,3%.

Bên cạnh đó, cả nước có 7,9 triệu lao động DTTS có việc làm, chiếm 82,1% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên. Đa số lao động có việc làm cư trú ở nông thôn và phần lớn chưa được đào tạo CMKT. Phần lớn lao động DTTS có việc làm là ở nhóm tuổi 15-54 (86,8%) và chủ yếu cư trú ở nông thôn (89,4%). Chỉ có 10,3% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, còn lại đến 89,7% không có trình độ CMKT.

Giai đoạn 2015-2019, tỷ trọng lao động DTTS có việc làm theo khu vực có sự dịch chuyển khá tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Tuy vậy, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2019 vẫn rất cao với 73,3%, cao hơn 2 lần so với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này của cả nước (35,3%). Nhóm nghề "Lao động giản đơn" thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 68,6%, và chủ yếu là trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 1,40%, thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của dân số toàn quốc (2,05%). Vùng có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và thấp nhất là Tây Nguyên.

Điều kiện nhà ở, sinh hoạt của hộ DTTS đã được cải thiện

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, gần như toàn bộ các hộ DTTS đã có nhà ở (đạt 99,8%). Trong số các hộ DTTS có nhà ở, 95% hộ có nhà riêng, 5% hộ ở nhà thuê mượn. Phần lớn các hộ

DTTS đều sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, chiếm tỷ trọng 79,2%, thấp hơn 13,9 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước (93,1%), tuy nhiên cả nước vẫn còn 20,8% hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS là 16,9m²/người, thấp hơn 6,3m²/người so với mức bình quân chung của cả nước từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 (23,2m²/người). Một số DTTS có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m²/người.

Cũng theo kết quả điều tra, 96,7% hộ DTTS sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 2,8 điểm phần trăm so với năm 2015; 88,6% hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là tăng 15,3 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại) là 59,6%, đạt Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

Tiện nghi sinh hoạt của hộ DTTS cũng đã được cải thiện, nhiều hộ DTTS có phương tiện để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Cơ hội tiếp cận thông tin của người DTTS ngày càng được mở rộng với tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet đạt 61,3%, tăng hơn chín lần so với năm 2015.

Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn từ 1 đến 50 triệu đồng chiếm tới 92,7%, phần lớn các hộ DTTS mới dừng lại ở việc sản xuất, kinh doanh với quy mô nhỏ. Ngoài ra, dịch vụ công cộng của đồng bào DTTS còn gặp khó khăn do khoảng cách từ nhà đến các cơ sở cung cấp dịch vụ còn xa./.

Hải Phòng: Tín hiệu tích cực từ sản xuất công nghiệp

Tháng 6 năm 2020, hoạt động sản xuất công nghiệp Thành phố Hải Phòng có tín hiệu tích cực khi chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 6 năm 2020 ước tăng 11,60% so với tháng trước và tăng 17,69% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên đây vẫn là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 4 năm trở lại đây. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tăng 20,24% so với cùng kỳ; ngành khai khoáng giảm 33,69%, ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,22%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,02%.

Tính chung 6 tháng đầu năm nay, chỉ số IIP của Hải Phòng tăng 14,02% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 22,56%, quý II tăng 6,79%), là mức tăng cao nhất trong các tỉnh, thành phố lớn của cả nước, khẳng định sản xuất công nghiệp tiếp tục là ngành có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng chung của kinh tế thành phố. Trong các ngành công nghiệp cấp 1, ngành chế biến, chế tạo tăng 14,97%, đóng góp 13,62 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,88%, đóng góp 0,56 điểm phần trăm; hai ngành có chỉ số giảm là ngành khai khoáng giảm 37,75% và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 8,36% cùng tác động làm giảm 0,08 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hải Phòng

Tình hình đầu tư tại Thanh Hóa

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm 2020 tại Thanh Hóa ước đạt 51,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,0% so với cùng kỳ (quý I tăng 11,7%, quý II tăng 14,2%). Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước gần 7 nghìn tỷ đồng, tăng 20,3%; vốn trái phiếu Chính phủ 221,5 tỷ đồng, giảm 39,4%; vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước 2,8 tỷ đồng, tăng 12,9%; vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) 2,2 nghìn tỷ đồng, tăng 23,3%; vốn đầu tư của dân cư và tư nhân hơn 27 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài gần 10 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 6 tháng đầu năm 2020 ước đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, bằng 44,2% kế hoạch năm và tăng 27,0% so với cùng kỳ (quý I tăng 9,3%, quý II tăng 41,7%), bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh hơn 2 nghìn tỷ đồng, bằng 47,1% kế hoạch năm và tăng 27,2% so với cùng kỳ (quý I tăng 9,9%, quý II tăng 40,7%); vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện

TIN ĐỊA PHƯƠNG

1,3 nghìn tỷ đồng, bằng 40,8% kế hoạch năm và tăng 29,5% so với cùng kỳ (quý I tăng 9,4%, quý II tăng 46,9%); vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 1,1 nghìn tỷ đồng, bằng 43,5% kế hoạch năm và tăng 23,7% so với cùng kỳ (quý I tăng 8,3%, quý II tăng 37,4%).

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa

Thái Nguyên: Tình hình chăn nuôi phát triển tương đối ổn định

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2020 phát triển tương đối ổn định. Bệnh dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát, nhưng việc tái đàn còn chậm vì chi phí đầu tư lớn, giá con giống ở mức cao, tâm lý lo ngại dịch tái phát. Chăn nuôi trâu, bò, gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Dự ước tháng 6/2020, đàn trâu hiện có 7.481 con, tăng 0,7%; đàn bò 29.964 con, giảm 0,8%; đàn lợn có 632,3 nghìn con, tăng 20,4%; đàn gia cầm 8.364 nghìn con, tăng 4,9%.

6 tháng đầu năm 2020, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại ước đạt 100.423 tấn, tăng 1,8% (+1.776 tấn) so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, thịt lợn hơi xuất chuồng, tăng 0,6%; thịt gia cầm hơi xuất chuồng tăng 7,8% (+1.075 tấn); sản lượng trứng gia cầm tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên

Ninh Thuận: Doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2019

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tại Ninh Thuận 6 tháng đầu năm 2020 đạt 9.065 tỷ đồng, chiếm 80,28% tổng mức và tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2019. Nhìn chung, đa số các nhóm mặt hàng đều tăng, trong đó, nhóm lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao, tăng cao 10,3% so với cùng kỳ năm trước; tiếp theo nhóm gỗ, vật liệu xây dựng tăng 11,6% do nhu cầu xây dựng tăng cao trong mùa xây dựng; nhóm xăng dầu tăng 8,1% do nhu cầu đi lại tăng. Bên cạnh đó, các nhóm nhiên liệu khác, đồ dùng gia đình, phương tiện đi lại, đá quý, kim loại quý và sản phẩm, hàng hóa khác cũng tăng, góp phần đưa doanh thu ngành thương mại tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận



GIÀ HÓA DÂN SỐ

VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Ngọc Linh

Việt Nam đang tiến ngày càng sâu hơn vào giai đoạn già hóa dân số với tốc độ già hóa dân số đang có xu hướng tăng mạnh hơn, phản ánh qua kết quả Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê.

Tốc độ già hóa có xu hướng tăng mạnh

Già hóa dân số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa, là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tại Việt Nam, do sự biến đổi về cơ cấu tuổi của dân số theo xu hướng tỷ trọng của trẻ em dưới 15 tuổi giảm và tỷ trọng của dân số từ 60 tuổi trở lên tăng đã làm cho chỉ số già hóa có xu hướng tăng lên nhanh chóng trong hai thập kỷ qua. Chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Các chuyên gia đánh giá, chỉ số này còn có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm sắp tới.

Bảng 1: Chỉ số già hóa theo vùng kinh tế - xã hội

Đơn vị: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC	48,8	50,8	47,9
Trung du và miền núi phía Bắc	36,3	49,1	33,7
Đồng bằng sông Hồng	57,4	56,4	58,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,2	50,8	52,7
Tây Nguyên	28,1	36,1	25,4
Đông Nam Bộ	42,8	45,3	39,2
Đồng bằng sông Cửu Long	58,5	60,3	57,9

Cũng theo kết quả TĐT Dân số và nhà ở năm 2019, với quy mô dân số trên 96,2 triệu người, tăng 10,4 triệu người trong vòng một thập kỷ qua, tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh nhất (chiếm 7,7%).

Các chuyên gia cho rằng, già hóa là kết quả của tỷ suất sinh và tỷ suất chết giảm cùng với tuổi thọ tăng. Thực tế là trong hơn một thập kỷ qua, Việt Nam vẫn duy trì mức sinh ổn định, xu hướng sinh hai con là phổ biến. Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 là 2,09 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế. Tỷ suất chết thô (CDR) của cả nước năm 2019 là 6,3 người chết/1000 dân, thấp hơn so với năm 2009 (6,8 người chết/1000 dân). Trong khi đó, năm 2019, tuổi thọ trung bình của cả nước là 73,6 tuổi, cao hơn nhiều tuổi thọ trung bình cách đây 30 năm (65,2 tuổi). Tương tự như các cuộc Tổng điều tra trước đây và kết quả Tổng điều tra các quốc gia khác trên thế giới, tuổi thọ trung bình của nam luôn thấp hơn của nữ, với độ tuổi của nam là 71,0 tuổi và nữ là 76,3 tuổi vào năm 2019.

Nhiều thách thức đặt ra

Già hóa được đánh giá là thành tựu của công tác chăm sóc sức khỏe người dân và sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua và cũng sẽ mở ra nhiều cơ hội kinh doanh mới như sản phẩm và dịch vụ cho người già; các công việc mới cho người cao tuổi cũng sẽ xuất hiện, cung cấp việc làm và thu nhập cho tầng lớp này và giảm tải áp lực sinh kế cho lực lượng lao động nông cốt. Tuy nhiên cũng có thể thấy, tốc độ già hóa dân số có xu hướng tăng sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội bao gồm: Thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc



sức khỏe cho người cao tuổi,... từ đó đặt ra không ít thách thức cho Việt Nam.

Trước hết, Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng với tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm 68,0% (giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2009), tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên chiếm lần lượt là 24,3% và 7,7%. Như vậy, dân số Việt Nam trong độ tuổi lao động, cứ một người phụ thuộc được “gánh đỡ” bởi hai người trong độ tuổi lao động và đây là cơ hội tuyệt vời, mang lại cơ hội và thách thức cho sự phát triển đất nước. Mặc dù vậy, tốc độ già hóa dân số có xu hướng tăng mạnh đang làm rút ngắn thời kỳ dân số vàng, đòi hỏi Việt Nam có các chính sách phù hợp về phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là chính sách cho thanh niên, tạo việc làm, chăm sóc sức khỏe sinh sản, đảm bảo quyền bình đẳng giới... để có thể tận dụng được những cơ hội mà thời kỳ cơ cấu dân số vàng mang lại. Trên thực tế, nhiều quốc gia đã tận dụng được cơ hội này để bứt phá, phát triển nhanh nhưng cũng không ít quốc gia đã bỏ lỡ, chìm sâu trong “bẫy thu nhập trung bình”.

Bảng 2: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 1999 - 2019

Đơn vị: %

	1999	2009	2019
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	61,1	69,1	68,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7

Bên cạnh đó, già hóa dân số đã và đang đặt ra không ít thách thức đối với Chính phủ trong việc đảm bảo các chính sách an sinh cho người già bởi quá trình già hóa; đồng thời tạo ra các nhu cầu như dinh dưỡng người già, nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người già, nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí của người già... Vấn đề an sinh cho người già càng cần được quan tâm hơn, khi theo đánh giá của Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình, tuổi thọ khỏe mạnh của người cao tuổi ở nước ta (giai đoạn sống tích cực) lại khá thấp (chỉ khoảng 64 tuổi). Đặc biệt, có 67,2% người cao tuổi có tình trạng sức khỏe yếu và rất yếu, nhiều người mắc bệnh nan y... Khoảng 95% người cao tuổi có bệnh, chủ yếu là bệnh mãn tính không lây truyền, trung bình 1 người cao tuổi Việt Nam mắc 3 bệnh. Gánh nặng bệnh tật kép ở người cao tuổi đòi hỏi Nhà nước, cộng đồng và gia đình phải đầu tư nguồn ngân sách đáng kể cho công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc y tế cho người cao tuổi. Bên cạnh đó, hệ thống các cơ sở chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở Việt Nam còn nhiều khó khăn, thách thức; Hệ thống an sinh xã hội cũng chưa đáp ứng được nhu cầu của người cao tuổi cũng như chưa có hệ thống cung ứng việc làm cũng như chăm sóc sức khỏe dài hạn.

Điều đáng nói là Việt Nam vẫn là một quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp. Nền kinh tế mặc dù đã tận dụng được nguồn lao động dồi dào nhưng lại chủ yếu dựa vào khai thác

lao động giá rẻ và giản đơn; chất lượng công việc nằm trong chuỗi giá trị thấp, hơn một nửa số việc làm chỉ đòi hỏi kỹ năng trung bình, 33,2% là việc làm kỹ năng thấp, chỉ có 11,2% việc làm kỹ năng cao (trung bình các nước phát triển trên thế giới là 20%). Bên cạnh đó, đa số người lao động của Việt Nam đang tham gia vào các công việc phi chính thức có thu nhập thấp, ít có sự bảo vệ (54% lao động phi chính thức); trình độ chuyên môn của lao động còn hạn chế (chỉ khoảng một phần tư người đang làm việc được đào tạo từ sơ cấp nghề trở lên). Theo Luật Lao động của Việt Nam, dân số trong độ tuổi lao động là những người từ đủ 15 đến 60 tuổi đối với nam và từ đủ 15 đến 55 tuổi đối với nữ, thì tỷ lệ người trên độ tuổi lao động đang tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn chiếm tỷ lệ tương đối cao, chiếm 8,2% dân số từ 15 tuổi trở lên và chiếm 42,2% dân số trên độ tuổi lao động. Như vậy, gần một nửa số người trên độ tuổi lao động vẫn đang tiếp tục làm việc để tạo thu nhập. Điều này đang thôi thúc Chính phủ, các Bộ ngành vừa phải đồng thời thực hiện các chính sách thích ứng với già hóa dân số vừa cần tranh thủ tận dụng nguồn nhân lực «vàng» cho phát triển kinh tế tạo bứt phá để vượt bẫy thu nhập trung bình, “khắc phục tình trạng chưa giàu đã già”. Trong đó, tập trung vào những chính sách đảm bảo thích ứng với già hóa dân số như đã nêu trong mục tiêu của Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 tại Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khóa XII của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Cụ thể là, cải thiện công tác chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi và hệ thống an sinh xã hội, chính sách lao động cho người cao tuổi nhưng vẫn đang tham gia hoạt động kinh tế giúp giải quyết các vấn đề về xã hội, nâng cao mức sống, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tăng quy mô sản xuất. Bên cạnh đó, cần tiếp tục thực hiện, rà soát và điều chỉnh các chính sách liên quan để đảm bảo quy mô dân số hợp lý. Việc tuyên truyền về già hóa dân số cũng cần được thực hiện mạnh mẽ hơn nữa để nâng cao nhận thức của xã hội, người dân chủ động hơn trong việc chuẩn bị cho tuổi già./.

ĐIỀU CHỈNH CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO TRONG ĐO LƯỜNG NĂNG SUẤT NÔNG NGHIỆP KINH NGHIỆM CỦA NƯỚC MỸ

ThS. Lê Hoàng Minh Nguyệt - ThS. Nguyễn Đăng Khoa
Khoa Thống kê – Đại học Kinh tế quốc dân

Tại sao phải điều chỉnh chất lượng đầu vào trong đo lường năng suất nông nghiệp?

Trong các tài liệu, báo cáo đánh giá năng suất trong nông nghiệp hiện nay, nhìn chung chỉ tiêu năng suất mới chỉ dừng lại ở xem xét hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào trên cơ sở so sánh kết quả đầu ra với số lượng (quy mô) yếu tố đầu vào mà chưa đề cập nhiều đến chất lượng của các yếu tố đầu vào. Thực tế này dẫn đến việc đánh giá hiệu quả sản xuất nông nghiệp thiếu chính xác, bởi chất lượng các yếu tố đầu vào cũng là yếu tố quan trọng quyết định đến sản lượng trong nông nghiệp hay nói cách khác, năng suất nông nghiệp còn phụ thuộc vào chất lượng các yếu tố đầu vào. Nhiều hướng dẫn và tài liệu nghiên cứu liên quan đến tính năng suất nói chung và năng suất nông nghiệp nói riêng của các tổ chức như Tổ chức Lương thực thế giới (FAO), Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) cũng đều khẳng định năng suất nông nghiệp phụ thuộc vào chất lượng của các yếu tố đầu vào và mức độ tích hợp của các yếu tố đầu vào đó trong quá trình sản xuất.

Với mục đích điều chỉnh để đánh giá đúng năng suất nông nghiệp, trong những năm gần đây nhiều quốc gia có nền nông nghiệp phát triển, hiện đại đã tính đến việc đo lường, phân loại

chất lượng các yếu tố đầu vào khi tính toán các chỉ tiêu năng suất trong nông nghiệp. Điều đó đòi hỏi việc thu thập dữ liệu cho tính toán năng suất trong nông nghiệp phải có những điều chỉnh để phù hợp với mục đích này. Theo đó, dữ liệu về sử dụng đầu vào cần phải được thu thập cho các loại đầu vào hoặc các lớp chất lượng khác nhau.

Trong khi chất lượng đầu vào là rất quan trọng để ước tính TFP chính xác, nhưng điều này đòi hỏi phải có sẵn các bộ dữ liệu chi tiết và chính xác về số lượng, giá trị và giá đầu vào cho các lớp chất lượng khác nhau. Yêu cầu này dẫn đến tăng chi phí thu thập dữ liệu và gánh nặng phản hồi cao hơn. Bài viết này đề cập chi tiết đến vấn đề điều chỉnh chất lượng của hai loại đầu vào quan trọng trong đo lường năng suất nông nghiệp là đất và lao động.

Xem xét đầu vào đất – Điều chỉnh chất lượng đất

Đo lường năng suất đất nên tính đến sự khác biệt về chất lượng đất càng nhiều càng tốt bằng cách thu thập dữ liệu về đặc điểm đất và các khía cạnh liên quan của chúng, đặc biệt là giá đất và giá thuê. Sự khác biệt trong chất lượng đất được điều chỉnh bằng cách ước tính mô hình kinh tế lượng hedonic của giá đất (Rosen, 1974) như là một hàm của các tính chất đất vốn có và các biến khác.

Theo cách tiếp cận này, đất được xem như một gói các đặc tính góp phần vào năng suất có được từ việc sử dụng nó. Giá của nó đại diện cho việc định giá các đặc tính “được gói trong đó” và mỗi đặc tính được định giá bằng giá “ngầm” của nó (Rosen, 1974). Tuy nhiên, những giá này không được quan sát trực tiếp và phải được ước tính từ hàm giá Hedonic.

Hàm giá hedonic biểu thị giá của một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nào đó, là hàm của số lượng các đặc tính mà nó thể hiện. Do đó, hàm giá hedonic, ví dụ cho đất, có thể được biểu thị là:

$$W_p = W(X, D)$$

Trong đó W_p đại diện cho giá đất, X là một vectơ của các đặc tính hoặc biến chất lượng và D là một vectơ của các biến khác.

Các biến khác (ký hiệu là D) cũng được bao gồm trong phương trình Hedonic, và lựa chọn của chúng không chỉ phụ thuộc vào lý thuyết cơ bản mà còn phụ thuộc vào các mục tiêu của nghiên cứu.

Lý thuyết kinh tế đặt ra rất ít nếu có bất kỳ hạn chế nào đối với dạng hàm của hàm giá hedonic. Áp dụng một dạng tuyến tính tổng quát, trong đó biến phụ thuộc và từng biến độc lập liên tục được biểu diễn bằng phép biến đổi Box-Cox. Đây là một biểu thức toán học giả định một dạng hàm khác nhau tùy thuộc vào tham số biến đổi và có thể giả sử

cả hai dạng tuyến tính và logarit, cũng như các dạng hàm phi tuyến trung gian.

Dạng hàm chung của mô hình như sau:

$$W_p(\lambda_0) = \sum_n \alpha_n X_n(\lambda_n) + \sum_d \gamma_d D_d + \varepsilon;$$

trong đó $W_p(\lambda_0)$ là biến đổi Box-Cox của biến giá phụ thuộc, $W_p > 0$; đó là,

$$W_p(\lambda_0) = \begin{cases} \frac{W_p^{\lambda_0} - 1}{\lambda_0}, & \lambda_0 \neq 0, \\ \ln W_p, & \lambda_0 = 0. \end{cases}$$

Tương tự, $X_n(\lambda_n)$ là phép biến đổi Box-Cox của biến chất lượng liên tục X_n . Với $X_n(\lambda_n) = (X_n^{\lambda_n} - 1) / \lambda_n$ nếu $\lambda_n \neq 0$ và $X_n(\lambda_n) = \ln X_n$ nếu $\lambda_n = 0$

Các biến được đại diện bởi D là các biến giả thời gian, không chịu sự biến đổi; α_n và γ_d là các vectơ tham số chưa biết, và ε là một nhiễu loạn ngẫu nhiên.

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Sự khác biệt về chất lượng đất giữa các tiểu bang và khu vực ở Hoa Kỳ được phản ánh bằng cách tính giá đất tương đối từ kết quả hồi quy hedonic. Ball và cộng sự. (2008) áp dụng cách tiếp cận Hedonic để đo lường giá đất được điều chỉnh theo chất lượng, giả sử giá đất là một hàm của các đặc tính của các biến phản ánh chất lượng đất. Sản lượng thu được từ việc sử dụng đất phụ thuộc vào đặc điểm của đất. Văn phòng tài nguyên đất thế giới của Dịch vụ bảo tồn tài nguyên thiên nhiên của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) đã tổng hợp dữ liệu về đặc điểm đất đai (xem Eswaren, Beinroth và Reich (2003)). USDA xây dựng một quy trình đánh giá chất lượng đất vốn có và sử dụng quy trình này để đánh giá tài nguyên đất trên phạm vi toàn cầu.

Dựa trên cơ sở dữ liệu Eswaren, Beinroth và Reich, GIS được sử dụng để tính tỷ lệ diện tích đất của mỗi hạt (county – một đơn vị hành chính của Hoa Kỳ). Những đặc điểm này bao gồm độ chua của đất, độ mặn, độ ẩm. “Cấp độ” của từng đặc tính được đo bằng tỷ lệ phần trăm của diện tích đất trong một khu vực nhất định. Một mô tả chi tiết về các đặc điểm có trong mô hình hedonic được cung cấp trong Ball et al. (2007). Các thuộc tính môi trường tương quan cao nhất với giá đất ở các khu vực nông nghiệp chính là độ ẩm và độ chua của đất. Ở những vùng có độ ẩm, nông nghiệp không thể không có nước tưới. Do đó, tỷ lệ đất canh tác được tưới được xem như một biến riêng biệt. Bởi vì thủy lợi làm giảm tác động tiêu cực của độ chua đối với sự phát triển của cây, sự tương tác giữa tưới và độ chua của đất được bao gồm trong các đặc tính.

Để có được một quỹ đất chất lượng không đổi, Hoa Kỳ đã tổng hợp dữ liệu về diện tích đất và giá trị trung bình (không bao gồm các tòa nhà) trên mỗi mẫu Anh tại mỗi Khu vực

Thống kê Nông nghiệp ở mỗi Bang. Sau đó, tiếp tục phân chia đất đầu vào vào đất trồng trọt khô và tưới, đất chăn thả và đất khác ở 11 bang phía Tây. Diện tích đất ở mỗi quận và phân loại theo sử dụng được báo cáo trong Tổng điều tra nông nghiệp. Dịch vụ Thống kê Nông nghiệp Quốc gia (NASS) cập nhật hàng năm ước tính của Nhà nước về tổng diện tích đất trong các trang trại. Tỷ lệ phần trăm ở mỗi quận và phân loại theo sử dụng được nội suy giữa các cuộc tổng điều tra. Giá trị đất trên một mẫu đất được sử dụng để tổng hợp trên các loại đất khác nhau được lấy từ Khảo sát giá trị đất nông nghiệp hàng năm. Diện tích đất chuyển hướng từ sản xuất hiện tại theo các chương trình hàng hóa của Liên bang và Khu bảo tồn đã bị loại khỏi kho đất. Cuối cùng, các luồng dịch vụ từ các khu đất công được ước tính bằng phí chăn thả được trả, sử dụng dữ liệu từ Cục Quản lý đất đai của Bộ Nội vụ Hoa Kỳ và Sở Lâm nghiệp của USDA.

Xem xét đầu vào lao động – Điều chỉnh chất lượng lao động

Một cách đơn giản nhất, đầu vào lao động có thể được xem xét dưới dạng số lao động. Cách đo lường này không phản ánh được sự thay đổi trong số giờ làm việc trung bình của người lao động hoặc tính đến lao động tự làm việc cũng như người làm nhiều việc khác nhau và vấn đề về chất lượng lao động. OECD (2001) khuyến nghị rằng đầu vào lao động nên được đo bằng cách sử dụng số giờ làm việc thực tế (number of hours actually worked). Sử dụng số giờ hiệu chỉnh cho sự khác biệt giữa lao động thời vụ và không theo mùa và các chế độ làm việc khác nhau (bán thời gian so với toàn thời gian). Điều này cho phép so sánh tốt hơn giữa các hệ thống sản xuất, khu vực và quốc gia, vì số lượng lao động hoặc số ngày trên mỗi lao động có thể không cho thấy đầu vào lao động được sử dụng hiệu quả trong trang trại.

Tuy nhiên, số giờ làm việc thực tế cũng chưa giải quyết được vấn đề có sự khác biệt trong chất lượng lao động. USDA-ERS gợi ý rằng các đo lường năng suất cần nắm bắt các loại lao động khác nhau làm việc trong ngành, vì đầu vào lao động khác nhau dựa trên các loại lao động. Cần có phân biệt giữa các độ tuổi khác nhau của lao động, lao động

gia đình và lao động làm thuê và nam/nữ; giữa những người làm việc bán thời gian và toàn thời gian; giữa các cấp học khác nhau (bởi vì chất lượng của một giờ làm việc của lao động cũng thường phụ thuộc vào kỹ năng và năng lực của người lao động).

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Đối với lĩnh vực trang trại, tài khoản lao động của USDA kết hợp phân loại chéo nhân khẩu học của lực lượng lao động nông nghiệp được phát triển bởi Jorgenson, Gallop & Fraumeni (1987). Ma trận về giờ làm việc và lương thưởng mỗi giờ đã được phát triển cho người lao động được phân loại chéo theo giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn và việc làm (nhân viên so với lao động gia đình tự làm và không được trả lương).

Ngoài ra, ERS đã phát triển một tập hợp các ma trận có định dạng tương tự nhưng khác biệt về mặt nhân khẩu học của đầu vào lao động và chi trả cho lao động (compensation) theo tiểu bang. Điều này được thực hiện bằng cách sử dụng kỹ thuật Cân bằng ma trận hai tỷ lệ (Bi-proportional MatrixBalancing), thường được gọi tắt là RAS. Kỹ thuật này được đưa ra bởi Jorgenson, Gollop, & Fraumeni (1987), đây là phương pháp kết hợp ma trận tổng hợp của trang trại với thông tin nhân khẩu học cụ thể của nhà nước có sẵn từ Tổng điều tra dân số (Sở Thương mại Hoa Kỳ). Kết quả là một bộ dữ liệu hoàn chỉnh theo từng tiểu bang về số giờ làm việc hàng năm và ma trận chi trả (compensation) cho lao động theo giờ với mỗi đơn vị được phân loại theo giới tính, tuổi tác, giáo dục và phân loại theo tình trạng thuê mướn (employment class) và với mỗi ma trận được kiểm soát tương ứng theo tổng số giờ làm việc và chi trả của USDA.

Các chỉ số đầu vào lao động được xây dựng cho từng tiểu bang

và khu vực trang trại tổng hợp sử dụng số giờ phân loại chéo và dữ liệu chi trả cho lao động. Giờ lao động có năng suất cận biên (tiền lương) cao hơn được cho trọng số cao hơn trong việc hình thành chỉ số đầu vào lao động so với giờ có năng suất biên thấp hơn. Làm như vậy sẽ điều chỉnh một cách rõ ràng các chỉ số của đầu vào lao động để thay đổi chất lượng trong giờ lao động, như được định nghĩa ban đầu bởi Jorgenson & Griliches (1967).

Gợi ý điều chỉnh chất lượng yếu tố đầu vào trong tính toán năng suất trong nông nghiệp ở Việt Nam

Xuất phát từ những lập luận về sự cần thiết điều chỉnh chất lượng đầu vào trong đánh giá năng suất nông nghiệp ở Việt Nam và từ những kinh nghiệm của Hoa Kỳ, có thể thấy rằng việc điều chỉnh chất lượng các yếu tố đầu vào trong tính toán năng suất nông nghiệp là cần thiết để đánh giá đúng hiệu quả trong hoạt động sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, trước hết chúng ta cần nhấn mạnh vào điều chỉnh chất lượng 2 yếu tố đầu vào quan trọng trong nông nghiệp là Đất và Lao động.

- Về điều chỉnh chất lượng Đất, khi tính toán năng suất cây trồng (ví dụ: sản lượng trên 1 ha đất trồng) cần phải có sự phân loại đất theo chất lượng đất và quy đổi để tính toán chính xác hơn hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị kinh tế. Tiếp cận điều chỉnh này đòi hỏi các cơ quan quản lý dữ liệu đất đai, quản lý dữ liệu ngành nông nghiệp cần có những thay đổi trong tổ chức thu thập thông tin cho các chỉ tiêu phản ánh về quy mô đất nông nghiệp theo các mức độ chất lượng khác nhau để phục vụ cho việc tính năng suất Đất.

- Về điều chỉnh chất lượng Lao động để tính năng suất lao động trong nông nghiệp, cần tính đến các yếu tố đặc điểm của lao động

như sức khỏe, tuổi tác, trình độ, thời gian lao động... để có thông tin cho việc điều chỉnh, tính toán năng suất lao động. Điều này đòi hỏi cơ quan thống kê của Bộ, ngành cần có những điều chỉnh, mở rộng thu thập thông tin chi tiết đến các đặc điểm (tính chất) lao động nông nghiệp trong các cuộc điều tra về nông nghiệp để cung cấp những thông tin cho điều chỉnh chất lượng lao động./.

Danh mục tài liệu tham khảo

- Ball, V. Eldon. (1985). *Output, Input, and Productivity Measurement in U.S. Agriculture, 1948-79*. American Journal of Agricultural Economics, Vol. 67, No. 3 (Aug., 1985), pp. 475-486
- Ball, V.E., Jean-Christophe Bureau, Richard Nehring, and Agapi Somwaru (1997). *Agricultural Productivity Revisited*. American Journal of Agricultural Economics.
- Cachia, Franck. (2018). *Guidelines for the measurement of productivity and efficiency in agriculture*. 10.13140/RG.2.2.31566.72006.
- Dawn, Camus. (2007). *The ONS productivity handbook : a statistical overview and guide*. Basingstoke : Palgrave Macmillan UK
- FAO, (2017). *Productivity and Efficiency Measurement in Agriculture: Literature Review and Gaps Analysis*. Publication prepared in the framework of the Global Strategy to improve Agricultural and Rural Statistics
- FAO, (2018). *Guidelines for the measurement of productivity and efficiency in agriculture*.
- Keeney, Mary J. (2009). *Adjusting for Quality of Labour and Labour Services in Productivity Measurement*. Research Technical Papers 2/RT/09, Central Bank of Ireland.
- Keeney, Mary. (2009). *Adjusting for Quality of Labour and Labour Services in Productivity Measurement*. Central Bank & Financial Services Authority of Ireland (CBFSAI), Research Technical Papers.
- Nehring, Richard & Ball, V. & Breneman, Vince. (2002). *Land Quality in an International Comparison: It's Importance in Measuring Productivity*. European Association of Agricultural Economists, 2002 International Congress, August 28-31, 2002, Zaragoza, Spain.
- OECD (2001). *Measuring productivity measurement of aggregate and industry-level productivity growth*. OECD Manual, 2001

Trung Quốc - Đối tác quan trọng của khu vực ASEAN

Quang Vinh

Tháng 11/2002 là dấu mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác thương mại giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc khi hai bên cùng nhau ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện, tiền thân của Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA). Đây cũng chính là hiệp định được ký sớm nhất trong số 16 Hiệp định thương mại tự do Trung Quốc đã ký. Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện đã đặt nền móng để 2 bên tiếp tục đàm phán và ký kết nhiều hiệp định khác như: Hiệp định về Thương mại Hàng hóa - TIG (có hiệu lực từ tháng 7/2005); Hiệp định về Thương mại Dịch vụ - TIS (có hiệu lực từ tháng 7/2007); Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 2/2010).

Năm 2009, quan hệ hợp tác trên tiếp tục đi vào chiều sâu với sự thành lập của Trung tâm ASEAN - Trung Quốc tại Bắc Kinh và chính thức đi vào hoạt động năm 2011, nhằm mục đích cung cấp thông tin và tổ chức các hoạt động giúp gia tăng hợp tác ASEAN - Trung Quốc về thương mại, đầu tư, du lịch, giáo dục, văn hóa, thông tin và truyền thông cùng với sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân.

Để quan hệ hợp tác giữa các bên có bước tiến xa hơn, vào tháng 11/2005, Chính phủ 10 nước khu vực ASEAN và Trung Quốc đã tiến hành ký Nghị định thư sửa đổi Hiệp định khung và các Hiệp định liên quan, có hiệu lực từ tháng 5/2016, trong đó có nhiều nội dung cam kết mới về hàng hóa,

dịch vụ và đầu tư được nâng cấp, tạo thuận lợi thương mại và nâng cao khả năng tận dụng ACFTA.

Đến năm 2018, Trung Quốc và các nước ASEAN tiếp tục «bắt tay» thúc đẩy thương mại tự do giữa 2 bên, công bố “Tầm nhìn đối tác chiến lược ASEAN-Trung Quốc 2030”, đưa ra một kế hoạch chi tiết đầy hứa hẹn cho quan hệ hợp tác giữa hai bên cho các năm tiếp theo. Đồng thời, cũng đặt ra các mục tiêu ngắn hạn về tổng kim ngạch thương mại 2 chiều.

Đặc biệt, quan hệ hợp tác thương mại Trung Quốc và ASEAN bước vào một giai đoạn phát triển toàn diện hơn với hàng loạt các sự kiện diễn ra vào năm 2019 vừa qua. Cụ thể là từ đầu năm, các bên đã triển khai toàn diện “Nâng cấp Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc”, giúp khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) trở thành khu vực mậu dịch tự do đầu tiên đạt được sự nâng cấp hợp tác kinh tế toàn diện. Tiếp sau đó là sáng kiến “Vành đai và con đường” đã đạt được thỏa thuận với “Kế hoạch tổng thể kết nối ASEAN-Trung Quốc 2025”, nhằm thúc đẩy kết nối đất liền, hàng hải, internet giữa hai bên. Nhờ đó đến nay Trung Quốc đã hoàn thành việc xây dựng các khu kinh tế ở một số nước như: Khu Công nghiệp Long Giang (Việt Nam), Đặc khu kinh tế Sihanoukville (Campuchia), Khu Công nghiệp Rayong (Thái Lan). Thêm vào đó, tại cuộc họp lần thứ 9 của Hội đồng chung của Trung tâm ASEAN - Trung Quốc (ACC) diễn ra ở Trung Quốc vào tháng 12/2019,

Chương trình công tác năm 2020 được thông qua với nhiều dự án trọng điểm trong 4 nhóm lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời, các nước nhấn mạnh sẽ tập trung hỗ trợ việc hiện thực hoá các quyết định của các Hội nghị Cấp cao ASEAN - Trung Quốc như Tuyên bố Tầm nhìn năm 2030 về quan hệ đối tác chiến lược, Tuyên bố về hợp tác giữa các thành phố thông minh, Tuyên bố Cấp cao ASEAN+3 về kết nối...

Với nỗ lực đẩy mạnh quan hệ hợp tác của cả 2 bên trong những năm qua, khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc đã trở thành khu vực thương mại tự do lớn thứ 3 trên thế giới, sau Khu vực mậu dịch tự do EU, Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (Mỹ-Mexico-Canada) và 2 bên từng bước trở thành đối tác thương mại quan trọng của nhau.

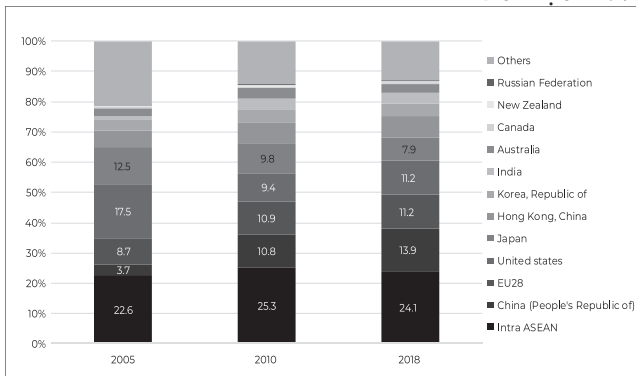
Theo số liệu thống kê của Ban Thư ký ASEAN, Trung Quốc đã chứng tỏ mình là đối tác thương mại hàng đầu của ASEAN với tổng giá trị thương mại song phương năm 2018 đạt khoảng 480 tỷ USD, chiếm 17,2% giá trị thương mại quốc tế của ASEAN, vượt xa con số 10,2% của EU và 9,3% của Mỹ. Trong năm 2019, tổng giá trị thương mại ASEAN-Trung Quốc đạt 641,6 tỷ USD, tăng 11 lần so với tổng giá trị thương mại 54,8 tỷ USD khi FTA khởi động vào năm 2002.

Ngoại trừ nội khối ASEAN, nếu như năm 2005 Trung Quốc chỉ là thị trường xuất khẩu thứ yếu của ASEAN với kim ngạch xuất khẩu chỉ chiếm 3,7% kim ngạch xuất khẩu toàn khu vực, thấp hơn nhiều so với thị trường Mỹ (17,5%),

Nhật Bản (12,5%) và EU-28 (8,7%). Tuy nhiên, sau hơn 10 năm đẩy mạnh quan hệ hợp tác, năm 2018 Trung Quốc đã vươn lên trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của khu vực ASEAN với thị phần lên tới 13,9%, vượt qua Mỹ và EU-28 có cùng tỷ trọng 11,2%; Nhật Bản là 7,9%.

Hình 1: Tỷ trọng các thị trường xuất khẩu của ASEAN, giai đoạn 2005-2018

Đơn vị tính: %

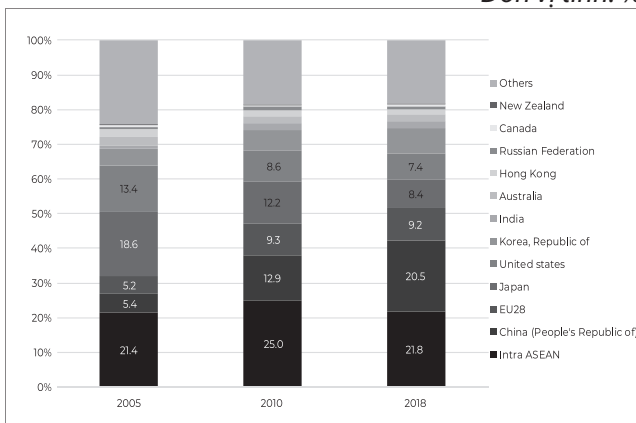


Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Không những vậy, Trung Quốc đồng thời còn là thị trường có lượng hàng hóa xuất khẩu vào ASEAN cao nhất. Năm 2018, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu vào ASEAN từ thị trường Trung Quốc lên tới 20,5%, cao hơn gấp 4 lần tỷ trọng 5,4% của năm 2005 và cao hơn nhiều so với các thị trường EU-28 (9,2%), Nhật Bản (8,4%) và Hoa Kỳ (7,4%).

Hình 2: Tỷ trọng các thị trường nhập khẩu của ASEAN, giai đoạn 2005-2018

Đơn vị tính: %



Nguồn: Ban Thư ký ASEAN

Ở chiều ngược lại, ASEAN cũng dần trở thành đối tác thương mại quan trọng của Trung Quốc. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong năm 2019, ASEAN đã liên tục giữ vị trí đối tác thương mại lớn thứ hai của Trung Quốc (sau EU) với thị phần

thương mại lên mức 14%, mức cao nhất kể từ khi thống kê vào năm 1992 và tăng trưởng kim ngạch thương mại song phương luôn ở mức cao. Trong khi đó, thị phần của Mỹ chỉ là 11,8%, thị phần thương mại giữa Nhật bản và Trung Quốc cũng có chiều hướng giảm.

Bước sang năm 2020, mặc dù phải gồng mình chống lại dịch bệnh Covid-19 song quan hệ thương mại giữa hai bên đã được nâng lên cả về quy mô và chất lượng. Trong 2 tháng đầu năm nay, ASEAN đã vượt EU trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc với tổng giá trị thương mại song phương là 594 tỷ NDT (tương đương 84,8 tỷ USD), tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 14,4% trong tổng số giá trị ngoại thương của Trung Quốc. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu từ Trung Quốc sang ASEAN là 309 tỷ NDT; kim ngạch nhập khẩu từ ASEAN đạt 285 tỷ NDT; xuất siêu 24 tỷ NDT.

Không chỉ đạt được kết quả đáng ghi nhận trong thương mại hàng hóa, hai bên còn không ngừng đẩy mạnh hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo thông tin từ cuộc họp lần thứ 9 Hội đồng chung của Trung tâm ASEAN - Trung Quốc (ACC) diễn ra ở Trung Quốc vào tháng 12/2019, trong năm vừa qua, hai bên đã triển khai thành công hơn 180 hoạt động thuộc 23 dự án trọng điểm nhằm xúc tiến và quảng bá tiềm năng, cơ hội hợp tác về kinh tế, thương mại, đầu tư, kết nối, du lịch, giao lưu văn hoá, giáo dục giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. Đến nay, vốn đầu tư của các công ty Trung Quốc vào thị trường ASEAN đạt trên 100 tỷ USD, có 25 khu hợp tác kinh tế và thương mại đã được thành lập.

Hiện Trung Quốc và ASEAN đang tiếp tục nỗ lực hợp tác thúc đẩy quan hệ đối tác kinh tế xanh và mở rộng khai thác bền vững tài nguyên biển. Năm 2020 cũng là năm hợp tác kinh tế kỹ thuật số ASEAN-Trung Quốc, tập trung phát triển các lĩnh vực như mạng 5G, thương mại điện tử, sáng tạo khoa học-kỹ thuật, thành phố thông minh. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn cam kết hợp tác tích cực với ASEAN và các bên khác để thúc đẩy ký kết Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) như dự kiến vào cuối năm nay. Theo đó, các quốc gia đàm phán đang thúc đẩy việc rà soát pháp lý văn bản hiệp định và xử lý các vấn đề liên quan khác theo kế hoạch làm việc đã được thống nhất, chuẩn bị văn bản cuối cùng để các nước ký kết. Chắc chắn rằng, một loạt các kế hoạch trên sẽ đưa quan hệ hợp tác giữa ASEAN và Trung Quốc lên một tầm cao mới./.

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH TỈNH PHÚ THỌ: “SỨ GIẢ” ĐƯA TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH ĐẾN VỚI ĐỒNG BÀO VÙNG SÂU, VÙNG XA

Đưa nguồn vốn tín dụng chính sách của Chính phủ đến với đồng bào vùng sâu, vùng xa chính là “Điểm sáng” của hành trình giảm nghèo bền vững mà Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) Chi nhánh tỉnh Phú Thọ đang góp phần tích cực thực hiện.

Phú Thọ là tỉnh trung du miền núi với dân số trên 1,46 triệu người, trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm trên 17% (khoảng gần 250 nghìn người), tập trung nhiều ở 5 huyện miền núi như: Tân Sơn, Yên Lập, Thanh Sơn, Thanh Thủy, Đoan Hùng. Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện này còn tương đối cao. Do đó, nguồn vốn tín dụng chính sách của Chính phủ đã và đang là công cụ đặc lực giúp người dân vươn lên thoát nghèo, làm giàu trên chính quê hương mình, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần giảm các tệ nạn xã hội, đẩy lùi tệ nạn cho vay nặng lãi, gây bất ổn xã hội...

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Nguyễn Thanh Tĩnh, Phó Giám đốc NHCSXH Chi nhánh tỉnh Phú Thọ cho biết: “Thời gian qua, NHCSXH Chi nhánh tỉnh Phú Thọ đã tập trung triển khai các chương trình tín dụng chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số khó khăn có cơ hội tiếp cận nguồn vốn để phát triển kinh tế, cải thiện cuộc sống, đặc biệt là hộ nghèo ở các xã vùng sâu, vùng xa, xã đặc biệt khó khăn tập trung đông đồng bào DTTS sinh sống, giúp họ có cơ hội “đổi đời”, vươn lên thoát nghèo.

Thực tế cho thấy, có nhiều hộ gia đình được tiếp cận và vay vốn từ 2 đến 3 chương trình tín dụng chính sách, nhờ vậy người dân có vốn đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng và chăm sóc rừng, trồng cây ăn quả... góp phần đưa kinh tế hộ gia đình phát triển khá tốt.



Tổng Giám đốc NHCSXH Việt Nam - Dương Quyết Thắng cam kết sẽ tiếp tục đồng hành cùng tỉnh Phú Thọ trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Ảnh: Tư liệu.

Cũng từ hiệu quả của nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần củng cố, nâng cao lòng tin của nhân dân, nhất là hộ nghèo, cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác đối với Đảng và Nhà nước. Đặc biệt qua đó, sẽ thu hẹp dần khoảng cách về mức sống trong nhân dân giữa các vùng, miền trong tỉnh”.

Theo số liệu của NHCSXH Chi nhánh tỉnh Phú Thọ, nguồn vốn tín dụng chính sách cho vay ưu đãi từ 15 chương trình tín dụng chính sách được ngân hàng triển khai mạnh, dư nợ tập trung chủ yếu ở các chương trình như: Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, giải quyết việc làm, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, học sinh - sinh viên và hỗ trợ hộ nghèo làm nhà ở.

Cụ thể, doanh số cho vay các chương trình tín dụng trên địa bàn năm 2019 đạt 1.137.460 triệu đồng (tăng 137.261 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2018), với 32,5 nghìn lượt khách hàng vay vốn; bình quân

suất vay 34,98 triệu đồng/hộ, tăng 4,5 triệu đồng/hộ so với cùng kỳ. Trong đó một số chương trình tín dụng có doanh số cho vay lớn như: Cho vay hộ nghèo 201.725 triệu đồng, với 4,6 nghìn lượt khách hàng; cho vay hộ cận nghèo 164.433 triệu đồng, với 3,5 nghìn lượt khách hàng; cho vay nước sạch và VSMT nông thôn 261.376 triệu đồng, với 13,1 nghìn lượt khách hàng; cho vay hộ SXKD vùng khó khăn 189.241 triệu đồng, với 4,3 nghìn lượt khách hàng vay vốn, ...

Bên cạnh đó, NHCSXH Chi nhánh tỉnh Phú Thọ đã tập trung nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt để nâng cao chất lượng hoạt động, do đó, chất lượng tín dụng chính sách không ngừng được củng cố, nâng cao. Điều đó được thể hiện qua doanh số thu nợ trong năm 2019 đạt 844.118 triệu đồng, tăng 49.436 triệu so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh chỉ chiếm 0,13%/Tổng dư nợ (thấp hơn so với bình quân chung của toàn quốc);

tỷ lệ thu lãi luôn đạt từ 98% trở lên; tỷ lệ thu nợ gốc đạt trên 90%.

Tính đến 31/12/2019, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách trên địa bàn tỉnh đạt 4.189.236 triệu đồng, với 122 nghìn khách hàng là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác còn dư nợ, tăng 292.777 triệu đồng, tăng trưởng 7,51% so với cuối năm 2018. Bình quân dư nợ tăng từ 30,74 triệu đồng/ hộ năm 2018 lên 34,31 triệu đồng/ hộ cuối năm 2019.

Đồng thời, với cách thức hoạt động nghiệp vụ sáng tạo để phục vụ tốt nhất cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, NHCSXH Chi nhánh tỉnh Phú Thọ thường xuyên chỉ đạo các Phòng Giao dịch NHCSXH huyện, thị xã phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, thông qua Ban đại diện HĐQT NHCSXH và các Tổ chức chính trị xã hội nhận ủy thác. Do đó, chất lượng tín dụng luôn được đảm bảo, vốn vay tín dụng đến đúng đối tượng được hưởng thụ; Giúp người dân có điều kiện tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính sách thuận lợi, kịp thời hơn để phát triển kinh tế, cải thiện cuộc sống, góp phần hoàn thành mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới của địa phương.

Cũng từ hiệu quả của nguồn vốn chính sách xã hội đã góp phần không nhỏ đưa tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ đạt 7,83% năm 2019, vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ hộ nghèo từ 12,4% năm 2016, giảm xuống còn 5,57% cuối năm 2019. Đưa 3 đơn vị cấp huyện (huyện Lâm Thao, Thanh Thủy, thành phố Việt Trì) có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; toàn tỉnh có 85/196 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới chiếm 43,4%, bình quân tiêu chí đạt 15,2 tiêu chí/xã, cao hơn mức bình quân chung của khu vực là hơn 12,3%, không còn xã đạt dưới 8 tiêu chí; có 246 khu dân cư được công nhận đạt khu dân cư nông thôn mới...

"Thời gian tới, phát huy kết quả đã đạt được, NHCSXH Chi nhánh tỉnh Phú Thọ sẽ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tốt Chỉ thị số 40 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh, tập trung huy động mọi nguồn lực, kiên trì hoạt động theo phương châm "tất cả vì người nghèo" và "không để đồng bào DTTS thiếu vốn sản xuất", mạnh dạn đổi mới phương thức đầu tư, hỗ trợ kịp thời, đầy đủ chương trình giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa của tỉnh", ông Tỉnh chia sẻ thêm./

Trọng Nghĩa

CÔNG TY ĐIỆN LỰC PHÚ THỌ: KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ

Với nhiệm vụ phải "đi trước mở đường" cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, những năm qua, được sự quan tâm đầu tư của Tổng công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC), sự ủng hộ tạo điều kiện thuận lợi của tỉnh Phú Thọ, Công ty Điện lực Phú Thọ đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để đầu tư nâng cấp lưới điện, lắp đặt thêm các trạm biến áp (TBA), cung cấp điện với chất lượng đảm bảo, phục vụ tốt các nhu cầu sinh hoạt và sản xuất kinh doanh.

Những năm gần đây, môi trường đầu tư kinh doanh của Phú Thọ có nhiều cải thiện, Tỉnh thu hút được nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất như: Công ty CP Gạch men Tasa, Công ty CP Đông Á, Công ty JNTC... Bên cạnh đó, do thu nhập được cải thiện, người dân mua sắm, sử dụng các thiết bị điện ngày một nhiều. Điều này dẫn đến mức tăng trưởng sử dụng điện của tỉnh Phú Thọ trong 3 năm gần đây đều ở mức cao (trên 10%), đặc biệt một số huyện có mức tăng trên 18%.



Đại hội đại biểu lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 -2025 của Đảng bộ Công ty Điện lực Phú Thọ

Nắm bắt và dự báo trước được tình hình này, Công ty Điện lực Phú Thọ đã báo cáo EVNNPC để bố trí vốn đầu tư cả về nguồn điện lẫn lưới điện, trong đó nhiều công trình quan trọng đã hoàn thành và đi vào vận hành như: 01 TBA 500kV trên địa bàn huyện Phù Ninh, 01 TBA 220kV tại khu vực huyện Thanh Ba, 03 TBA 110kV tại khu vực Đoan Hùng, Tam Nông và Thụy Vân, 247 km đường dây trung áp, 147 km đường dây hạ áp, 361 TBA nhỏ hơn khác



Diễn tập PCTT&TKCN năm 2019 diễn ra tại Điện lực Đoan Hùng

với tổng dung lượng 109.650kVA... Tổng mức đầu tư trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 tới nay đã đạt trên 3 nghìn tỷ đồng.

Đối với khu vực nông thôn, Công ty Điện lực Phú Thọ thực hiện nghiêm túc chủ trương tiếp nhận lưới điện nông thôn từ các hợp tác xã bán lẻ điện. Sau khi tiếp nhận, Công ty tiến hành đầu tư cải tạo lưới điện. Từ năm 2016 đến năm 2019, Công ty đầu tư 630 tỷ đồng để xây dựng và cải tạo lưới điện nông thôn với quy mô 330 TBA, 233km đường dây trung áp và 196km đường dây hạ áp. Đến nay, 100% số xã và 99,01% số hộ trong toàn Tỉnh được sử dụng điện lưới với chất lượng an toàn, ổn định.

Đối với khu vực vùng sâu vùng xa, cùng với chương trình đầu tư của EVNNPC, Công ty Điện lực Phú Thọ cũng thường xuyên báo cáo UBND tỉnh và các cơ quan chức năng để bố trí nguồn lực cho xây dựng hạ tầng điện. Thực hiện Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 8/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 - 2020, Sở Công Thương tỉnh Phú Thọ đã đầu tư trên 200 tỷ đồng để xây dựng 24 TBA, 52km đường dây trung áp và 40 km đường dây hạ áp, đảm bảo cung cấp điện cho nhân dân.

Theo giới thiệu của các cán bộ ngành điện, chúng tôi về thăm xã Trung Sơn huyện Tân Lập. Đây là Xã đặc biệt khó khăn, cách xa trung tâm thị trấn, giao thông đi lại còn chưa thuận tiện, người dân chủ yếu là đồng bào DTTS. Trước đây, chưa có điện, cái khó cái nghèo vẫn "bủa vây" nơi đây. Năm 2015, sau khi ngành điện đầu tư để đưa điện lưới về với bản làng, phương thức sản xuất của người dân đã thay đổi. Bà con không chỉ đầu tư các máy nông nghiệp, thiết bị điện phục vụ kinh doanh dịch vụ, thương mại mà còn mua sắm đồ điện gia đình như tivi, tủ lạnh, nồi cơm điện... Đời sống vật chất, tinh thần của họ được cải thiện rõ rệt.

Không chỉ có Trung Sơn, với sự cố gắng của Điện lực khu vực các huyện Yên Lập, Thanh Sơn, Đoan Hùng nhiều xã vùng sâu khác của các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Cẩm Khê, Yên Lập, Đoan Hùng cũng được hưởng niềm vui có điện lưới. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 192/200 xã đã đạt các tiêu chí số 4 về điện trong Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. Thời gian tới, Công ty sẽ phối hợp với tỉnh để tiếp tục đầu tư lưới điện đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới của các xã.

Song song với việc đảm bảo nguồn cung và mở rộng phạm vi cung cấp, Công ty cũng không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng. Nổi bật, Công ty đã thực hiện việc tiếp nhận và xử lý yêu cầu cung cấp dịch vụ điện trên nền tảng online. Theo đó, người dân và doanh nghiệp có thể gửi yêu cầu lắp đặt trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia. Thời gian từ khi tiếp nhận thông tin đến khi đóng điện cho khách hàng chỉ còn 5 ngày làm việc. Các quy trình khác trong cung cấp dịch vụ điện như việc thông báo tiền điện, ghi số điện, thông báo ngừng giảm cung cấp điện, thanh toán tiền điện... đều được điện tử hóa mạnh mẽ.

Trong xu thế hội nhập và sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, Công ty Điện lực Phú Thọ đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào vận hành trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, tiêu biểu như: Phần mềm hoạch định nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc tế; hệ thống văn phòng điện tử; số hóa toàn bộ hệ thống văn bản; áp dụng chữ ký số trong nội bộ công ty... Trong quản lý điều hành mạng lưới, Công ty đã thành lập Trung tâm điều khiển từ xa cho phép quản lý các TBA không người trực, điều khiển các thiết bị đóng cắt từ xa, thu thập các dữ liệu đo đếm online. Các địa phương cũng đẩy mạnh việc chuyển đổi công tơ cơ sang công tơ điện tử, tiêu biểu như: Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, huyện Tam Nông... Điều này giúp cho việc triển khai hệ thống quản lý tự động của các Điện lực địa phương hiệu quả hơn.

Để nâng cao năng lực quản lý, năng suất làm việc, Công ty đã triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 900: 2008 và đang tiến hành chuyển đổi sang tiêu chuẩn cao hơn ISO 900: 2015. Ngoài ra, từ năm 2017, Công ty đã áp dụng và phát triển quy trình 5S và bước đầu mang lại hiệu quả tích cực: Ý thức kỷ luật và thói quen cải tiến được hình thành tại mỗi cán bộ công nhân viên; Quang cảnh chung tại nơi làm việc trở nên sạch sẽ thoáng đãng, góp phần xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp với khách hàng và đối tác khi đến giao dịch tại các Điện lực trong toàn tỉnh.

Trịnh Long



HUYỆN THANH SƠN:

ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC DÂN TỘC

Thanh Sơn là huyện miền núi nằm ở phía Nam tỉnh Phú Thọ - nơi cội nguồn Đất Tổ, có tổng diện tích tự nhiên trên 62,1 nghìn ha; dân số trên 130 nghìn người (trong đó đồng bào DTTS chiếm 60%). Huyện có 23 đơn vị hành chính, gồm 22 xã và 01 thị trấn, trong đó có 4 xã thuộc khu vực I, 12 xã thuộc khu vực II, 7 xã thuộc khu vực III; có 6 xã thuộc vùng CT 229; có 285 khu dân cư, trong đó có 77 thôn bản ĐBKK. Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Thanh Sơn đã nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, kinh tế - xã hội tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên.

Ông Nguyễn Duy Anh, Chủ tịch UBND huyện Thanh Sơn cho biết: Năm 2019, kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định, phát triển khá toàn diện; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với định hướng của huyện; Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản đạt 100 triệu đồng, bằng 100% KH; Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2019 ước đạt trên 146,5 tỷ đồng, bằng 147,7% dự toán tỉnh, huyện giao, đạt gần 86% so với cùng kỳ; Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được cứng hóa ước đạt 68,1%, bằng 100% KH, tăng 3,02% so với năm 2018; Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội đạt 125,3% KH, tăng 18,4% so với năm 2018...

Bên cạnh đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo và được truyền nghề



Lãnh đạo huyện Thanh Sơn kiểm tra mô hình trồng cây gỗ lớn đem lại hiệu quả kinh tế cao

đạt 54,1%, bằng 100,2% so với KH; Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt 93,2%, bằng 100,2% KH; Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,22%, đến hết năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo còn 8,39%.

Về Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM, toàn huyện có 4 xã đạt chuẩn tiêu chí NTM: Xã Lương Nha, Địch Quả, Sơn Hùng duy trì đạt chuẩn NTM; xã Thục Luyện đạt chuẩn NTM năm 2019; các xã đạt từ 15-18 tiêu chí: Xã Cự Thắng, Võ Miếu, Tinh Nhuệ, Hương Cẩn; các xã còn lại đều đạt từ 9-14 tiêu chí. Bình quân toàn huyện đạt 14,09 tiêu chí/xã.

Để đạt được những kết quả trên, huyện Thanh Sơn đã tập trung chỉ đạo phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm sản có sự chuyển biến tích cực, góp phần đưa sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng duy trì, phát triển. Cùng với đó, Huyện cũng tích cực đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư cho Chương trình MTQG XDNTM, nhờ vậy hạ tầng kinh tế kỹ thuật nông thôn

được cải thiện rõ rệt. Các ngành dịch vụ tiếp tục được đầu tư mở rộng và phát triển, cung ứng đầy đủ, kịp thời các mặt hàng, dịch vụ thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Đi đôi với phát triển kinh tế, công tác dân tộc và thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn huyện Thanh Sơn cũng được chú trọng và thực hiện tương đối hiệu quả. Đồng bào các dân tộc huyện Thanh Sơn được Nhà nước tạo mọi điều kiện hỗ trợ về nhà ở, đất sản xuất, vay vốn với lãi suất ưu đãi của NHCSXH để ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế hộ gia đình, vươn lên thoát nghèo.

Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, song với tinh thần quyết tâm cao và sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, tin tưởng rằng, huyện Thanh Sơn sẽ có những bước chuyển mình mạnh mẽ, đột phá, phấn đấu hoàn thành thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng, xây dựng huyện Thanh Sơn ngày càng phát triển./.

Minh Hằng

HUYỆN TAM NÔNG: TẠO SỰ CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như quy mô và nội lực nền kinh tế của huyện còn hạn chế; nguồn lực đầu tư phát triển chưa đáp ứng yêu cầu; giá một số mặt hàng nông sản không ổn định; đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp gặp nhiều khó khăn; tình hình thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, thiên tai, dịch bệnh xảy ra bất thường... nhưng kinh tế - xã hội huyện Tam Nông Tỉnh Phú Thọ vẫn đạt được một số kết quả nổi bật: 22/22 chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 29, nhiệm kỳ 2015-2020 đề ra.



Đồng chí Phạm Văn Quang - Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện trao giấy khen cho các cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia XDNTM giai đoạn 2010-2020

Sản xuất nông nghiệp của huyện Tam Nông phát triển đồng bộ, khá toàn diện theo hướng nông nghiệp cận đô thị, liên kết sản xuất hàng hóa, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đầu tư thâm canh, đưa cơ giới hóa để tăng năng suất, giá trị, hiệu quả kinh tế; giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 01ha đất canh tác và nuôi trồng thủy sản đạt 108,6 triệu đồng, đạt 109,7% so với mục tiêu Nghị quyết. Các chương trình, dự án kinh tế nông nghiệp bước đầu triển khai có hiệu quả, hình thành được một số vùng sản xuất theo hướng hàng hóa, với nhiều mô hình nông nghiệp cho thu nhập cao; kinh tế trang trại, gia trại tiếp tục phát triển, đến nay toàn huyện có 141 trang trại, tăng 111 trang trại so với năm 2015.

Đặc biệt, Huyện đã thu hút được 9 dự án chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao, tạo ra

giá trị kinh tế lớn. Hạ tầng nông, lâm nghiệp được đầu tư cải tạo, xây dựng các công trình thủy lợi, hệ thống kè bờ sông, sửa chữa, tu bổ các tuyến đê, trạm bơm phục vụ sản xuất.

Bên cạnh đó, huyện Tam Nông cũng tập trung huy động tốt các nguồn lực để đầu tư, xây dựng, hình thành cơ sở hạ tầng thiết yếu, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt gần 9,7 nghìn tỷ đồng, vượt 142,1% so với mục tiêu Nghị quyết. Đã huy động vốn xã hội hóa được trên 100 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các công trình trường học, trạm y tế, tu bổ, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo...

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Huyện cũng có bước phát triển khá: Đường Hồ Chí Minh đoạn từ Quốc lộ 2 đến Hương Nộn; nâng cấp mở rộng Quốc lộ 32 đoạn từ Trung Hà - Cổ Tiết; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 và đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B từ tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình; đường giao thông nối đường tỉnh 316B đi xã Dân Quyền; xây mới cầu Quang Húc. Đường giao thông nông thôn được cứng hóa đạt 72%, vượt 7% so với mục tiêu Nghị quyết.

Đến nay, hệ thống trường học, trạm y tế được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ, 100% trường học được kiên cố, toàn huyện có số trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 89,2%, cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh;

100% trạm y tế xã được xây dựng kiên cố, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh, có 12/12 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; 148/148 khu dân cư có nhà văn hóa.

Hệ thống lưới điện trên địa bàn huyện được đầu tư đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân với số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%; hệ thống trục chính cấp nước sạch đã được bao phủ trong toàn huyện... 12/12 xã, thị trấn có chợ, trung tâm thương mại góp phần quan trọng thúc đẩy giao thương, đảm bảo cung cấp hàng hóa phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

Về Chương trình giảm nghèo bền vững, từ năm 2015 đến 31/12/2019, huyện Tam Nông có 01 khu, xã Bắc Sơn (xã Hương Nha cũ) thuộc khu khó khăn theo Chương trình 135; từ 01/01/2020 đến nay, huyện Tam Nông không còn khu, xã khó khăn.

Sau 10 năm triển khai thực hiện Chương trình MTQG về Xây dựng nông thôn mới, đến hết năm 2019, huyện Tam Nông đã có 9/19 xã đạt chuẩn nông thôn mới; nhiều xã đạt từ 15 đến 18 tiêu chí, huy động nguồn lực thực hiện chương trình đạt trên 2.500 tỷ đồng, diện mạo nông thôn Tam Nông ngày càng khang trang, sạch đẹp. Dự kiến đến hết năm 2020, huyện Tam Nông có 7/11 xã đạt chuẩn; và có 4 khu dân cư đạt nông thôn mới, trong đó, có 3 khu dân cư đạt nông thôn mới kiểu mẫu./

Trọng Nghĩa



Thành phố Việt Trì:

TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, kịp thời của Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Việt Trì, Sở GD&ĐT Phú Thọ, sự phối hợp, giúp đỡ, hỗ trợ của các phòng, ban, ngành, công tác GD&ĐT thành phố Việt Trì đã đạt được những kết quả rất ấn tượng, không ngừng phát triển cả quy mô, chất lượng và hiệu quả.

Trong 3 năm học vừa qua, quy mô trường lớp và học sinh trên địa bàn Thành phố không ngừng gia tăng. Đến nay, toàn thành phố có 99 đơn vị sự nghiệp giáo dục trong đó, mầm non có 46 trường, tiểu học có 27 trường, trung học cơ sở có 23 trường, ngoài ra có 2 trường liên cấp và 1 trung tâm bảo trợ trẻ em mồ côi tàn tật. Phòng đã phối hợp với các phòng, ban rà soát hiện trạng của tất cả các trường từ đó tham mưu, đề xuất các phương án sửa chữa, cải tạo. Đến nay, 100% trường học kiên cố hóa, đủ phòng học, phòng chức năng theo quy định, số trường đạt chuẩn quốc gia 98,7%.

Song song với công tác đầu tư, các hoạt động giáo dục cũng đạt được nhiều kết quả tốt. Toàn bộ 23/23 xã, phường trên địa bàn thành phố duy trì phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập TH đạt mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 3, xóa mù chữ cấp độ 2. Chất lượng giáo dục toàn diện được giữ vững, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Nổi bật, trong năm học 2018-2019, 100% trẻ mầm non được đảm bảo an toàn về thể chất, tinh thần, tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và nhẹ cân chỉ còn khoảng 2,2%; Tỷ lệ học sinh tiểu học được đánh giá về năng lực, phẩm chất đạt trở lên là 99,37%; Tỷ lệ học sinh THCS đạt hạnh kiểm khá và tốt là 98,6%, học lực khá và giỏi là 59,7%; Số học sinh giỏi lớp 9 đạt giải các môn văn hóa cấp tỉnh là 178 em trong đó có 21 giải nhất; 9 sản phẩm tham gia NCKH cấp tỉnh trong đó có 3 giải nhất.

Việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học được đẩy mạnh ở tất cả các cấp học. Nổi bật, đối với cấp TH, THCS, các trường đã đa dạng hóa các hình thức dạy học,



Trường THCS Tiên Cát: Xây dựng môi trường giáo dục toàn diện

Xác định nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu là nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, những năm qua, Ban Giám hiệu Trường THCS Tiên Cát đã bám sát hướng dẫn chuyên môn của Phòng GD&ĐT thành phố Việt Trì đồng thời triển khai nhiều giải pháp quan trọng, trong đó tập trung vào tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá.

Trong 3 năm học gần đây, số lượng học sinh tuyển mới vào lớp 6 ngày một tăng, điều này cho thấy Trường đã từng bước lấy lại sự tin tưởng của phụ huynh, học sinh trên địa bàn. Về chất lượng đào tạo, Trường luôn duy trì tỷ lệ học sinh chuyển lớp và tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp đạt 100%. Tỷ lệ học sinh giỏi toàn diện, học sinh tiên tiến ngày một đi lên. Các chỉ tiêu khác đều đạt mức bình quân chung của các trường trên địa bàn thành phố. Việc đánh giá, xếp loại học sinh đã đi vào

thực chất theo đúng tinh thần của cuộc vận động "Hai không". Học sinh của Trường cũng tham gia và đạt nhiều kết quả trong các cuộc thi, kỳ thi hội thi cấp thành phố, tỉnh và quốc gia. Nổi bật, trong năm học 2018 - 2019, Trường có 01 giải Quốc gia, 4 giải cấp tỉnh, 28 cấp thành phố.

Để có chất lượng giáo dục tốt, Trường THCS Tiên Cát đặc biệt quan tâm tới việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên. Hiện trường có 42 cán bộ, giáo viên nhân viên, trong đó 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. Nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức, giáo viên nhà trường đã thực hiện dạy học theo chủ đề và tích hợp liên môn, chú trọng giáo dục bản sắc văn hóa dân tộc, tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo phương pháp nghiên cứu bài học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

Không chỉ quan tâm tới việc học văn hóa, Trường còn chú trọng tới việc bồi dưỡng học sinh năng khiếu, tư vấn với cha mẹ học sinh cho các tham dự các môn năng khiếu. Trong năm 2019, học sinh và thầy, cô của Trường đã có tiết mục tham gia chương trình khai mạc Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương năm 2019. Trường được Thành phố đánh giá cao về tinh thần tham gia hoạt động cũng như ý thức kỷ luật của học sinh THCS Tiên Cát.

giáo dục, tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, thực hiện tích hợp vào môn học các nội dung về giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, an toàn giao thông, phòng chống ma túy

và tệ nạn xã hội, chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu SGK, nhân rộng mô hình trường học gắn với thực tiễn, sản xuất, kinh doanh, di sản văn hóa ở địa phương....

P.V

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÙ NINH, KHẲNG ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Trung tâm Y tế huyện Phù Ninh (Phú Thọ) có cơ sở vật chất tương đương bệnh viện hạng II được đầu tư hiện đại theo khối nhà liên thông, khang trang, đồng bộ, sạch đẹp, thuận lợi cho công tác khám chữa bệnh (KCB), quy mô 280 giường bệnh, 16 khoa phòng và 17 Trạm Y tế xã/thị trấn (trong đó, 100% Trạm đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn II).



Thực hiện tốt vai trò “người gác cổng”

Trong tình hình dịch bệnh luôn diễn biến phức tạp, xác định “Phòng bệnh hơn chữa bệnh”, công tác dự phòng, chăm sóc, KCB ban đầu là biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa dịch bệnh, phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm... Trung tâm đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền, chủ động xây dựng kế hoạch, phương án phòng chống cụ thể cho từng loại dịch. Tăng cường chỉ đạo tuyến, kiểm tra, giám sát, tập huấn chuyên môn, kỹ thuật cho các Trạm y tế xã/thị trấn; chuẩn bị tốt nguồn lực, trang thiết bị, hóa chất và vật tư y tế để cung ứng, phòng, chống dịch kịp thời, sẵn sàng đối phó, dập tắt các ổ dịch, xử lý triệt để nguồn lây nhiễm, hạn chế mức thấp nhất lây lan. Đặc biệt, trong bối cảnh đại dịch Covid đang bùng phát trên thế giới, Trung tâm đã tham mưu cho UBND huyện và thực hiện tốt việc kiểm soát dịch bệnh Covid 19 trên địa bàn, cách ly, khoanh vùng đối với những người có biểu hiện nghi ngờ, trở về từ vùng dịch. Cùng với đó, thực hiện tốt các mục tiêu quốc gia: Tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng, dự

phòng lây nhiễm HIV/AIDS, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em, dân số - kế hoạch hóa gia đình... Phối hợp tốt liên ngành kiểm tra, giám sát, phổ biến các kiến thức VSATTP, nhiều năm liền không có các vụ ngộ độc thực phẩm và vụ dịch bệnh lớn nào xảy ra trên địa bàn.

Khẳng định chất lượng khám, chữa bệnh

Thực hiện phương châm “lấy con người làm trung tâm”, Trung tâm không ngừng phấn đấu, nỗ lực “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”; quan tâm đến điều kiện sinh hoạt của người bệnh khi đến khám, điều trị tại Trung tâm.

Ngoài ra, Trung tâm tập trung đầu tư các trang thiết bị máy móc hiện đại, kỹ thuật cao, vào khám và điều trị như: Máy chụp CT, Scan, máy thở, gây mê kèm thở, hệ thống trang thiết bị phẫu thuật nội soi và chuẩn đoán hình ảnh 4D... để phục vụ cho công tác chuẩn đoán, điều trị bệnh hiệu quả, ưu tiên đầu tư cho các chuyên khoa sâu, mũi nhọn như: Khoa Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại, Chấn thương, khoa Phụ sản - Chăm sóc sức khỏe sinh sản,

khoa Xét nghiệm, nhằm giúp cho nhân dân địa phương và các vùng lân cận được thụ hưởng các dịch vụ y tế chất lượng cao, góp phần giải quyết tình trạng quá tải tại các hệ thống bệnh viện tuyến trên.

Việc nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ y, bác sỹ được Trung tâm đặc biệt quan tâm, có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về công tác; đồng thời, Trung tâm liên kết với các bệnh viện lớn của Trung ương, tỉnh, đón các bác sỹ có chuyên môn cao về trực tiếp khám, điều trị và hướng dẫn kỹ thuật mới. Đến nay, đội ngũ y, bác sỹ của Trung tâm đã thành thạo các kỹ thuật mới và khó với cơ sở y tế tuyến huyện như: Triển khai hầu hết các kỹ thuật về chấn thương chỉnh hình, phẫu thuật trĩ, phẫu thuật ổ bụng, chuẩn đoán hình ảnh xét nghiệm và phẫu thuật nội soi ống tiêu hóa, tiết niệu...

Qua số liệu thống kê, số lượt bệnh nhân đến KCB tại Trung tâm ngày càng tăng, nếu như năm 2017 bệnh nhân đến khám đạt trên 52,3 nghìn lượt, điều trị nội trú đạt 12,4 nghìn lượt, bước sang năm 2019: bệnh nhân đến khám đạt 61,7 nghìn lượt, điều trị nội trú đạt 15 nghìn lượt và 98% bệnh nhân hài lòng với thái độ phục vụ của Trung tâm.

Giám đốc Trung tâm, Bác sỹ CKI Vương Trường Thái chia sẻ: “Thời gian tới Trung tâm Y tế huyện Phù Ninh tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ y, bác sỹ, triển khai thêm nhiều kỹ thuật mới, tiên tiến để đáp ứng hơn nữa nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của người dân”./.

Kiểu Thủy

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LÂM THAO TÍCH CỰC ĐỔI MỚI ĐỂ PHÁT TRIỂN

Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao là đơn vị sự nghiệp Y tế hạng III với hai chức năng khám chữa bệnh, Y tế dự phòng. Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao, đồng bộ về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế Phú Thọ, các Trung tâm tuyến tỉnh, các Bệnh viện tuyến tỉnh, Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện trong công tác triển khai và tổ chức nhiệm vụ, Trung tâm đã không ngừng phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân, được dư luận xã hội đồng thuận và đánh giá cao.

Xác định con người là yếu tố then chốt của toàn bộ hoạt động khám chữa bệnh, Trung tâm luôn chú trọng việc đào tạo mới, đào tạo lại, đào tạo luân phiên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý, kỹ năng giao tiếp ứng xử, đạo đức nghề nghiệp cho bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, nữ hộ sinh đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hàng năm, Trung tâm luân phiên cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn nâng cao trình độ chuyên môn tại bệnh viện tuyến Trung ương, bệnh viện đa khoa tỉnh, như: Cử y, bác sĩ, cán bộ đi đào tạo tại Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Phổi Trung ương, Bệnh viện Đa khoa tỉnh... đồng thời tiếp nhận, hướng dẫn học viên thực tập nâng cao trình độ chuyên môn của Đại học Trà Vinh, Cao đẳng Y Phú Thọ, cao đẳng Dược Phú Thọ và thu hút được nhiều bác sĩ mới ra trường về công tác tại Trung tâm.

Để đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao, Trung tâm đã huy động mọi nguồn lực đầu tư trang thiết bị y tế, bổ sung nhiều máy móc hiện đại; cải tạo, xây dựng các khu điều trị, khoa, phòng với trang thiết bị y tế hiện đại. Các dịch vụ bệnh viện cũng được chú trọng triển khai một cách chuyên nghiệp như: Đội an ninh bệnh viện, vệ sinh công nghiệp, dịch vụ ăn uống phục vụ người bệnh... đáp ứng được sự hài lòng của người bệnh. Bên cạnh đó, Trung tâm còn ưu tiên tập trung xây dựng môi trường khám chữa bệnh thân thiện, xanh - sạch - đẹp. Đặc biệt, Trung tâm luôn thực hiện tốt các quy trình chuyên môn,



Trung tâm y tế huyện Lâm Thao được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại phục vụ hiệu quả công tác khám, chữa bệnh.

kỹ thuật, thủ thuật, chăm sóc người bệnh theo quy định trong khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc phục vụ người bệnh, bố trí đảm bảo nhân lực, phương tiện phục vụ kịp thời cho công tác tiếp đón, thu dung, cấp cứu, xử trí diễn biến bệnh nhân nặng. Chế độ thường trực được triển khai và thực hiện nghiêm túc. Cùng với đó, việc triển khai các kỹ thuật theo phân tuyến luôn được chú trọng, tiến hành rà soát, xây dựng, bổ sung phác đồ điều trị, quy trình kỹ thuật về điều trị, chăm sóc người bệnh làm căn cứ thực hiện.

Nhờ đó, đến nay Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao không những triển khai tốt những kỹ thuật theo phân tuyến mà nhiều kỹ thuật vượt tuyến đã và đang được Trung tâm thực hiện khá hiệu quả. Thời gian qua, Trung tâm đã triển khai được nhiều kỹ thuật mới trong công tác khám, chữa bệnh, điển hình như: Điều trị bằng sóng ngắn; ngâm thuốc bộ phận; tán sỏi bằng phương pháp nội soi; răng thẩm mỹ; sốc điện ngoài lồng ngực; chọc dịch màng bụng dưới siêu âm; chọc dịch màng phổi dưới siêu âm; đặt cathete tĩnh mạch; điều trị

vết thương bằng phương pháp Plasma lạnh... Bên cạnh đó, trung tâm còn phối hợp với Bệnh viện Medlatec xét nghiệm sinh thiết tế bào phát hiện ung thư sớm và phẫu thuật nội soi chữa ngoài tử cung.

Những năm gần đây, người dân đến khám và bệnh nhân điều trị tại Trung tâm ngày càng tăng, năm 2019 số lượt người đến khám tăng 11,6 % và số bệnh nhân điều trị nội trú tăng 13,1 % so với năm 2018. Đồng thời, công tác phòng, chống dịch bệnh, đảm bảo ATVSTP luôn được chú trọng, các chỉ tiêu cơ bản về y tế dự phòng đều đạt yêu cầu đặt ra.

Thời gian tới, Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao sẽ tiếp tục tăng cường công tác đào tạo nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, y, bác sĩ, đặc biệt chú trọng triển khai các kỹ thuật mới, giảm thiểu sai sót, sự cố y khoa, duy trì công tác quản lý chất lượng theo mô hình 5S, để không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Minh Hùng

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 7/2020 (578) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. **Số lượng in:** 1.200 bản

In tại **Công ty TNHH In Tân Thăng Long**

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị công bố Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ nhiệm Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

3. Lễ ký kết bản ghi nhớ hợp tác giữa Tổng cục Thống kê và Trường Đại học Kinh tế quốc dân

4. Hội nghị công bố kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

6. Hội thảo Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Phòng thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố

7. Lãnh đạo TCTK giám sát điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020 tại một số địa phương

10. Thực trạng về việc áp dụng danh mục nghề nghiệp năm 2008 và một số khuyến nghị đối với danh mục nghề nghiệp năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Mai

KINH TẾ - XÃ HỘI

13. Tăng cường hợp tác quốc tế phát triển bền vững kinh tế biển

ThS. Phạm Thị Mỹ Nhung

16. Trái phiếu Chính phủ: Lời giải bài toán cân đối ngân sách năm 2020

Thu Hường

19. Thanh toán không dùng tiền mặt - Điểm nhấn cải cách trong lĩnh vực công

ThS. Đào Bùi Trung Kiên

22. Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Thực trạng và kiến nghị

An Ngân

25. Tác động của dịch Covid-19 đến tình hình lao động việc làm tại Việt Nam

27. Ngành y tế: Những bước tiến trong hành trình chuyển đổi số

Bích Ngọc

30. Quản lý và xử lý nước thải

Duy Hưng

32. Một số kết quả chủ yếu Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019

36. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

37. Già hóa dân số và thách thức đối với Việt Nam

Ngọc Linh

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

39. Điều chỉnh chất lượng đầu vào trong đo lường năng suất nông nghiệp kinh nghiệm của nước Mỹ

ThS. Lê Hoàng Minh Nguyệt

ThS. Nguyễn Đăng Khoa

QUỐC TẾ

42. Trung Quốc - Đối tác quan trọng của khu vực ASEAN

Quang Vinh

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH PHÚ THỌ

44. Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh Tỉnh Phú Thọ: "Sứ giả" đưa tín dụng chính sách đến với đồng bào vùng sâu, vùng xa

Trọng Nghĩa

47. Huyện Thanh Sơn: Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt công tác dân tộc

Minh Hằng

50. Trung tâm Y tế huyện Phù Ninh, khẳng định chất lượng

Kiều Thủy

51. Trung tâm Y tế huyện Lâm Thao - Tích cực đổi mới để phát triển

Minh Hùng

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN LẬP

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Trung tâm Y tế huyện Yên Lập là đơn vị y tế công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Thọ, được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế huyện và Bệnh viện Đa khoa huyện từ tháng 8 năm 2016. Sau khi hợp nhất Trung tâm đã có thêm điều kiện để thực hiện tốt hơn cả 2 chức năng khám, chữa bệnh và y tế dự phòng. Hiện là Trung tâm Y tế tuyến huyện hạng III, có quy mô 280 giường bệnh (giường pháp lệnh: 100; giường xã hội hóa: 180) với 14 khoa, phòng, trong đó: 03 phòng chức năng; 11 khoa chuyên môn; 17 Trạm Y tế xã, thị trấn. Trung tâm có 194 cán bộ, viên chức và người lao động, với 49 bác sĩ, trong đó: 02 bác sĩ CKII; 02 thạc sĩ y khoa; 6 bác sĩ CKI; 39 bác sĩ đa khoa, cùng nhiều dược sĩ, điều dưỡng, NHS, KTV có trình độ đại học, cao đẳng.

Bác sĩ CKII Phạm Hồng Hải, Phó Giám đốc TTYT huyện Yên Lập cho biết: Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân, thời gian qua, Trung tâm đã phát triển nhiều dịch vụ kỹ thuật mới, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại như: Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng, tiết liệu 03 chip; Máy CT Scanner 16 lát/vòng quay; Máy siêu âm Doppler màu 04 đầu dò; Hệ thống nội soi tiêu hóa; Hệ thống máy sinh hóa tự động; Hệ thống oxy trung tâm... Bên cạnh đó, Trung tâm còn cụ thể hóa bằng việc xây dựng các quy trình chăm sóc, điều trị, khám bệnh dưới sự kiểm tra quản lý chất lượng một cách toàn diện. Tăng cường chuyển giao kỹ thuật, công nghệ trong công tác khám chữa bệnh, khuyến khích cán bộ, nhân viên, bác sĩ thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học có tính thực tiễn cao, tạo ra sự chuyển biến trong công tác khám chữa bệnh. Thực hiện nghiêm túc chế độ thường trực cấp cứu; hồ sơ, bệnh án người bệnh bảo đảm; chẩn đoán, điều trị bệnh hợp lý theo đúng phác đồ điều trị; hướng dẫn bệnh nhân tận tình, chăm sóc



Bệnh Viện Hữu nghị Việt Đức về khảo sát, đánh giá nhằm hỗ trợ công tác chuyên môn và chuyển giao kỹ thuật cho Trung tâm Y tế huyện Yên Lập.

chu đáo, theo dõi và xử lý kịp thời những diễn biến của bệnh.

Nhằm thực hiện Đề án bệnh viện vệ tinh toàn diện, thường xuyên và hiệu quả, TTYT huyện Yên Lập đã triển khai đa dạng các hình thức khám, chữa bệnh như: Cử cán bộ đi đào tạo các lớp ngắn hạn, trung hạn tại BVĐK tỉnh và các bệnh viện tuyến TW, mời các chuyên gia đầu ngành lên Trung tâm hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật, đào tạo tại chỗ theo hình thức cầm tay chỉ việc, các chuyên gia cùng tham gia khám chữa bệnh, đi buồng, hội chẩn.

Ngoài các đợt hỗ trợ tại chỗ, khi có các ca bệnh nặng, phức tạp, không đủ điều kiện chuyển lên tuyến trên, Trung tâm tổ chức mời các chuyên gia hỗ trợ, hội chẩn từ xa qua hệ thống Telemedicine hoặc mời chuyên gia về hỗ trợ phẫu thuật cho người bệnh ngay tại Trung tâm. Đề án bệnh viện vệ tinh triển khai có hiệu quả đã không chỉ nâng cao năng lực chẩn đoán, điều trị và chăm sóc người bệnh cho đội ngũ y, bác sĩ mà còn giúp người bệnh giảm chi phí đi lại, giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, người dân tại huyện được thụ hưởng các dịch vụ y tế chất lượng cao "tại chỗ".

Từ sự hỗ trợ của các bệnh viện tuyến TW tỉnh Phú Thọ, TTYT huyện Yên Lập đã triển khai các lĩnh vực

mũi nhọn là ngoại khoa, sản phụ khoa, nội khoa, nhi khoa... Đến nay, đã có khoảng 20 kỹ thuật mới được đào tạo, chuyển giao thành công, trong đó có nhiều kỹ thuật mới được áp dụng vào điều trị những ca bệnh mà trước đây thường phải chuyển tuyến như: Phẫu thuật nội soi u xơ tử cung, chữa ngoại tử cung, phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản, sỏi thận, tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng phương pháp laser, phẫu thuật cắt u tuyến giáp,... Hiện tại, Trung tâm đã đạt được 100% các dịch vụ kỹ thuật theo phân tuyến và 20% các dịch vụ kỹ thuật vượt tuyến. Tỷ lệ người bệnh chuyển tuyến giảm đáng kể so với trước kia. Năm 2019, tỷ lệ người bệnh chuyển tuyến giảm còn 3%.

Thời gian tới, Trung tâm Y tế huyện Yên Lập sẽ tiếp tục củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế các khoa, phòng. Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ người bệnh; thực hiện đạt và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tăng cường năng lực quản lý, đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân ngay từ tuyến y tế cơ sở./.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ PHÚ THỌ: HƯỚNG TỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO

Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ tiền thân là Trường dạy nghề Phú Thọ được thành lập từ năm 1999. Sau các lần nâng cấp (trở thành trường Trung cấp vào năm 2006 và Trường Cao đẳng năm 2008), Trường không ngừng được củng cố về quy mô và chất lượng đào tạo. Qua 20 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo hàng nghìn lượt học viên, cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho các đơn vị, doanh nghiệp trong cả nước và xuất khẩu lao động.



Ban Giám hiệu nhà trường trao Bằng tốt nghiệp cho các sinh viên



Ông Trần Minh Tuấn, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ

Xác định đào tạo phải theo nhu cầu sử dụng của xã hội, ngay từ những ngày đầu khi mới thành lập, trong điều kiện còn thiếu thốn về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo... Ban Giám hiệu nhà Trường vẫn luôn xác định và kiên trì với mục tiêu dài hạn là không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo sát với thực tiễn. Được sự quan tâm, tạo điều kiện của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, UBND tỉnh Phú Thọ, thông qua các chương trình đề án, Trường được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm các trang thiết bị phục vụ thực hành, đặc biệt với nghề quan trọng và trọng điểm quốc gia như: Điện công nghiệp, cắt gọt kim loại, cơ khí động lực công nghệ ô tô, chế biến món ăn... Bên cạnh cơ sở vật chất, từ năm 2008 đến nay, Trường đã cử hàng trăm lượt giáo viên tham gia các chương trình đào tạo, các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn.

Để tăng cường tính thực tiễn, Trường đã thành lập bộ phận theo dõi và liên hệ với các cơ quan, doanh nghiệp để nắm bắt yêu cầu về vị trí việc làm, nhu cầu tuyển dụng. Từ đó, Trường có sự điều chỉnh về nội dung,

chương trình đào tạo cho phù hợp. Ngoài ra, Trường còn liên kết để tổ chức cho học sinh, sinh viên đến thực hành tại các doanh nghiệp (cả trong và ngoài tỉnh) như: Công ty Lilama 69-3; Công ty CP tập đoàn Flamingo; Công ty TNHH Yasaki Hải Phòng; Công ty CP Đóng tàu Sông Lô; Công ty CP Điện nước ATĐ Hà Nội; Công ty Điện tử Việt Nhật; Công ty CP điện tử thương mại và kỹ thuật Hòa Bình; Công ty CP ô tô Phú Thọ, Công ty TNHH TM và DV Thành Công, Công ty TNHH Công nghệ Namuga Phú Thọ,...

Nhờ những đổi mới trong phương pháp đào tạo, Trường ngày càng có sức hút với sinh viên, học sinh quy mô và chất lượng đào tạo của nhà trường ngày càng được nâng lên. Các chỉ tiêu từ tuyển sinh tới chất lượng đào tạo ngắn hạn, dài hạn luôn đạt kế hoạch. Tỷ lệ học sinh, sinh viên tốt nghiệp tìm kiếm được việc làm đạt trên 90% với mức thu nhập trung bình từ 6 - 8 triệu đồng/người/tháng, trong đó học sinh, sinh viên làm đúng ngành nghề đào tạo đạt trên 75%. Học sinh, sinh viên được đánh giá cơ bản có ý thức, thái độ tốt và kiến thức chuyên môn, tay nghề đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp.

Năm 2020, thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc sáp nhập Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp Phú Thọ và Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ nghệ thực hành Phú Thọ vào Trường Cao đẳng nghề Phú Thọ, sau sáp nhập, Trường có 16 ngành nghề đào tạo với 2.055 học sinh, sinh viên; số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên và người lao động là 225 người. Đây là cơ hội để Trường mở rộng quy mô,

ngành nghề đào tạo song cũng là áp lực trong việc duy trì chất lượng đào tạo bởi sau khi sáp nhập, trường vừa phải duy trì việc dạy học vừa phải đảm bảo cơ sở vật chất và bố trí lại đội ngũ cán bộ, giáo viên...

Với truyền thống vượt khó, thời gian tới, bên cạnh sự quan tâm tháo gỡ của tỉnh, nhà trường sẽ chủ động sắp xếp bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả; tăng cường huy động các nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho đào tạo các ngành nghề thế mạnh, nghề trọng điểm quốc gia và khu vực ASEAN; các nhóm ngành nghề phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đáp ứng nhu cầu của người học, đơn đặt hàng của doanh nghiệp; đào tạo lại đội ngũ cán bộ, giáo viên để có trình độ chuyên môn phù hợp với các nghề đào tạo chính (gồm 3 nhóm là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản phẩm sạch; kỹ thuật công nghệ và dịch vụ, du lịch); điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng giảm lý thuyết, tăng thời lượng thực hành, thực tế, thực tập sản xuất đồng thời với tăng cường đào tạo ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên./

T.L



Giờ thực hành sửa chữa ô tô